

Bậc Phổ thông cơ sở, như tên gọi, là bậc tạo nền tảng trí tuệ cho toàn thể trẻ em – sau chín năm học, một trí tuệ nền tảng gồm có (a) một phương pháp học đúng đắn; (b) một tư duy mạch lạc; và (c) một năng lực hành dụng – hành trang và đạo lý vào đời của người thiếu niên 15–16 tuổi.

Tiếng Việt 8



Tập thể tác giả Nhóm Cánh Buồm

Cách biểu đạt ngôn ngữ



Bậc phổ thông cơ sở, như tên gọi, là bậc tạo nền tảng trí tuệ cho toàn thể trẻ em – sau chín năm học, một trí tuệ nền tảng gồm có (a) một phương pháp học đúng đắn; (b) một tư duy mạch lạc; và (c) một năng lực hành dụng – hành trang và đạo lý vào đời của người thiếu niên 15–16 tuổi.



Tiếng Việt 8

CÁCH BIỂU ĐẠT NGÔN NGỮ

TIẾNG VIỆT 8

© Nhóm Cánh Buồm, 2016

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử không có sự cho phép của Nhóm Cánh Buồm là vi phạm bản quyền.

Email: lienhe@canhbuom.edu.vn | Website: www.canhbuom.edu.vn

BIÊN SOẠN:

Bài mở đầu: Những cách biểu đạt ngôn ngữ (Phạm Toàn)

PHẦN 1 NGÔN NGỮ KHOA HỌC

Bài nhập: Cách biểu đạt tiếng Việt trong ngôn ngữ khoa học (Lê Thời Tân)

Bài 1: *Con gà có trước hay quả trứng có trước* (Cao Chi)

Bài 2: *Hiện tượng con người* của Teilhard de Chardin (Đặng Xuân Thảo)

Bài 3: *Lời tựa sách Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim)

Bài 4: *Tâm lý ngày Tết* (Phạm Quỳnh)

PHẦN 2 NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

Bài nhập: Cách biểu đạt tiếng Việt trong ngôn ngữ nghệ thuật (Phạm Toàn)

Bài 5: *Bách niên giai lão* (Đặng Tiến)

Bài 6: *Tiếng nói của văn nghệ* (Nguyễn Đình Thi)

Bài 7: *Thật là quá đẹp!* (Fabienne Brugère - Hoàng Thanh Thủy dịch)

PHẦN 3 NGÔN NGỮ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Bài nhập: Cách biểu đạt tiếng Việt trong ngôn ngữ chính trị - xã hội (Phạm Toàn)

Bài 8: *Diễn văn Gettysburg* của A. Lincoln (Phạm Anh Tuấn)

Bài 9: *Ba bức thư gửi những người yêu chuộng hòa bình* (Albert Einstein - Nguyễn Vũ Hảo dịch)

Bài 10: *Vấn đề phương Đông và phương Tây* (Phạm Quỳnh)

Bài 11: *Hiểu biết chung về các thể loại văn bản pháp quy* (Phạm Chi Lan)

PHẦN 4 ĐỂ NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT

Bài nhập: Vài lưu ý để nâng cao trình độ biểu đạt bằng Tiếng Việt (Phạm Toàn)

Bài 12: *Một số đặc điểm tâm lý người Việt trong dùng từ và viết câu văn* (Hoàng Trọng Phiến)

Bài 13: *Viết câu văn như thế nào cho đúng* (Nguyễn Hải Hoàn)

Bài học cuối năm: Tự đánh giá kết quả học tập (Phạm Toàn)

Các tác giả soạn văn bản chính - các bài tập đều do ban Biên tập nhóm Cánh Buồm soạn

Biên tập: Nguyễn Thị Minh Hà, Mạc Văn Trang, Vũ Thế Khôi, Hoàng Hưng,

Lê Thời Tân, Phạm Toàn

Tổ chức bản thảo: Phạm Toàn, Nguyễn Thị Minh Hà, Lê Thời Tân và Nguyễn Thị Thanh Hải

Đọc bản thảo cuối cùng: Ban biên tập, cùng với Bùi Văn Nam Sơn, Phạm Khiêm Ích, Đặng Tiến, Hoàng

Trọng Phiến, Nguyễn Hải Hoàn, Lê Thời Tân

Chịu trách nhiệm cuối cùng: Nhóm Cánh Buồm

(Các hình ảnh sử dụng trong sách này được chúng tôi lấy xuống từ Internet.)

Bộ sách Phổ thông cơ sở Cánh Buồm

Dùng chung tên gọi các bậc học với hệ thống giáo dục đương thời, nhóm Cánh Buồm chỉ thay đổi *cách học* sao cho tự thân từng học sinh có thể đến với những điều *cao hơn, xa hơn, và dễ tự học* hơn so với một nền giáo dục lấy bục giảng làm trung tâm. Nhiệm vụ bậc học, cũng là mục tiêu trông chờ ở cuối bậc Phổ thông cơ sở Cánh Buồm là một nền tảng trí tuệ làm hành trang vào đời cho toàn thể thanh thiếu niên – (a) một phương pháp học đúng đắn; (b) một tư duy mạch lạc; và (c) một năng lực hành dụng.

Bậc Phổ thông cơ sở chín năm là một thể thống nhất, chia ra hai giai đoạn với nhiệm vụ khác nhau nhưng nối tiếp nhau và đã được thể hiện trong sách Văn và sách Tiếng Việt Cánh Buồm:

- Giai đoạn Tiểu học Cánh Buồm năm năm có nhiệm vụ rèn luyện *phương pháp học* mà mục tiêu là sở hữu cách tự học;
- Giai đoạn Trung học cơ sở Cánh Buồm bốn năm có nhiệm vụ giúp các em dùng phương pháp học đã có để *tự tìm đến các tri thức cần thiết*;

Từ đó có thể suy ra: nhiệm vụ của bậc Phổ thông trung học là *tập nghiên cứu* để chuẩn bị cho cách *tập độc lập nghiên cứu* ở bậc Đại học (và cách độc lập nghiên cứu ở bậc sau Đại học).

Đi theo định nghĩa trên, bộ sách Tiểu học Cánh Buồm (đột phá với hai môn Tiếng Việt và Văn) thể hiện rõ tính chất *tập tự học*. Đến bộ sách Trung học cơ sở Cánh Buồm này, hoạt động học được tập trung vào hành động *tự học*. Việc học tiến hành bằng tự nghiên cứu, trao đổi nhóm, viết tiểu luận, hội thảo khoa học, xuất bản kỷ yếu xem như công trình tự đánh giá của cả lớp, cũng là cái mốc tham khảo cho các bạn năm học sau.

Tiếp nối cách học từ bậc Tiểu học Cánh Buồm, người dạy (bao gồm giáo viên và những người đỡ đầu trí tuệ khác) sẽ dắt dẫn học sinh đi dần vào con đường tự học. Cụ thể là, với mỗi bài học, người dạy vẫn nên hướng dẫn ngắn gọn về chủ đề, nội dung và cách học; rồi khi đi vào chi tiết, sau một “câu hỏi suy ngẫm”, hoặc sau “lời gợi ý thảo luận”... người dạy cần phải đòi hỏi học sinh viết ý tưởng của mình thành đoạn văn năm câu – năng lực đã được rèn từ Lớp 4 và Lớp 5.

Sẽ dễ dàng cho học sinh nếu các em được học sách Tiểu học Cánh Buồm trước khi dùng sách Trung học cơ sở Cánh Buồm – ít ra cũng phải học hai tập sách tự học Tiếng Việt và Văn dành cho các em trên mười tuổi.

Trong tiến trình giáo dục này, giáo viên có cơ hội đồng hành cùng học sinh thân yêu của mình. Theo cách tổ chức học này, uy tín của thầy cô giáo và tình nghĩa nhà giáo với học trò sẽ được tạo dựng theo cách khác, dân chủ, cởi mở và thẳng thắn.

Mong các bạn thành công.

Nhóm Cánh Buồm

BÀI MỞ ĐẦU

NHỮNG CÁCH BIỂU ĐẠT NGÔN NGỮ

Hướng dẫn học

Các bạn học sinh Lớp 8 thân mến,

Trong hành trang ngôn ngữ học với tiếng Việt là vật liệu, các bạn đã có những gì cho mình sau hai năm học Tiếng Việt Lớp 6 và Tiếng Việt Lớp 7?

Các bạn đã có ý thức ngôn ngữ học để nâng cao năng lực dùng từ ngữ tiếng Việt. Chỉ là dùng từ ngữ thôi à? Đúng thế! *Từ ngữ, từ ngữ, và từ ngữ*. Ngay cả khi học ngữ âm tiếng Việt qua những cách ghi âm (Lớp 6), thực chất việc học nội dung đó cũng nhằm nâng cao năng lực *dùng từ ngữ* vì các bạn có ý thức vì sao trong kho từ vựng lại có từ thuần Việt và từ Hán-Việt chẳng hạn. Lên Lớp 7, việc học ngôn ngữ càng tập trung thêm vào nâng cao năng lực *dùng từ ngữ* tiếng Việt.

Vì từ ngữ tiếng Việt là địa hạt vô cùng khó khăn, thậm chí khó khăn nhất so với các địa hạt khác (ngữ âm, cú pháp, văn bản). Ngay khi đã “đủ trình độ” dùng ngôn ngữ như một “công cụ”, thì năng lực *dùng từ ngữ* vẫn là phần khó nhất. So với công cụ con dao chẳng hạn, năng lực *dùng từ ngữ* giống như cái lưỡi dao so với các bộ phận khác của con dao! Chẳng thế mà khi đề cập đến chữ nghĩa, nhà thơ Xuân Diệu đã chẳng thốt lên: “Dao có mài mới sắc” (tác phẩm cùng tên, Văn học, Hà Nội, 1963).

Bài mở đầu này tiếp tục giúp các bạn đi tiếp con đường “mài” con dao ngôn ngữ qua những *cách biểu đạt* ngôn ngữ.

Vẫn dùng vật liệu là những ngôn từ của kho từ vựng tiếng Việt, vẫn dùng những vật liệu đó qua những câu và những cách lập luận thành văn bản nói hoặc viết, song cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học có khác với ngôn ngữ nghệ thuật và có khác với ngôn ngữ chính trị – xã hội.

Bài mở đầu này giúp các bạn nhận rõ để thực hành những cách biểu đạt ngôn ngữ khác nhau đó.

Mời bắt đầu.

Mở đầu

Con người là động vật *biết tạo ra và dùng công cụ* để bảo đảm cuộc sống của mình, nhờ đó mà loài người có được như ngày nay.

Công cụ không chỉ để lao động như con dao, cái cuốc, cái cày..., cho đến cả những công cụ cơ khí, cơ giới khác như chúng ta vẫn thấy trong thời đại chúng ta đang sống.

Công cụ của con người còn bao gồm cả hệ thống ngôn ngữ mẹ đẻ, được dùng để giúp con người trưởng thành.

Các bạn hãy chú ý đến đặc điểm hết sức quan trọng này: những công cụ lao động đều được làm ra ở *bên ngoài con người* và chúng được sử dụng như những đồ vật *nằm bên ngoài con người*.

Công cụ ngôn ngữ thì khác. Công cụ này được làm ra từ *bên trong con người*. Bộ não chỉ huy mắt em nhỏ nhìn các đồ vật (và sự vật khác), não chỉ huy tai em nhỏ nghe để nhận biết người xung quanh em “gọi tên” các đồ vật và sự vật đó ra sao, não chỉ huy tay em nhỏ cầm, nắm, mó máy, sử dụng và cảm nhận đồ vật và sự vật (mó máy cả sự vật khó nhận ra như “tình mẹ con”)... Sau nữa, não còn chỉ huy việc giao tiếp giữa *chủ thể nói năng* với người xung quanh để giúp em nhỏ “tự đánh giá” năng lực hiểu và gọi đúng tên đồ vật và sự vật.

Như vậy, hoàn toàn khác với cách làm ra công cụ lao động bằng các vật liệu thuần vật chất, công cụ ngôn ngữ được tạo ra vừa là vật chất vừa là tinh thần – thực chất là có tính tinh thần, ngoại trừ việc phát âm thì có tính vật chất. Nhưng, suy cho cùng, ngay cả phát âm cũng mang tính tinh thần, vì chủ thể nói năng phải nói ra cả nhận thức cũng như tình cảm của mình. Nói công cụ ngôn ngữ *nằm bên trong* con người được hiểu như là nó được tạo ra từ những mối quan hệ tinh thần không nhìn thấy được bằng mắt thường.

1. Chức năng ngôn ngữ

Khi đã có công cụ, thì phải biết rõ công cụ đó làm những công việc gì và tiến hành công việc như thế nào.

Dựa theo tác giả George Mounin trong tác phẩm *Chìa khóa ngôn ngữ học* (tiếng Pháp *Clefs pour la linguistique*, 1968) chúng ta nhận thấy công cụ ngôn ngữ có những chức năng sau:

a. *Chức năng giao tiếp*. Con người không “nói cho vui”, không “nói chơi”, mà bao giờ cũng nói với người đối thoại với mình. Ngay cả khi bập bẹ học nói,

thì em nhỏ cũng trông đợi có người trả lời mình. Ngay cả khi chỉ nói *thầm* một mình (nói không thành lời, nói trong đầu, nói trong ý nghĩ riêng của mình) thì cũng vẫn có một đối tượng vắng mặt để mình nói với người đó. Nếu xem lại mô hình học nói (mục “công cụ ngôn ngữ”) ta thấy chủ thể nói năng A ngay từ khi học tiếng nói đầu tiên đã cần đến “đối tác” C giúp mình kiểm tra việc học – mối quan hệ sơ khai đó đã mang tính giao tiếp rồi.

Con người dùng công cụ ngôn ngữ để giao tiếp, qua giao tiếp thì con người được học ngôn ngữ, học theo cách tiếp nhận, và còn học trong cả cách biểu đạt nữa. Đó là chức năng thứ hai.

b. Chức năng biểu đạt. Khi em nhỏ “nghê ngu” một mình sau khi bú no sữa mẹ, ngay khi chưa biết nói, thì nó đã có nhu cầu biểu đạt – cái nhu cầu nằm trong chức năng giao tiếp. Khi em nhỏ vài tháng tuổi đang nghê ngu, nếu được người lớn “hỏi chuyện” (với những “à ầu”, với những “con chó của bà”, những “cười à... xấu xí thế mà cũng cười à?”, với những lời hát ru hết sức “vô lý” kiểu như *Ru hời ru hời là ru, con cá lù dù có sạn đằng đuôi...*), là khi em tiếp tục nghê ngu, dường như em đã biết “trả lời”.

Lớn lên nữa, sau khi đã đi học, con người sẽ còn dùng công cụ ngôn ngữ của mình để biểu đạt những điều đã có và cả những điều chưa có (các bạn sẽ học ngay ở phần tiếp theo).

c. Chức năng gọi tên. Ngay từ khi còn rất nhỏ tuổi, các em nhỏ không phải chỉ “học lỏm” chép nhại từ người xung quanh để làm giàu vốn ngôn ngữ của mình – em nhỏ còn cố gắng gọi tên nhiều đồ vật, nhiều sự vật, do đó mà có những cách nói sai đem lại những trận cười cho cả nhà. Chính chức năng gọi tên này đã giúp cho kho từ vựng của con người càng ngày càng thêm nhiều, vừa phong phú và ngày càng tinh tế.

Sách *Tiếng Việt* và sách *Văn Cánh Buồm* đã sử dụng chức năng này để tổ chức cho học sinh làm nhiều bài luyện tập khác nhau: đặt lại tên bức tranh, bài thơ hoặc bài văn theo ý riêng của em, đặt lại tên một nhân vật theo tính cách của nhân vật đó... Chức năng này gắn bó chặt chẽ với chức năng tiếp theo đây: *mỹ cảm*.

d. Chức năng mỹ cảm. Công cụ ngôn ngữ không chỉ giúp con người tồn tại bằng sự thỏa mãn những nhu cầu vật chất tối thiểu. Ngôn ngữ còn có chức năng mỹ cảm, chức năng làm đẹp và làm đẹp thêm cuộc sống của con người. Khi đó công cụ ngôn ngữ đi vào địa hạt tinh thần của con người, thỏa mãn nhu

cầu tinh thần là thứ chỉ riêng con người mới có. Khi chúng ta yêu một bài thơ hoặc tự chúng ta làm thơ, khi chúng ta thưởng thức những câu đùa ý nhị, khi đó chúng ta đã phát huy chức năng mỹ cảm của ngôn ngữ.

e. *Chức năng siêu ngôn ngữ.* Chức năng này cho phép ta dùng *ngữ pháp* của ngôn ngữ tự nhiên để mô tả, để hệ thống hóa, để tìm ra quy tắc “ngữ pháp” của nhiều dạng hoạt động của con người. Chúng ta sẽ bắt gặp chức năng này trong những nội dung như “Ngữ pháp của điệu múa”, “Ngữ pháp nghệ thuật”, “Ngữ pháp của toán học”, “Ngữ pháp của logic học”,... thậm chí có thể có cả “Ngữ pháp của thơ”, “Ngữ pháp của tiểu thuyết”, v.v... Bạn có nghĩ là chúng ta còn có thể có “Ngữ pháp của hành vi người” để giúp con người sống hạnh phúc trong đồng thuận?

Ngay việc tự đặt tên *công cụ ngôn ngữ*, khi đó con người đang thực hiện chức năng siêu ngôn ngữ mà ta vừa nhắc đến. Cuối cùng, và không thể thiếu, đó là chức năng tư duy của công cụ ngôn ngữ.

f. *Chức năng tư duy.* Con người tư duy bằng ngôn ngữ, và công cụ ngôn ngữ của con người lại giúp vào việc làm hình thành và củng cố tư duy của con người.

Sách *Tiếng Việt Lớp 9 Cánh Buồm* sẽ cùng các bạn học kỹ vào chức năng ngôn ngữ đối với tư duy người, đi sâu vào các địa hạt của tư duy người. Khi đó, học sâu vào ngôn ngữ và tư duy người sẽ “gói gọn” ở đỉnh cao quá trình học ngôn ngữ tiếng Việt của các bạn, với mục đích giúp các bạn vào đời với một hành trang ngôn ngữ không còn mang tính chất “kinh nghiệm chủ nghĩa” như cách học ngôn ngữ những năm đầu đời nữa.

Trong phạm vi bài này, chúng ta giới hạn tư duy như là “cách nhận ra vấn đề phải giải quyết và cách giải quyết vấn đề được đặt ra”.

Chức năng tư duy đó quy tụ các chức năng khác của ngôn ngữ và thể hiện thành những *biểu đạt* bằng công cụ ngôn ngữ đối với các vấn đề đặt ra cho con người.

2. Những cách biểu đạt ngôn ngữ

Trong cuộc sống, con người bắt gặp vô số vấn đề phải giải quyết. Đối với từng vấn đề, các bạn đều phải huy động công cụ ngôn ngữ để xử lý. Mỗi vấn đề đó có đặc điểm riêng trong cách biểu đạt. Về đại thể, chúng ta sẽ bắt gặp những cách biểu đạt đời thường, cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học, cách biểu đạt ngôn ngữ nghệ thuật, cách biểu đạt ngôn ngữ chính trị – xã hội, pháp lý.

Mời các bạn xem xét từng cách biểu đạt đó.

2.1. Cách biểu đạt ngôn ngữ đời thường

Ngôn ngữ đời thường mang tính cá nhân. Mọi người dù cùng nói chung *một tiếng nói* (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Thái, tiếng Hoa...) nhưng *lời nói lại là sản phẩm của mỗi cá nhân* – sản phẩm của những *chủ thể nói năng*. Khó có luật chung cho từng người. Nếu có luật chung nhất, có lẽ chỉ có thể là lời khuyên như sau: hãy biểu đạt ngôn ngữ đời thường sao cho rõ lời rõ ý.

Tùy theo từng thói quen ứng xử văn hóa tại những nơi chốn khác nhau trong những hoàn cảnh khác nhau (gia đình, nhóm bạn bè, nhóm công việc, vùng miền...) mà cách biểu đạt lời nói có thể khác nhau. Chuẩn mực chung của người Việt là: *đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục*. Nói sao cho hợp với khung cảnh thì chắc là đúng với lời khuyên này.

Lời nói đời thường của ai cũng có thể tùy lúc tùy nơi bị coi là quê mùa, hoặc nhận được thái độ thiếu thông cảm. Khi đó ta cũng chớ nên méch lòng, cáu giận – *một sự nhịn là chín sự lành*.

Cần đặc biệt tránh nhạo báng tiếng nói của người khác, và tránh nói năng thô lỗ với người khác (văng tục không thể đồng nghĩa với giản dị, dân dã).

Chuẩn mực chung nữa cần ghi nhớ trong cách biểu đạt ngôn ngữ đời thường là lời nói không *mất tiền mua*, *lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*.

2.2. Cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học

Cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học cần cho con người trong giao tiếp với nhau trong những trường hợp như: nghe giảng bài, học tập và nghiên cứu, cùng xử lý những vấn đề mang tính khoa học. Trong những hoạt động ngôn ngữ đó, ta vẫn dùng ngôn ngữ giao tiếp đời thường, nhưng các nội dung khoa học thì được biểu đạt theo cách riêng.

Tường minh là yêu cầu thứ nhất. Đó là biểu đạt rõ ràng, khó có thể hiểu lầm. Yêu cầu thứ hai là *chính xác*. Biện pháp để đạt tới sự tường minh và chính xác là sử dụng *hệ thống khái niệm*. Dùng hệ thống khái niệm trong lập luận sẽ giúp chủ thể nói và viết đều dễ dàng đạt tới sự chính xác, đạt tới tính thuyết phục cao, là mục đích của mọi biểu đạt khoa học.

Nhưng dù đã tường minh và chính xác, vẫn có thể bị đánh giá là không đúng, không rõ, không thuyết phục. Thế là có tranh cãi. Trong những trường hợp có tranh luận, cần tôn trọng chuẩn mực sau: *Tranh luận làm nảy sinh chân lý* – hết sức tránh *Tranh luận làm nảy sinh tranh luận*.

Cần chú ý khái niệm *khoa học* bao hàm cả toán và các khoa học tự nhiên và cả các khoa học xã hội và nhân văn. Đã đề cập đến những vấn đề khoa học, nhất thiết phải dùng hệ thống khái niệm. Và không bao giờ nên coi chỉ có toán và khoa học tự nhiên mới cần *chứng cứ* mang tính thuyết phục. Và trong cách biểu đạt những vấn đề khoa học xã hội và nhân văn, cần hết sức tránh tình trạng bị coi là đánh tráo khái niệm.

Và cũng xin hỏi các bạn, trong cách biểu đạt khoa học, có cần *liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* không? Lời khuyên đó có trái với câu nói này của nhà triết học Aristote học trò của Platon không: “*Tôi yêu thầy tôi, nhưng chân lý còn quý hơn thầy*”.

2.3. Cách biểu đạt ngôn ngữ nghệ thuật

Chức năng *siêu ngôn ngữ* của ngôn ngữ tự nhiên giúp chúng ta dễ dàng xem xét *ngôn ngữ nghệ thuật*.

Con người giao tiếp trực diện với nhau qua lời nói và trực tiếp với nhau qua cả văn bản. Những thông tin con người đem lại cho nhau đều tường minh. Nói A là A, nói B là B.

Nhưng con người còn có cách biểu đạt *không trực tiếp* khi nói đến những hoàn cảnh bối rối của những tâm tình khó nói thành lời. Đây là một vài ví dụ.

(a) Ví dụ từ nhà thơ khuyết danh xưa đã soạn ra bài thơ *Ru con* (xem lại sách *Văn Lớp 7*). Nhà thơ nói với đứa con, nhưng đứa con quá nhỏ bé đâu đã hiểu những lời mẹ than van về cuộc đời người mẹ “ước gì mẹ có mười tay” để đủ sức nuôi con và bênh vực con, và rồi ngay cả khi có đủ mười tay thì vẫn thấy như còn thiếu, hoàn toàn không đủ để bảo đảm cuộc đời hạnh phúc cho cả mẹ lẫn con.

(b) Ví dụ từ nhà viết tiểu thuyết lịch sử. Lịch sử là những sự kiện đã trôi qua đi. Ghi lại lịch sử thường không thể khách quan mà lệ thuộc vào tình trạng có thể nhầm lẫn hoặc đôi khi cố ý nhầm lẫn của nhà sử học. Người nghệ sĩ có thể có cách nhìn lịch sử khác với những ghi chép của nhà sử học chính thống. Khi đó, họ dùng đề tài lịch sử làm cái cớ cho bối cảnh. Cuốn tiểu thuyết *Thiếp chàng đôi ngả* của Nguyễn Triệu Luật chọn bối cảnh nhà quý tộc họ Trần “đầu hàng” nhà Hồ để chuẩn bị chống giặc ngoại xâm nhà Minh đang ngấp nghé bờ cõi. Hai vợ chồng đành “thiếp chàng đôi ngả”. Và nhà văn đã dồn tình yêu vào việc tả người chồng, chàng quý tộc họ Trần, chàng đã chết nơi sa trường, một

cái chết sao mà kỳ lạ: đã chết rồi mà gặp tên võ quan giặc Minh (cũng chết rồi) vậy mà đôi bên vẫn vùng dậy giao chiến một trận không đội trời chung trước khi cùng quăng gươm và chết hẳn.

(c) Ví dụ từ nhà viết kịch cũng như vậy. Chúng ta sẽ nói qua về vở kịch năm hồi *Vũ Như Tô* của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng. Câu chuyện lấy bối cảnh là thời cai trị của vua Lê Tương Dực (1495–1516) – một nhà vua có biệt hiệu dân đặt cho là Vua Lợn. Cái người có tên Vua Lợn đó muốn xây một cái đài cao (Cửu trùng đài) để làm chốn ăn chơi sa đọa với cung tần mỹ nữ. Trong bối cảnh đó, Vua Lợn lại gặp được một kiến trúc sư, một nghệ sĩ hoàn toàn xả thân cho cái Đẹp. Đài có xây được không? Dục vọng xấu xí của Vua Lợn có được gửi vào công trình kiến trúc huy hoàng đó không?

Các bạn thấy đó: ngoài cách biểu đạt bằng ngôn ngữ đời thường, ngoài cách nói năng bằng khái niệm khoa học, con người còn có cách nói năng bằng những ẩn dụ. Ta có ẩn dụ gì qua bài hát *Ru con*, có ẩn dụ gì trong hình tượng chàng quý tộc họ Trần “đầu hàng” họ Hồ để có điều kiện hy sinh cho tổ quốc, có ẩn dụ qua hình tượng kiến trúc sư Vũ Như Tô với Cửu trùng đài phục vụ cho một ông Vua Lợn?

2.4. Cách biểu đạt ngôn ngữ chính trị – xã hội

Trong cuộc sống thường ngày, con người còn cần đến cách biểu đạt *chính trị – xã hội* để xử lý những vấn đề do cuộc sống thực đặt ra. Những vấn đề gì? Tại sao để xảy ra nạn đói, chẳng hạn. Nhà cầm quyền sẽ đổ tội tại nông dân lười biếng. Nông dân làm ra nhiều thóc sẽ nhìn thấy nạn đói là do nhà cầm quyền không chăm lo đề điều để xảy ra lụt lội, nên mất mùa và đói kém. Người dân còn nhìn thấy cảnh sưu cao thuế nặng và nhiều điều những nhiều khác dẫn đến đói khổ. Các nhà trí thức nhìn thấy cảnh người dân sống trong cảnh dốt nát, thiếu kiến thức canh tác, thiếu kiến thức về ứng xử trước bộ máy áp bức, chuyên chế... Đó là một số ví dụ để hiểu thế nào là những vấn đề chính trị – xã hội.

Khi xử lý những vấn đề chính trị – xã hội, con người không chỉ nhằm giải quyết những chuyện trước mắt – nạn đói là chuyện trước mắt, năm nay đói, có thể sang năm lại phong lưu. Những nhà trí thức còn quan tâm để không bao giờ có nạn đói, không bao giờ có cảnh áp bức, không bao giờ đời sống của người dân bị đe dọa. Những nhà trí thức còn phải cùng với nhân dân tìm cách xây

dựng một thể chế cho đất nước và nhân dân được bảo đảm cuộc sống ấm no, hạnh phúc, công bằng, văn minh...

Con người sẽ cùng nhau xử lý những vấn đề chính trị – xã hội đó bằng cách biểu đạt bằng *ngôn ngữ pháp lý*.

3. Bài học về các biểu đạt ngôn ngữ

Con đường của một chủ thể nói năng từ chỗ bập bẹ học tiếng nói mẹ đẻ đến chỗ nghe hiểu và còn biết tạo ra những cách biểu đạt khác nhau quả là dài!

Trong giai đoạn đầu, chủ thể nói năng có thể học theo cách kinh nghiệm chủ nghĩa. Cho đến bốn hoặc năm tuổi, chủ thể nói năng hoàn toàn có thể học theo lối mò mẫm để nói sôi tiếng mẹ đẻ.

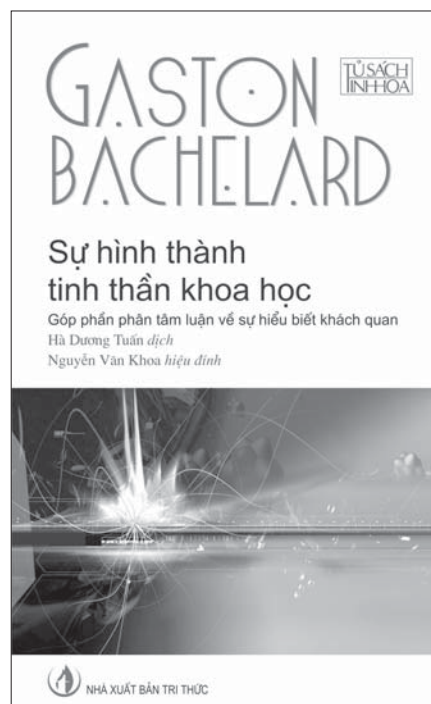
Nhưng sẽ thật sai lầm nếu nghĩ và làm theo cách lặp lại công cuộc học ngôn ngữ bằng kinh nghiệm, thậm chí kéo dài cách học đó ở nhà trường.

Đúng là, chỉ bằng cách học lỏm, đứa trẻ năm sáu tuổi cũng vẫn có thể có đủ vốn ngôn ngữ để sống. Nhưng toàn bộ sự hiểu biết đó đều không đủ cho sự phát triển lâu dài của đứa trẻ.

Nhà triết học Gaston Bachelard, trong tác phẩm *Sự hình thành tinh thần khoa học* (Hà Dương Tuấn dịch, nhà xuất bản Tri thức, 2009) đã nói rõ: người thượng cổ cũng đã có thói quen quan sát, so sánh, và cũng đã biết thống kê, phân loại sự vật để có những hiểu biết *nhờ kinh nghiệm*.

Giai đoạn học ngôn ngữ *theo phương thức nhà trường* sẽ phải đi theo con đường khác.

Đó là con đường học ngôn ngữ một cách *có ý thức*. Có ý thức về phương pháp ngôn ngữ học để am tường ngôn ngữ mẹ đẻ và thực hành năng lực ngôn ngữ. Có ý thức về quan hệ giữa ngữ âm học và chữ viết (như đã học ở Lớp 1 và Lớp 6). Có ý thức về cách xây dựng “kho” từ vựng phong phú cho mình (như đã học ở Lớp 2 và Lớp 7). Có ý thức về logic học thông qua việc học tạo các câu và tạo bài văn (như đã học ở Lớp 3, Lớp 4 và được thực hành kỹ lưỡng kể từ Lớp 5 trở đi). Và giờ đây, lên Lớp 8, thì có ý



thức về các cách biểu đạt ngôn ngữ rất khác nhau – những điều chưa bao giờ học được nhờ kinh nghiệm, nhờ bắt chước – những điều chỉ có thể học được nhờ chấm dứt cách học kinh nghiệm chủ nghĩa, để bắt đầu cách học ngôn ngữ một cách có ý thức.

Cùng luyện tập

1. Thảo luận: Loài người sinh ra đã có ngôn ngữ để trao đổi với nhau chưa? Hãy xem lại cách học *Tiếng Việt Lớp 2 Cánh Buồm* và kể lại cách tạo ra và cách truyền bá (học) ngôn ngữ của con người như thế nào?
2. Thảo luận: Nhìn cách học nói của một em bé, có thể hình dung sự ra đời của ngôn ngữ ở loài người không? Em bé học nói trước hay học chữ trước? Khi đến trường học chữ, cách học ở nhà trường có lợi gì cho con người? Bạn hãy lấy ví dụ từ cách học *ghi âm, từ vựng, logic của câu nói, logic của bài nói và bài văn* như thế nào?
3. Thảo luận: Con người dùng công cụ ngôn ngữ vào những biểu đạt gì? Mỗi cách biểu đạt đó được gói lại trong một câu như thế nào? Thi xem bạn nào tóm gọn nhất về từng cách biểu đạt riêng.

PHẦN 1

Ngôn ngữ khoa học

BÀI NHẬP

CÁCH BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN NGỮ KHOA HỌC

Hướng dẫn học

Các bạn học sinh Lớp 8 thân mến,

Các bạn bắt đầu học về cách biểu đạt tiếng Việt trong ngôn ngữ khoa học.

Cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học dễ học hơn các cách biểu đạt khác. Các bạn đừng ngạc nhiên: khoa học mà dễ sao? Xin bạn đọc lại cho kỹ: *dễ học hơn* chứ không *dễ hơn*. Khoa học, nghệ thuật, chính trị – xã hội, đều khó. Biểu đạt bằng ngôn ngữ đời thường càng khó. Nhưng cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học dễ học hơn, vì nó tường minh – nói rõ ràng, nói thẳng, nói trực diện, chứ không nói bằng ẩn dụ.

Tường minh như thế nào?

1. Nói bằng *khái niệm*. Đã nói bằng khái niệm thì không nói vòng vo quanh co. Khái niệm thì cái nào ra cái nấy, không lẫn lộn được. Nguyên âm khác phụ âm. Thực vật khác động vật. Sự đóng băng của nước khác với sự sôi. Cái khó nằm ở chỗ các bạn phải nắm chắc khái niệm. Không phải chỉ cần nhớ tên khái niệm, mà cần hiểu rõ khái niệm, biết chắc khái niệm có nội hàm gì.
2. Lập luận có *logic* chặt chẽ. Cách học nói và viết logic ba câu ở Lớp 3, cách nói và viết đoạn văn năm câu dẫn tới bài văn ba đoạn đã học đều giúp bạn dễ dàng thực hiện cách biểu đạt bằng tiếng Việt trong ngôn ngữ khoa học. Cái khó nằm ở chỗ các bạn phải nắm chắc toàn bộ vấn đề thì mới diễn đạt được vấn đề một cách logic.

3. Thái độ biểu đạt cần cởi mở. Biểu đạt ngôn ngữ khoa học có mục đích chia sẻ chân lý khoa học. Ta không nên định ninh chỉ riêng ta nắm vững chân lý. Câu nói của Aristote “tôi yêu thầy nhưng yêu chân lý hơn” chứng tỏ là ít nhất có hai chân lý theo cách nhìn nhận của trò và của thầy. Vậy là, học về cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học không những giúp chúng ta thành người có tư duy khoa học, mà còn giúp chúng ta thành con người dân chủ, nghĩa là con người sống khiêm nhường, có đạo đức. Khi tranh biện bằng ngôn ngữ khoa học lại cần đến những số liệu chính xác, điều đó càng củng cố thêm đạo lý làm người.

Mời các bạn bắt đầu.

1. Khái niệm mở đầu

Khi nghiên cứu sự phát triển về nhận thức của con người từ khi hình thành thai nhi (em bé trong bụng mẹ) đến lúc trưởng thành, chúng ta thấy một sự tương đồng thú vị.

Đó là sự tương đồng của lịch sử ra đời của con người trải qua hàng triệu năm từ vô cơ đến hữu cơ (các bạn sẽ tự học điều đó trong bài *Hiện tượng con người* của Teilhard de Chardin trong sách này) với sự “thu gọn” lịch sử đó trong 280 ngày trong bụng mẹ của em bé, từ phôi thai đến khi ra đời thành người.

Khi em bé ra đời, em mới chỉ mang hình hài con người – em còn cần trải qua giai đoạn tự học và học kể từ khi em có một phút tuổi. Tính khái quát từ tuổi một phút cho đến tuổi lên hai, em bé chẳng khác mấy so với người đời xưa. Chẳng hạn giai đoạn tập bò cũng chẳng khác mấy so với giai đoạn nhiều nghìn năm con người đi lom khom không khác mấy với các chú khỉ ở sở thú. Các em cũng phải tập ăn, dĩ nhiên rồi, và cả tập nói, đi từ giai đoạn không có (chưa có) tiếng nói đến khi có tiếng nói hoàn thiện (gọi là tiếng nói *cấu âm*) đã thành lời và khác hẳn tiếng kêu, tiếng hú của động vật nói chung. Lên ba tuổi, các em nói đủ thứ, cả có nghĩa và vô nghĩa, chẳng khác mấy so với lời người cách đây dăm chục nghìn năm!

Điều so sánh thú vị là: sự phát triển của em bé từ một phút tuổi đến tuổi trưởng thành (giả định là sau khi các bạn đã học xong Lớp 9 của Chương trình Nghiên cứu và phát triển Giáo dục hiện đại Cánh Buồm – gọi tắt là Chương trình Cánh Buồm) cả quãng đời đó có nét tương tự với sự phát triển của loài người trong vòng vài chục nghìn năm.

Các bạn học toán bắt đầu từ 6 tuổi khi vào lớp 1 trong khi người đời xưa bắt đầu nghiên cứu hình học và toán cách đây nhiều nghìn năm. Không sớm hơn thế kỷ 18 thì toán học mới trở thành môn học về những quan hệ logic của số có khi trừu tượng (toán thuần túy) và có khi bớt trừu tượng hơn (toán ứng dụng).

Còn về khoa học tự nhiên thì sao? Thực ra tên gọi của các khoa học này nên gọi bằng khoa học về sự phát sinh và phát triển của giới tự nhiên thì sẽ đầy đủ hơn. Giới tự nhiên là do tạo hóa sinh ra. Tạo hóa là một khái niệm mơ hồ, nhưng đã được các môn khoa học tự nhiên làm cho nó trở thành dễ hiểu. và các nhà khoa học tự nhiên đã đi sâu vào các ngành động vật học, thực vật học, sau còn đi sâu hơn vào tế bào học, virus học, và sau còn đi sâu hơn vào di truyền học v.v... Đó là vài ngành khoa học tự nhiên nằm chung trong *khoa học về sự sống và về môi trường sống*. Bên cạnh đó còn có các ngành khoa học tự nhiên liên quan đến *Trái đất và vũ trụ*. Chưa hết, còn có các khoa học tự nhiên liên quan đến *vật chất* gửi trong các môn học như vật lý học, hóa học.

Trên đây, ta đã điểm qua về *khoa học về sự sống và về môi trường sống*. Các nhà bác học còn tiếp tục khám phá về con người ở khía cạnh cộng đồng, và *Khoa học xã hội và nhân văn* ra đời bên cạnh khoa học tự nhiên.

Khoa học xã hội và nhân văn gồm nhiều ngành cùng nghiên cứu vào *con người và xã hội của con người*. Các ngành khoa học xã hội và nhân văn đó nghiên cứu các *hoạt động* của con người, những *lối sống* cùng những *cách ứng xử* của con người, về *tư duy* và nghiên cứu cả những *ước mơ*, những *vẻ đẹp* của con người, nghiên cứu tất cả các mặt đó của con người trong lịch sử phát triển, trong hiện tại và cả trong tương lai của con người. Những nghiên cứu đó tập trung vào cả con người cá thể cũng như con người trong nhóm, trong cộng đồng nhỏ hoặc cộng đồng lớn của con người.

Tất cả những nghiên cứu khoa học đó, từ toán học và các khoa học tự nhiên, cho đến các khoa học xã hội và nhân văn, đều *được biểu đạt bằng ngôn ngữ*.

Các khoa học đó đều có *cách biểu đạt* với những nét chung mà chúng ta cần học.

2. Cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học

Các bạn học sinh lớp 8 thân mến,

Khi các bạn nghiên cứu cách biểu đạt khoa học, chúng ta sẽ không xa rời hướng học tập theo Chương trình Cánh Buồm.

Đó là hướng tự học bằng cách *làm lại những cách làm chắt lọc của người đi trước* trong địa hạt chúng ta nghiên cứu. Nói cho dễ hiểu, chúng ta đặt ra câu hỏi: người đi trước (các nhà khoa học tự nhiên và khoa học xã hội – nhân văn) đã làm như thế nào, do đó các vị đó đã có cách biểu đạt như thế nào để trình bày những kết quả nghiên cứu. Cộng đồng các nhà khoa học cũng có thể tranh biện với nhau, nhưng dù các hoạt động có thể đa dạng, song cách biểu đạt vẫn có lối đi chung – kết quả từ cách làm giống nhau.

2.1. Hiện tượng và hiện tượng có vấn đề

Đây là một *hiện tượng* có thực đã có từ xa xưa và chưa phải là ngày nay đã hết: hiện tượng tranh chấp ruộng đất. Gia đình A (ở bờ con sông Nil trù phú) đã vỡ hoang và canh tác một số mảnh ruộng. Gia đình B (cũng ở bờ con sông Nil trù phú) đã vỡ hoang và canh tác một số mảnh ruộng. Vì lý do gì đó, hai gia đình cần đổi ruộng cho nhau. Làm cách gì để bảo đảm công bằng cho cả hai gia đình. Việc trao đổi ruộng là một hiện tượng. Nhưng khó khăn khi phải bảo đảm công bằng, không bên nào thắc mắc, đó là hiện tượng có vấn đề – vấn đề bảo đảm sự công minh, để không có tranh chấp, không mất đoàn kết.

Đây nữa cũng là một *hiện tượng* có thực đã có từ xa xưa: Con hỏi mẹ “ai sinh ra con?” Bằng ngôn ngữ đời thường, câu trả lời thật dễ: “Mẹ sinh ra con”. Thế ai sinh ra mẹ? Mẹ của mẹ! Thế ai sinh ra mẹ của mẹ... và ai sinh ra mẹ của mẹ của mẹ của mẹ? Hiện tượng đó được nhà khoa học thấy là *có vấn đề*. Đó là câu hỏi được nêu ra từ lâu rồi xuất phát từ một hiện tượng có vấn đề: con gà đẻ ra quả trứng, vậy cái gì sinh ra con gà, vì con gà cũng được sinh ra từ quả trứng?

Đây nữa cũng là một *hiện tượng* có thực: Nạn xả rác bẩn nơi công cộng. Hoặc nạn bẻ hoa quý nơi công cộng. Hoặc nạn phóng sinh cá xuống sông và hồ rồi còn tiện tay “phóng sinh” cả những túi đựng cá khiến hồ ngập rác. Dứt khoát là “có vấn đề” khi sau một ngày nghỉ lễ tết, sau một buổi vui... mà rác ngập ngụa quanh một thắng cảnh, rác ngập sân vận động, rác ngập quanh và trên hồ nước... khi đó, việc làm ô uế nơi công cộng trở thành một *hiện tượng có vấn đề*.

Khái niệm này được hiểu theo nghĩa là một hiện tượng chứa đựng trong nó một vấn đề phải giải quyết. Vấn đề phải giải quyết vì sự đoàn kết của người nông dân có ruộng (ví dụ 1). Vấn đề phải giải quyết vì nhận thức của con người (ví dụ 2). Vấn đề phải giải quyết vì tương lai của cộng đồng.

Bản thân bạn có thể kể ra một hoặc nhiều hiện tượng có vấn đề có thể thấy ở mọi lĩnh vực: năng suất công việc, nạn đói nghèo, bệnh tật, thanh niên đua xe máy, giao thông ách tắc, thành phố ngập nước, thực phẩm không sạch, đất ruộng ở nông thôn bị khô hạn... Bạn hãy tự đặt mình vào vị trí một kỹ sư, một bác sĩ, một nhà giáo, một nhà nông, một người mẹ có con nghiện ma túy,... mỗi vị trí đó thấy điều gì được coi là hiện tượng có vấn đề trong cuộc sống? Bạn hãy nhớ lại cảm nghĩ của mình khi đọc báo, khi nghe và xem tin tức về những tội phạm ghê rợn, khi đó bạn thấy điều gì được coi là hiện tượng có vấn đề?

2.2. Số liệu thực chứng

Nhà khoa học bắt đầu từ việc cảm nhận một vấn đề cần giải quyết. Một hiện tượng gây suy nghĩ cho nhà khoa học sẽ trở thành một lý do, một cơ hội, một cảm hứng tạo thành một đề tài nêu ra để xem xét.

Nhưng việc đầu tiên là nhà khoa học cần kiểm chứng lại xem vấn đề đã cảm nhận có là một vấn đề cần thiết phải giải quyết hay không?

Khi đó, nhà khoa học cần thu thập những số liệu. Số liệu chính xác được thu thập một cách khách quan sẽ mang lại giá trị thực chứng khi ta suy nghĩ rồi nêu vấn đề cần xem xét và giải quyết.

Thu thập số liệu ở đâu? Số liệu có thể do tác giả sưu tầm và cũng có thể dùng các số liệu đã thu thập bởi các tác giả khác đã công bố trên sách báo. Lẽ dĩ nhiên, khi dùng các số liệu nào thì cũng phải ghi rõ nguồn gốc để người khác kiểm chứng (Điều này các bạn đã học trong sách Tiếng Việt Lớp 4, Cánh Buồm). Đó là tính chất thực chứng của cách biểu đạt khoa học.

Ngược lại với cách làm việc thực chứng này là thái độ qua loa đại khái (nói những điều khó kiểm chứng) và cả thái độ chủ quan hàm hồ (nói lấy được, bất chấp thực tế). Cách làm việc thực chứng càng chống lại sự gian dối.

Đôi khi tuy chưa đủ những số liệu thực chứng, nhưng bạn cũng có thể có những nhận định cảm tính đối với một vấn đề nêu ra. Khi đó bạn cần nói rõ đây chỉ là cảm nhận của mình.

Kết quả của cách biểu đạt khoa học dựa trên các số liệu thực chứng sẽ tạo niềm tin của người nghe hoặc người đọc lập luận của bạn.

Nhưng vẫn chưa đủ. Các số liệu cần được diễn đạt thành những khái niệm. Chúng ta sẽ nói là: các nghiên cứu khoa học cần mang tính thực chứng và biểu đạt bằng ngôn ngữ khái niệm.

2.3. Khái niệm và hệ thống khái niệm

Biểu đạt ngôn ngữ khoa học phải dựa trên khái niệm và hệ thống khái niệm. Chỉ có khái niệm mới đem lại sự chính xác trong cách biểu đạt khoa học. Và chỉ có hệ thống khái niệm mới đem lại sự chặt chẽ trong biểu đạt ngôn ngữ khoa học.

Đây là ví dụ về độ chính xác của khái niệm qua định nghĩa sau: *Hình chữ nhật là một hình bình hành với một góc vuông*. Định nghĩa này khiến cho khái niệm hình chữ nhật được mô tả rất chặt chẽ.

Đừng đánh đồng “chặt chẽ” với “dễ hiểu”. Một khái niệm nhiều khi được định nghĩa rất khó hiểu, thậm chí khó chấp nhận, đối với người không có kiến thức về vấn đề đó. Chẳng hạn khái niệm *Nước* được định nghĩa như sau: *Nước là hợp chất của Hydro và Oxy là hai chất khí dễ cháy và dễ nổ*. Có gì vô lý hơn với người ngoại đạo khi ta chỉ nhìn thấy con người dùng nước để dập lửa?

Chúng ta cần biết rằng, một khái niệm được xác định bằng những việc làm đủ sức tạo ra nội hàm của khái niệm. Hydro và Oxy được làm ra thực sự trong phòng thí nghiệm và đủ sức xác định khái niệm nước. Sau khi đã làm ra khái niệm nước, con người có thể làm lại nước theo đúng khái niệm đó. Nguyên âm [a] và phụ âm [b] chẳng hạn cũng được làm ra qua việc phát âm và có thể kiểm chứng bằng cách phát âm lại, và cả qua máy đo âm thanh trong phòng thí nghiệm ngữ âm học.

Trừu tượng hoá chính là con đường của nhận thức lý tính giúp ta vượt vượt lên khỏi những nhận biết ngẫu nhiên, rời rạc và lộn xộn. Việc biểu đạt dựa trên khái niệm là kết quả của óc tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá của những người đi trước (các nhà bác học). Học sinh là những người đi sau, không chỉ học vẹt theo những định nghĩa đã có trong sách, mà cần làm lại những việc làm để tìm lại khái niệm một lần nữa và biến nội hàm của khái niệm thành tài sản riêng của mình – đó là cách học theo phương pháp nhà trường để tự làm ra khái niệm *trí tuệ* cần có của người học sinh.

Khái niệm không nằm riêng rẽ mà nằm trong hệ thống.

Biểu đạt ngôn ngữ khoa học phản ánh năng lực tổng hợp của trí tuệ, tuân theo quy tắc chặt chẽ từ tư duy logic hình thức đến tư duy logic biện chứng. Vì sử dụng khái niệm theo hệ thống nên ý tưởng khoa học của người viết sẽ được quy nạp hay diễn dịch theo một logic nhất định.

Khi biểu đạt ngôn ngữ khoa học với những khái niệm làm cơ sở, những điều con người giao tiếp với nhau sẽ hoàn toàn tường minh.

Tường minh là gì? “Tường” là tỏ tường, là rõ ràng. “Minh” là minh bạch. “Tường minh” là hoàn toàn rõ ràng, minh bạch, khiến cho không ai có thể hiểu lầm, không có gì mập mờ, khó hiểu.

Điều kiện để biểu đạt ngôn ngữ khoa học có tính tường minh là tác giả phải chọn lựa trong số những từ gần nghĩa từ nào phù hợp nhất với hiện tượng quan sát thấy và thống nhất sử dụng duy nhất từ đó trong toàn văn bản thuyết trình (bao gồm ở các bảng biểu hay chú dẫn – nếu có). Trong mọi trường hợp, biểu đạt ngôn ngữ khoa học phải đảm bảo tính một nghĩa, tức nó không cho phép nhiều cách hiểu khác nhau hoặc hiểu một cách mơ hồ. Bạn phải luôn nhớ văn bản khoa học có nhiệm vụ trình bày quá trình và kết quả nghiên cứu. Sự chính xác khi trình bày các kết quả đòi hỏi phải kiểm tra sự tương ứng của tất cả các số liệu trong bài và trong các bảng số liệu.

Nói chung, tường minh trong biểu đạt ngôn ngữ khoa học yêu cầu người thuyết trình văn bản khoa học: 1) Về từ ngữ: dùng từ với sắc thái trung hòa, quy ước; 2) Về cú pháp: viết câu với kết cấu ngữ pháp chặt chẽ rõ ràng, chú ý việc sử dụng các phương tiện liên kết câu, liên kết đoạn; 3) Kết cấu văn bản thể hiện trình tự lập luận, suy luận có logic chặt chẽ.

Kết luận

Biểu đạt *ngôn ngữ đời thường* (cuộc sống sinh hoạt hàng ngày) có tính chất cảm tính, dựa nhiều vào tình cảm và cảm xúc của cá nhân. Biểu đạt ngôn ngữ đời thường trong cuộc sống hàng ngày không đòi hỏi sự chặt chẽ với nhiều bó buộc như biểu đạt ngôn ngữ khoa học.

Biểu đạt ngôn ngữ khoa học cũng là một giao tiếp – nó nằm trong cách giao tiếp lý trí, trong các văn bản nói hoặc viết như thông báo hay thuyết trình đề tài nghiên cứu khoa học. *Biểu đạt* ngôn ngữ khoa học phải *chính xác và chặt chẽ*.

Khi thực hành biểu đạt ngôn ngữ khoa học, cần tuân theo những chuẩn mực kỹ thuật, và cũng còn phải tôn trọng những chuẩn mực đạo đức: *công tâm, trung thực, cầu thị*. Mục đích của biểu đạt khoa học phải vì lợi ích chung, không vì quyền lợi cá nhân.

Xin mời các bạn thực hiện một số luyện tập nhỏ cuối bài mở đầu này trước khi tự học sang những bài tập lớn minh họa cho cách biểu đạt khoa học.

Luyện tập

1. Thảo luận: Bạn có đồng ý với nguyên lý của phương pháp học theo Chương trình Cánh Buồm là *làm lại cách làm của người đi trước*? Giải thích khái niệm “làm lại” đó qua cách học văn và học ngôn ngữ ở các lớp Tiểu học Cánh Buồm.
2. Thảo luận và chứng minh những bước làm việc chặt chẽ nhất của nhà khoa học để dẫn tới cách biểu đạt khoa học là:
 - (a) Cảm nhận và tìm hiểu kỹ *hiện tượng có vấn đề*;
 - (b) Tìm cách giải quyết vấn đề và hình thành *hệ thống khái niệm mới*;
 - (c) Diễn đạt lại thành *báo cáo khoa học*.
3. Thảo luận và tự sơ kết: Cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học cần theo những chuẩn mực nào cả về khoa học và về đạo lý?

BÀI 1

CON GÀ CÓ TRƯỚC HAY QUẢ TRỨNG CÓ TRƯỚC

Hướng dẫn học

Các bạn học sinh Lớp 8 thân mến,

Bài 1 này trích trong sách *Vật lý ngày nay* (Cao Chi, NXB Tri thức, 2016). Bài này đem lại cho các bạn một minh họa sáng tỏ về cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học. Có bạn sẽ thấy bài học này khó. Nhưng đã học thì phải gặp khó khăn chứ?!

Thực ra, ngay từ bậc Tiểu học, sách Cánh Buồm đã cho học những điều không dễ.

Học phương pháp học là điều không dễ: các bạn đã học văn và tiếng Việt Cánh Buồm theo cách làm lại những thao tác nghiên cứu của người đi trước (nhà bác học, nhà ngôn ngữ học); và làm lại những thao tác sáng tạo tác phẩm cũng của người đi trước (nhà thơ, nhà văn, họa sĩ...). Nhờ cách học đó, các bạn không bị rơi vào cái bẫy học mò mẫm, và ngay từ bậc Tiểu học, các bạn đã học cách tự học.

Học hệ thống khái niệm ngay từ bậc Tiểu học cũng là điều không dễ. Sách Cánh Buồm giúp các bạn làm chủ hệ thống khái niệm một cách hành dụng – tự mình tìm ra, không học lý thuyết suông. Ngay từ Lớp 1, các bạn đã có ý thức rõ về các khái niệm: *phát âm, phân tích*, là phương pháp để học tự ghi được (các khái niệm) *lời nói, tiếng, nguyên âm, phụ âm, nguyên âm đôi, bán nguyên âm*, rồi sang các *luật chính tả*, và phương pháp học *đọc to, đọc thầm...*

Các bạn hãy nhớ lại cách học hệ thống khái niệm từ vựng ở Lớp 2, hệ thống logic khi học *cú pháp* và sự nối dài hệ thống logic của câu sang cách học *văn bản*. Từ giữa Lớp 4, các bạn đã tự viết được văn bản tiếng Việt với lập luận chặt chẽ, với dẫn chứng chặt chẽ và phong phú... Những điều đó không khó đối với những học sinh từ 6 tuổi đến 11 tuổi sao?

Bây giờ, lên đến Lớp 8 rồi!

Các bạn tự học với sự đồng hành của các giáo viên và các bạn tự học. Hãy tự mình tìm đến những điều khó hơn để sẽ tự tạo cho mình *năng lực biểu đạt ngôn ngữ* khi xử lý những vấn đề khác nhau trong đời sống.

Các bạn hãy tự học cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học qua Bài 1 này như thế nào?

Hãy học cách bố cục một văn bản mang cách biểu đạt bằng ngôn ngữ khoa học. Bố cục đó không khác gì bố cục một văn bản mà các bạn đã học từ Lớp 4. Nó gồm có các phần như sau:

- (1) Tên đề tài. Tên gọi văn bản này phải rõ ràng và cho người nghe hoặc người đọc thấy ngay tác giả muốn giải quyết vấn đề gì liên quan đến nhận thức của con người về khoa học.
- (2) Đoạn văn ngắn tóm tắt nội dung của cả bài (nói hoặc viết). Đoạn văn tóm tắt này còn nói cả cách nghiên cứu để đạt tới kết quả.
- (3) Tiếp đó là ba phần của nội dung, gồm có:
 - (a) Ta đã biết những gì về vấn đề đang nghiên cứu. Đoạn văn này thường có tên gọi là “lịch sử vấn đề”;
 - (b) Ta có kết quả nghiên cứu gì mới và cách nghiên cứu như thế nào;
 - (c) Ta có kết luận gì.
- (4) Phần kết luận của văn bản biểu đạt ngôn ngữ khoa học được đưa ra tiếp, khẳng định những gì là mới, là đúng, là có ích cho nhận thức của con người.

Bây giờ, mời các bạn tự học Bài 1.

CON GÀ CÓ TRƯỚC HAY QUẢ TRỨNG CÓ TRƯỚC

Tóm tắt: Sự sống đã bắt đầu với RNA- chứ không phải với DNA, kịch bản này về nguồn gốc sự sống dường như đã được chứng minh. Các nhà hóa học Đại học Manchester đã thành công trong việc tổng hợp một trong các thành phần của RNA, kết quả này góp phần củng cố giả thuyết RNA-đầu tiên (RNA-first).

Dừng lại, suy ngẫm, chia sẻ:

1. Mục đích bài viết này nhằm giới thiệu công trình gì?
2. Vấn đề con gà có trước quả trứng, hay quả trứng có trước con gà có tầm quan trọng như thế nào đối với nhận thức của con người về sự ra đời của loài người?
3. Trước đây, sinh vật học nghiên cứu bề rộng: Động vật học, thực vật học, rồi tế bào học... Về sau, có vấn đề đặt ra là tại sao một tế bào nhân đôi lại được một tế bào giống hệt nó? Đó đó mà có nghiên cứu sinh học phân tử.

Bạn hãy đọc tiếp và tự tìm hiểu các khái niệm: *Sinh học* và *sinh học phân tử*, *DNA* là gì, *RNA* là gì, *thông tin về gen* và *protein* là gì?

Nhập đề

Có thể nói hiện nay chưa có một mô hình chuẩn nào về nguồn gốc sự sống trong vũ trụ nói chung và trên trái đất nói riêng. Song người ta thường dừng lại ở hai phạm trù mô hình chính: *Quá trình Chuyển hóa-đầu tiên (Metabolism-first)* và *RNA-đầu tiên (RNA-first)*.

Điều gì đã xuất hiện trước trong những năm đầu đời của Trái Đất, DNA cần thiết cho việc tổng hợp các protein hay các protein cần thiết cho quá trình nhân bản (*replication*) của DNA? Câu hỏi này có thể biến thành câu hỏi rất bình thường nhưng mang một nghịch lý hàm ẩn một ý nghĩa khoa học rất lớn:

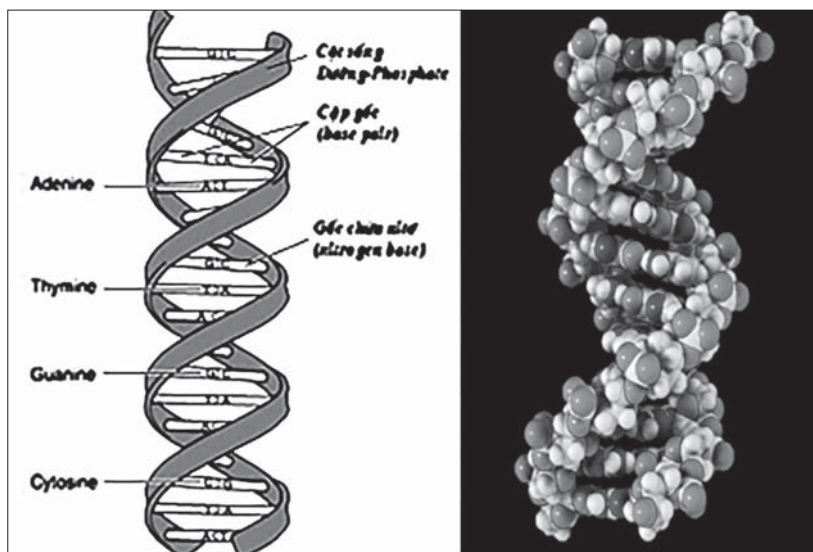
Con gà (protein) có trước hay quả trứng (DNA) có trước?

Mathew Powner, Beatrice Gerland & John Sutherland (Đại học Manchester) đã đưa ra câu trả lời vào tháng 5/2009: *không phải quả trứng có trước mà cũng không phải con gà có trước!*

Những thí nghiệm của các tác giả này đã củng cố một giả thuyết tồn tại 40 năm nay: sự sống đã bắt đầu bởi sự hình thành RNA, một phân tử cũng có khả năng mang thông tin về gen. Nhóm hóa học hữu cơ tại Đại học Manchester đã chứng minh rằng một số thành phần base của RNA có thể được tổng hợp không cần đến protein, đây là điều mà nhiều nhà hóa học đã có ý đồ làm từ lâu.

DNA (acid deoxyribonucleic) và RNA (acid ribonucleic)

Các phân tử di truyền như DNA và RNA là các đa phân tử (polymer – dãy của nhiều phân tử nhỏ hơn) được cấu tạo bằng những bloc thành phần gọi là *nucleotide* (xem hình 1). Còn các nucleotide có ba thành phần khác nhau: đường,



Hình 1. Mô hình phân tử của DNA

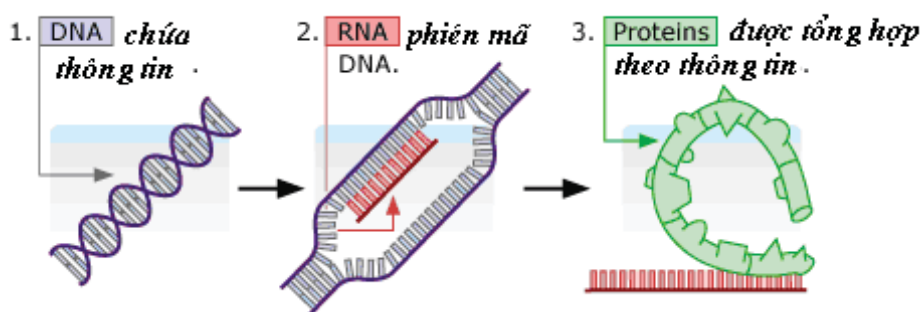
phosphat và một *nucleobase*. Các nucleobase có bốn loại và tạo thành vần chữ cái (alphabet, hình 2) nhờ đó các đa phân tử lập được mã thông tin. Trong DNA, các nucleobase có thể là A (phân tử adenine), G (phân tử guanine), C (phân tử cytosine) và T (phân tử thymine): trong RNA, chữ cái T được thay bằng U (phân tử uracine). Các nucleobase là các hợp chất giàu nitrogen liên kết với nhau



Hình 2. Vần chữ cái A, G, C, T (U) để mã hóa thông tin

theo một quy luật đơn giản: A liên kết với U (hoặc T), G với C. Mỗi cặp base làm thành một nấc thang của hai sợi xoắn DNA. Và sự kết cặp đặc thù riêng biệt là quan trọng để sao chép trung thành thông tin. Các phân tử phosphate và đường làm thành xương sống của mỗi sợi DNA hoặc RNA. DNA có cấu trúc sợi kép xoắn, quan trọng là RNA khác với DNA cụ thể ở dạng sợi đơn.

Các tế bào hiện tại chế tạo protein bằng cách sao chép các gen từ DNA sang RNA và sử dụng RNA như những bản thiết kế (blueprint) để chế tạo protein (xem hình 3).



Hình 3. Sơ đồ đơn giản hóa của quá trình tổng hợp protein

Thế giới RNA

Giả thuyết sự sống bắt đầu với RNA đã được đưa ra bởi Carl Woese (Đại học Illinois) năm 1965 và sau đó ba năm bởi Leslie Orgel (Viện nghiên cứu sinh học California) và Francis Crick (đồng tác giả mô hình DNA). Theo các tác giả này thì RNA có trước DNA trong các giai đoạn đầu của sự sống, khoảng 3,8 tỷ năm về trước.

Trong *thế giới RNA* (tên gọi do Walter Gilbert, Đại học Harvard, đặt ra năm 1986), nước tồn tại dưới dạng lỏng ngưng tụ trong các ao hồ và bốc hơi vào một bầu khí quyển chứa N và dioxyde carbon. Những tia cực tím lúc bấy giờ có khả năng xuyên thẳng xuống mặt đất mang đến năng lượng cần thiết cho các phản ứng hóa học. Như vậy, các nguyên tố và các điều kiện đã có đầy đủ cho RNA nhân bản (*replicate*) và tiến hóa nhờ những lỗi trong quá trình chuyển mã (*transcription*). Những công đoạn này trong hiện tại hiện đang lặp lại bởi DNA.

Năm 1982, Thomas Cech (Đại học Colorado) & Sydney Altman (Đại học Yale) đã có một phát hiện quan trọng: *ribozyme* (cấu tạo bằng RNA) là một chất xúc tác của nhiều phản ứng hóa học. Nhờ phát hiện này, hai tác giả trên nhận giải Nobel năm 1989.

Các ribozyme đóng một vai trò bản lề trong các tế bào hiện tại. Những cấu trúc mà RNA dịch mã sang protein là những bộ máy lai (hybrid) RNA-protein (xem hình 3) và chính RNA trong bộ máy đó đóng vai trò xúc tác (*catalytic*). Như vậy mỗi tế bào của chúng ta mang trong các ribosome sự hiển nhiên “hóa thạch” của thế giới RNA nguyên thủy.

Như vậy RNA không những mang thông tin mà còn có khả năng tổng hợp protein và tự nhân bản (*replicate*). Vậy RNA có khả năng tự sinh lớn.

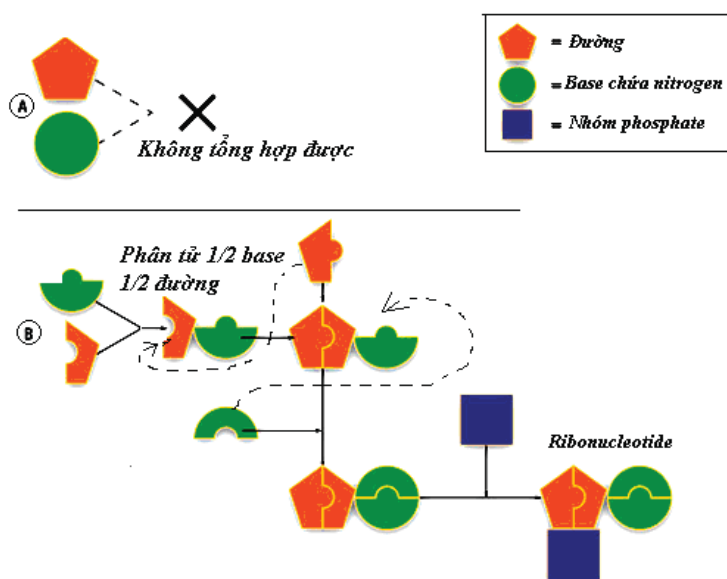
Những phép tổng hợp không thực hiện được

Ý tưởng xem RNA là thành phần quan trọng của thế giới sống nguyên thủy gặp phải một khó khăn: các thành phần của RNA không tổng hợp được trong phòng thí nghiệm nếu không có... RNA.

Vì các nucleotide khó lòng được tổng hợp *trực tiếp*, tập thể các nhà sinh học Mathew Powner, Beatrice Gerland & John Sutherland (Đại học Manchester) đã đề ra một tiếp cận sáng tạo: trước hết chế tạo một phân tử $\frac{1}{2}$ đường $\frac{1}{2}$ base rồi sử dụng những *tiền-nucleotide* này để cuối cùng có được nucleotide (xem sơ đồ ở hình 4).

Tập thể các nhà sinh học nói trên đã thành công trong việc tổng hợp một thành phần (trong số bốn thành phần) là nucleotide với base là cytosine.

Cách đây 3,8 tỷ năm không tồn tại oxygen trong bầu khí quyển, vậy không có sự hình thành tầng ôzôn,



Hình 4. Sơ đồ tổng hợp một nucleotide qua các tiền-nucleotide. Muốn tổng hợp ribonucleotide, cấu tạo bởi một base chứa nitrogen (biểu diễn bằng hình tròn), một đường-sugar (biểu diễn bằng hình ngũ giác) & một nhóm phosphate (biểu diễn bằng hình vuông) trong phòng thí nghiệm: A / người ta không thể tổng hợp trực tiếp base và đường, B/ người ta chỉ tổng hợp được qua một dạng trung gian $\frac{1}{2}$ base $\frac{1}{2}$ đường

các tia tử ngoại có thể đến mặt đất không bị trở ngại. Nhóm các nhà sinh học Manchester đã sử dụng tia tử ngoại để biến ribonucleotide với base cytosine thành ribonucleotide với base uracile. Như vậy họ chứng minh được rằng ở thời nguyên thủy, sự xuất hiện hai thành phần đó của ribonucleotide là khả dĩ. Jack Szostak, đoạt giải Nobel về Sinh-Y năm 2009, cho rằng đây là một kết quả rực rỡ của hóa học tiền sinh (prebiotique – trước khi có sự sống).

Song muốn củng cố giả thuyết RNA-đầu tiên (RNA-first), cần xét đến hai thành phần còn lại của ribonucleotide (với base là adenine & guanine). Beatrice Gerland nhận xét rằng không giống trường hợp cytosine & uracile, với base adenine & guanine, sự tổng hợp với đường ribose có thể thực hiện trực tiếp, song tiếc thay với một hiệu suất quá thấp cho nên nhóm Manchester lại trở về cách tiếp cận tổng hợp qua các tiền nucleotide (xem sơ đồ ở hình 4). Nếu thành công, nhóm dự định đa phân tử hóa (polymerisation) bốn nucleotide để thu được một sợi RNA hoàn chỉnh.

Kết luận

Câu hỏi con gà (protein) có trước hay quả trứng (DNA) có trước dường như đã có được một phần câu trả lời đưa ra bởi nhóm các nhà sinh học Mathew Powner, Beatrice Gerland & John Sutherland (Đại học Manchester) song một phần câu trả lời đó cũng đã là quan trọng rồi. Về nguyên tắc, như Jack Szostak khẳng định, sự sống có thể bắt đầu với RNA.

(Cao Chi)

Tài liệu tham khảo

[1] Jacques-Olivier Baruch, “La vie a commencé avec l’ARN”, *La Recherche*, tháng 1/2010.

[2] Jack W. Szostak (Nobel Sinh-Y 2009) & Alonso Ricardo: “The Origin of Life on Earth”, *Scientific American*, số tháng 09/2009.

Luyện tập

Thảo luận: Trong cách biểu đạt khoa học các bạn vừa học, tác giả trình bày một *hiện tượng* có vấn đề gì tuy chỉ rất ngắn gọn nhưng lại quan trọng đối với nhận thức của con người?

1. Các bạn nào sốt ruột có thể liếc nhanh qua Bài 2 (*Hiện tượng con người* của Teilhard de Chardin) để suy nghĩ về sự xuất hiện của loài người trên trái đất chúng ta đang sống.
2. Vấn đề “con gà và quả trứng” có thể có liên quan gì đến vấn đề “Ai” hoặc “Cái gì” sinh ra con người?
3. Thảo luận: Các nhà bác học nào đã xác lập được mô hình DNA và RNA, và mô hình nào ra đời trước? Những ai và đã làm theo cách gì để xác lập được mô hình RNA?
4. Viết tiểu luận và trình bày trước lớp, gợi ý các đề tài sau:
 - (a) Tranh cãi con gà và quả trứng được quyết định bởi nghiên cứu khoa học chính xác như thế nào?
 - (b) Bạn nghĩ gì về phương pháp nghiên cứu khoa học và cách biểu đạt bằng ngôn ngữ khoa học qua Bài 1 này?
 - (c) Bạn nghĩ gì về cách dịch RNA-first? Dịch là RNA-đầu tiên, hay RNA-trước tiên, hay RNA-trước? Ở đó có là sự tham gia của biểu đạt ngôn ngữ đời thường vào cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học không?

BÀI 2

HIỆN TƯỢNG CON NGƯỜI **CỦA TEILHARD DE CHARDIN**

Hướng dẫn học

Các bạn học sinh Lớp 8 thân mến,

Tiếp theo Bài 1, Bài 2 này sẽ giúp các bạn củng cố năng lực biểu đạt bằng ngôn ngữ khoa học trên một đối tượng là con người.

Các bạn chú ý trước hết đến *hiện tượng có vấn đề* khiến tác giả Pierre Teilhard de Chardin quan tâm. Đó là hiện tượng cùng là động vật có xương sống, nhưng tại sao con người lại có trí khôn và năng lực khác hẳn? Xưa nay, ai cũng đã hiểu đó là do con người có *ngôn ngữ* – nhưng Pierre Teilhard de Chardin nhấn mạnh vào *năng lực tư duy*, từ đó xác định con người là một *thực thể tinh thần* mà sức mạnh của nó không ở cơ bắp mà ở năng lực *phản tư*.

Các phần của bài viết cũng vẫn theo bố cục của cách biểu đạt bằng ngôn ngữ khoa học. Nội dung bài chứa đựng các khái niệm và hệ thống khái niệm thống nhất. Các bạn tự tìm đến nội dung qua các điểm mấu chốt đó.

Tự học xong Bài 2 này, chắc chắn các bạn sẽ có nhu cầu đọc lại Bài mở đầu về các cách biểu đạt ngôn ngữ, Bài nhập về cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học, và các bạn sẽ thú vị đọc lại Bài 1 “Con gà có trước hay quả trứng có trước?”.

Đó là điều chắc chắn!

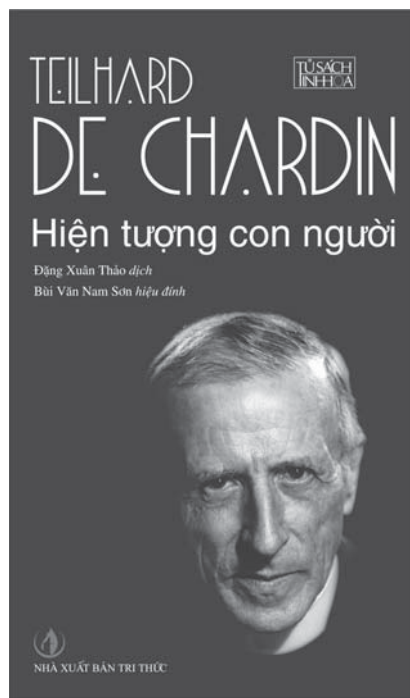
Nào, xin mời vào Bài 2 về *Hiện tượng con người* của nhà khoa học xuất thân linh mục và cả đời là linh mục Pierre Teilhard de Chardin.

Lời mở đầu

Bài viết này chỉ tập trung giới thiệu một nghiên cứu về vấn đề con người của nhà cổ sinh vật học Pierre Teilhard de Chardin¹, được ông trình bày trong cuốn *Hiện tượng con người* (Teilhard de Chardin, NXB Tri thức, 2014).

Cuốn sách được hoàn tất vào năm 1938, nhưng chỉ được xuất bản lần đầu vào năm 1955 sau khi tác giả qua đời, hẳn vì ông là một linh mục Dòng Tên và lúc đó Nhà Thờ coi tư tưởng của ông là phiếm thần.

Tác phẩm đề xuất mở rộng thuyết tiến hóa của Darwin đến lĩnh vực tinh thần, trước hết để giải thích một nghịch lý vốn nảy sinh khi chỉ áp dụng quy trình tiến hóa cho các yếu tố thể chất của sinh vật. Nghịch lý đó là, về mặt hình thái học (tức là về cấu trúc và các cơ chế sinh lý học của cơ thể), con người không khác với tổ tiên vượn người là bao, vậy mà rõ ràng con người với những khả năng tư duy vượt trội lại là một sinh vật hoàn toàn khác. Tuy nhiên, mục đích lớn hơn của tác giả là nghiên cứu hiện tượng con người, nhằm trả lời câu hỏi “*Là người là gì?*” và “*Con người và thế giới sẽ đi đến đâu?*” Trọng tâm bài viết này cũng chính là trình bày câu trả lời của tác giả. Teilhard² quan tâm đến đối tượng con người, nói chính xác hơn, đó là mối quan tâm lớn nhất của ông và ông lấy con người làm trung tâm cho khảo cứu của mình. Điều này không đồng nghĩa với việc coi con người là trung tâm vũ trụ (như ở các thuyết anthropocentrism). Teilhard công nhận phẩm chất tinh thần của con người trong vũ trụ, nhưng không đề tôn nịnh con người mà để đặt trước con người một trách nhiệm lớn lao.



- 1 Teilhard de Chardin sinh năm 1881, mất năm 1955. Ngoài là nhà cổ sinh vật học, ông còn là nhà thần học, nhà triết học và tu sĩ Dòng Tên. Để tìm hiểu tiểu sử ông, bạn đọc có thể tham khảo bài viết “*Hiện tượng con người của Teilhard de Chardin*” (Phạm Toàn, báo *Tia sáng*, 8, 2014).
- 2 Teilhard de Chardin là tên họ kép của tác giả, trong đó tên họ chính là Teilhard. Ở bài viết này, để ngắn gọn, chúng tôi hay dùng tên họ chính của ông, như giới khoa học vẫn dùng.

Từ khi tác phẩm *Hiện tượng con người* được hoàn thành vào năm 1938, nhiều kết quả khoa học mới dường như phản bác một vài lý giải khoa học của tác giả¹. Song ý tưởng độc đáo lấy tinh thần làm yếu tố quyết định quy trình tiến hóa của ông vẫn tiếp tục gây nhiều ảnh hưởng và tạo nên chiếc cầu nối cho khoa học, triết học và thần học ngày nay. Hơn thế nữa, giá trị của công trình còn nằm trong phương pháp luận hữu ích cho nhiều ngành khoa học thực nghiệm khác. Và đây cũng là lý do chúng tôi chọn giới thiệu công trình này.

Bài viết được chia thành hai phần chính. Trong phần đầu, chúng tôi trình bày phương pháp nghiên cứu của Teilhard. Phần thứ hai tóm tắt những luận điểm chính về hiện tượng con người, nhất là về ngưỡng tiến hóa thành người.

1. Phương pháp nghiên cứu sự tiến hóa của Teilhard de Chardin

Điểm nổi bật đầu tiên trong nghiên cứu của Teilhard là tính liên ngành. Tính liên ngành này mới mẻ ở chỗ tác giả vận dụng những khái niệm vốn nằm ngoài biên giới quen thuộc của khoa học. Chính vì thế, ngay trong trang đầu, ông đã lưu ý độc giả rằng đây là một khảo cứu khoa học chứ không phải là một tiểu luận thần học hay triết học. Hẳn qua đó ông ngầm ý mời họ làm phép kiểm tra việc tuân thủ các nguyên tắc khoa học trong nghiên cứu của ông, chứ đừng để ngôn từ gây định kiến. Định kiến cũng chính là một biểu hiện của tính chủ quan của con người. Phương pháp luận của ông có thể được tóm gọn bằng động từ “nhìn” và những câu hỏi xung quanh động từ đó. Hơn thế nữa, năng lực “nhìn” (tức là năng lực quan sát và tư duy để nhận biết thế giới) cũng là yếu tố chủ chốt phân tách con người và các sinh vật khác. Nhìn không chỉ là một năng lực của sinh vật mà còn là thước đo khả năng phát triển của chúng trong cuộc đấu tranh sinh tồn. “*Tìm cách để nhìn nhiều hơn và đúng hơn chẳng phải là vì nông cuồng, tò mò, hay xa hoa. Nhìn hay là chết*” – Teilhard de Chardin viết. Như chúng ta sẽ thấy, con người có năng lực “nhìn” cao hơn các sinh vật khác, và đó chính là chỗ xác định sự tiến hóa thành người. Đây là một trong những kết luận chính của Teilhard.

1 Một trong những phản bác tính “hướng đích” trong thuyết tiến hóa của Teilhard là luận điểm của nhà sinh học Jacques Monod trong tác phẩm *Ngẫu nhiên và tất định* (Monod 1970).

1.1. Tại sao lại nhìn đối tượng con người?

Trong nghiên cứu này, đối tượng đầu tiên của sự nhìn là con người. Là một nhà cổ sinh vật học, Teilhard hẳn muốn nhìn nhiều đối tượng khác trong giới sinh vật. Việc ông chọn nhìn con người trong bước đầu tiên của nghiên cứu có hai lý do. Lưu ý rằng Teilhard chỉ tập trung nghiên cứu hiện tượng con người trên trái đất. Lập luận của ông không loại trừ khả năng tồn tại một hình thức sinh vật cao cấp hơn con người ở một nơi khác trong vũ trụ. Thế giới sinh vật trên trái đất chỉ là một nhánh hội tụ đi lên của vũ trụ. Và đây cũng chính là điểm khác biệt với các học thuyết coi con người là trung tâm vũ trụ.

Lý do thứ nhất, con người là chủ thể của mọi quan sát. Những quan sát tưởng như là khách quan nhất cũng chịu ảnh hưởng của những quy ước hay những định kiến tích tụ trong lịch sử ngành nghiên cứu. Để minh họa, hãy hình dung một nhà khoa học sau khi thiết lập cấu trúc của một chất, bỗng tự hỏi cấu trúc này là cấu trúc của chất đó, hay nó chỉ phản ánh tư duy của bản thân nhà khoa học đó mà thôi. Nói cách khác, trong quá trình nhận biết thế giới, đối tượng và chủ thể của hành vi nhận biết (tức con người) tương tác qua lại và làm biến đổi nhau.

Lý do thứ hai, nhìn không chỉ là năng lực của riêng con người mà các sinh vật khác cũng có, nhưng năng lực nhìn của con người không chỉ đơn thuần mang tính thị giác mà còn phản ánh năng lực tư duy. Con người không chỉ nhìn được các đường mà còn nhìn được cấu trúc của các đường đó.

1.2. Phải nhìn như thế nào?

Để đạt đến cái nhìn thông suốt đúng đắn khi quan sát hiện tượng con người, chúng ta cần phải đạt được một số cảm thức quan trọng về độ bao la, về độ dài trong thời gian, về số lượng cực kỳ lớn, về quy mô, về sự mới mẻ, về vận động và tính hữu cơ của sự vật. Việc con người đạt được những cảm thức này cũng đánh dấu mốc quan trọng trong lịch sử tiến hóa. Chúng tôi xin chọn minh họa điều này qua ba cảm thức sau đây:

- Cảm thức về độ bao la: Chính mô hình nhật tâm của Copernicus đã làm nhân loại đạt một bước nhảy vọt trong cảm thức này. Bầu trời mở rộng đến vô hạn, trái đất chỉ còn là một hạt bụi thiên thể.
- Cảm thức về độ dài thời gian: Hạn chế hiện thời về tri thức làm chúng ta có xu hướng nghĩ rằng quá khứ ngắn hơn thực tế. Học thuyết tiến hóa chỉ ra

rằng sự khám phá ra một loài trong quá khứ bổ sung một đoạn thời gian có thể rất dài và do đó đẩy trực thời gian đi sâu hơn vào quá khứ. Cảm thức này giúp chúng ta hiểu được rằng sự tiến hóa đã diễn ra trong quá trình dài ra sao, và trong quá trình này, tự nhiên đã mò mẫm, thử các loại tổ hợp và các kiểu phức tạp hóa, để làm nảy sinh biết bao nhiêu loài sinh vật, rất nhiều loài không còn tồn tại ngày nay. Hơn thế nữa, có được cảm thức này, khi nhìn thế giới tự nhiên xung quanh có vẻ như bất biến, chúng ta cũng không lầm lẫn tưởng rằng quá trình tiến hóa đã ngưng lại. Trên thực tế, quá trình tiến hóa vẫn tiếp tục nhưng với một tốc độ rất chậm.

- Cảm thức về vận động: Thiếu cảm thức này, chúng ta có xu hướng tư duy “qua những căn cứ hiện tại”. Đúng là chúng ta chỉ có thể quan sát được những sự kiện trong hiện tại và vì thế cố đi tìm những hiện tượng tương đương xung quanh mình hay cố làm tái diễn một hiện tượng trong quá khứ. Nhưng thực ra, sự tiến hóa bao trùm cả những hiện tượng không tuần hoàn và những sự đi lên không đảo ngược được. Chính từ quan sát này mà Teilhard đi tới nhận định rằng đường biểu diễn sự tiến hóa phải có những điểm tới hạn và đơn biệt, tương ứng với những sự kiện chỉ diễn ra một lần. Sự tiến hóa thành người là một sự kiện chỉ diễn ra một lần. Thực vậy, sự ra đời của một loài sinh vật mới tác động và biến đổi trái đất, và trái đất khó có thể trở về trạng thái thoả mãn mọi điều kiện để con người ra đời từ người vượn, đích xác như đã từng xảy ra. Chính vì sự tiến hóa là quá trình đi lên không đảo ngược được, ta có thể nói đến *ngưỡng tiến hóa thành người*, tức là ngưỡng phân tách vượn người và con người.

Bằng cách vận dụng những cảm thức này, tác giả đã nhìn ra những đặc tính chung của mọi sự vật, dù chúng mang dáng vẻ khác nhau và ở những quy mô khác nhau, từ chất liệu cơ bản kết cấu nên vũ trụ cho đến các phức thể sống như con người. Ba đặc tính đó là: tính đa nguyên, tính thống nhất và năng lượng. Chất liệu kết cấu vũ trụ theo Teilhard không chỉ mang mặt ngoại tại (hay vật chất) quen thuộc, vốn tuân theo các quy luật cơ học và được nghiên cứu bởi ngành vật lý. Nó còn mang mặt nội tại (hay tinh thần), hiện hữu từ những cấp độ chất liệu sơ đẳng như tế bào, và *chính mặt nội tại này mới là biến số để xác định đường biểu diễn đi lên của sự tiến hóa*.

Triệt để tuân theo đường hướng của hiện tượng học, tác giả không tự đặt cho mình mục đích mô tả lịch sử tiến hóa của trái đất như đích thực từng

diễn ra trong quá khứ, ông chỉ đưa ra một mô hình và những điều kiện trái đất trong quá khứ phải thỏa mãn để có được diện mạo như trong quan sát hiện tại. Chính bằng mô hình này, tác giả đề xuất những tiến triển có thể xảy ra trong tương lai. Không né tránh, tác giả công nhận những hạn chế không thể tránh khỏi trong lập luận của mình khi đề cập đến nhiều vấn đề (như của ngành di truyền học hay ngành vật lý) mà ông không là người trực tiếp thực nghiệm.

2. Sự tiến hóa thành người

Như đã nói trên, khả năng “nhìn” của con người mang tính cấu trúc và vì thế có độ “thông suốt” cao hơn các động vật khác. Món quà của tự nhiên này đặt chúng ta vào một vị trí đặc biệt trong vũ trụ. Con người có khả năng chế ngự điều khiển thế giới xung quanh, mà không động vật nào khác làm được. Dù con người là một trong những đối tượng lâu đời nhất của mọi ngành nghiên cứu, đó vẫn còn là một ẩn số! Ngành sinh học vẫn chưa tìm thấy cho con người một vị trí hợp lý. Về cấu trúc và các cơ chế sinh lý học của cơ thể, con người không khác các loài giống người, nhưng điều không thể chối cãi là chúng ta không chỉ khác những động vật đó, mà chúng ta còn là một động vật khác. Toàn bộ nghịch lý con người là ở chỗ đó. Mục đích đầu tiên của tác giả là tìm cách giải đáp nghịch lý con người này. Nguyên nhân của nghịch lý này là khoa học đã bỏ qua một chiều kích quan trọng của vũ trụ. Giải pháp tác giả đề xuất có thể tóm tắt qua câu: *“Để tìm ra cho con người vị trí tự nhiên trong thế giới thực nghiệm, điều kiện cần và đủ là chú trọng đồng thời đến cái nội tại [tinh thần] cũng như cái ngoại tại [vật chất] của mọi vật.”* Nói cách khác, để thấy được rằng con người là một động vật khác và tiến hóa hơn, thì không thể dùng các tiêu chuẩn dựa trên cơ thể, mà phải dùng một tiêu chuẩn dựa trên tinh thần.

Tuy nhiên, sáp nhập tinh thần vào quy trình tiến hóa lại không phải là một vấn đề đơn giản. Những hoạt động tinh thần còn có thể quan sát và cảm thấy được ở con người và sinh vật cấp cao, chứ ở sinh vật cấp thấp, các hoạt động này lại không hề rõ ràng. Để hiểu điều này, chúng ta cần phải nhìn về quá khứ và xem xét sự tiến hóa của vật chất nguyên thủy của thế giới, và rồi nhìn về phía trước để dự đoán tương lai. Theo trục thời gian, ý tưởng của Teilhard có thể được tóm tắt qua hai giai đoạn chính: trước và sau khi con người xuất hiện.

2.1. Trước khi con người xuất hiện

Teilhard đề xuất rằng mọi sự vật đều có hai mặt: ngoại tại (vật chất) và nội tại (tinh thần), và mặt nội tại hiện hữu ngay từ chất liệu kết cấu vũ trụ sơ khai. Cái nội tại này, như chúng ta sẽ thấy, ở cấp độ sinh vật, chính là tâm thần (tức là các hiện tượng và quá trình liên quan đến tinh thần, trí thông minh, cảm xúc).

Sự tiến hóa của vật chất. Năng lượng chính là thước đo khả năng tác động và liên kết của vật chất. Nó tuân theo hai quy tắc chính là: (1) Không có năng lượng mới sinh ra trong quá trình biến đổi hóa lý; (2) Mọi quá trình tổng hợp đều tốn kém. Tức là, để phát sinh ra cái gì đó thì phải tốn năng lượng. Vậy năng lượng sẽ mất dần và đến một lúc nào đó vũ trụ sẽ phân rã và điểm cuối của quá trình phân rã chính là điểm cân bằng ổn định của vũ trụ. Thế giới mà càng hoạt động, thì nó càng bị hao mòn. Đó chính là cách nhìn của khoa học hiện nay. Không đồng tình với quan điểm về điểm cân bằng ổn định sau chót mà tại đó thế giới vật chất tan rã hoàn toàn, Teilhard viết:

“Chúng ta hãy giữ lại những kết quả và những phép đo lường không thể chối bỏ của ngành vật lý. Nhưng chúng ta hãy tránh tự gắn mình vào cách nhìn hướng đến điểm cân bằng cuối cùng mà ngành vật lý thường hay đề xuất. Một quan sát đầy đủ về sự vận động của thế giới sẽ buộc chúng ta từ từ làm đảo lộn ngành này, tức là khám phá ra rằng nếu mọi thứ giữ vững và tự giữ vững được, đó chỉ có thể là do sự phức hợp ở phía trên [tức là sự phức hợp của tinh thần].”

Vậy điều cần bổ sung vào nghiên cứu là mặt nội tại.

Sự tiến hóa của cái nội tại. Sự hiện hữu của cái nội tại (hay “nội tâm”, hay ý thức) ở con người là điều hiển nhiên. Sự hiện hữu của ý thức còn có thể quan sát ở nhiều sinh vật cấp cao. Hệ quả của điều này là gì? Nếu chất liệu kết cấu nên các sinh vật cao cấp có hai mặt (nội tại và ngoại tại), vậy thì, do tính thống nhất của chất liệu kết cấu vũ trụ, mọi sự vật đều phải có hai mặt, tức là cả ở sinh vật cấp thấp nhất và cả ở vật chất sơ khai nhất. Tương tự như các phần tử vật chất, các phần tử ý thức dần dần phức hợp hóa và khác biệt hóa. Ý thức phát triển cao hơn tương ứng với một cấu trúc vật chất ngày càng phong phú hơn và sắp xếp tốt hơn. Sự hoàn thiện của tinh thần và khả năng tổng hợp của vật chất chỉ là hai mặt liên hợp của cùng một hiện tượng.

Sau khi đã xác định sự hiện hữu của cái nội tại, nhiệm vụ bây giờ là xác minh sự tiến hóa của cái nội tại và vai trò của nó trong quy trình tiến hóa sinh

vật. Để thực hiện nhiệm vụ này, chúng ta cần lần ngược quá khứ để xem mặt nội tại đã tiến hóa ra sao, qua các giai đoạn chính.

Teilhard cho rằng trước khi con người xuất hiện, tự nhiên thực hiện quy trình tiến hóa một cách mò mẫm. Tự nhiên cứ thử hết này, tổ hợp này đến tổ hợp khác, cách này đến cách khác. Lưu ý rằng sự mò mẫm này không hẳn chỉ là các sự tình cờ mà là các sự tình cờ có tích lũy, đại loại là tự nhiên biết rút ra bài học cho các lần thử sau. Dần dần tự nhiên mò ra được tế bào, rồi từ tế bào thành động vật nguyên sinh, cứ thế cứ thế, qua các cơ chế sinh sản, di truyền, chọn lọc tự nhiên... Trước khi mò ra được con người thì sự tiến hóa hoạt động rõ ràng nhất ở phần cơ học (thể chất, các công cụ liên quan đến cơ thể). Nhưng đồng thời sự tiến hóa cũng hoạt động trên cả phần tinh thần (tức là ở mặt nội tại hay nội tâm của các sinh vật), nhưng so với sự tiến hóa về thể chất, sự tiến hóa tinh thần ban đầu không rõ ràng bằng (tức là khó quan sát hơn). Chính tại cấp tế bào mà tâm thần sơ đẳng hình thành và tiếp tục phát triển lên thành các bản năng, các bản năng biến thành ý thức và rồi thành ý thức có phản tư ở con người.

Theo thời gian, khối sinh vật phân nhánh, tạo nên các dòng giống, vẽ nên một cái cây (gọi là cây sự sống) mô tả quan hệ giữa các dòng giống. Trên cây sự sống này, ta có thể thấy sự đi lên của ý thức. Ở côn trùng, ý thức còn mang tính máy móc, rồi ngày càng uyển chuyển linh động hơn ở động vật thú, nhưng để thực sự nhận ra ý thức là biến số chủ chốt đằng sau sự tiến hóa thì phải nhìn vào nhóm linh trưởng. Ở nhóm này, những sự tiến hóa về thể chất là không nhiều (so với những sự hoàn thiện thể chất, như để chạy hay để săn mồi ở các loài thú khác), tuy nhiên sự não hóa lại hoạt động đặc biệt mạnh, và chính từ nhóm linh trưởng này mà những tổ tiên của chúng ta ra đời.

Và câu hỏi bây giờ là: từ nhóm người vượn gần nhất với con người, tại lúc nào con người xuất hiện? Theo Teilhard, ngưỡng tiến hóa thành người chính là khi *sự phản tư* xuất hiện.

2.2. Sự phản tư xuất hiện – ngưỡng tiến hóa thành người

Sự phản tư là ngưỡng của sự tiến hóa thành người. Năng lực phản tư là gì? Là có khả năng nhìn nhận về chính sự nhìn nhận của mình, khả năng biết rằng mình biết. Con vật cũng nhìn và cũng biết, nhưng nó không biết là nó biết, và nó không nhìn nhận đánh giá được cái nhìn của bản thân. Một ví dụ minh

họa cho ngưỡng phản tư là khi người vượn nhận thấy mình trong gương, và đó là một bước tiến quan trọng không chỉ cho cá thể người vượn mà cả cho toàn bộ sinh vật và thế giới. *“Khi lần đầu tiên bản năng trong một sinh vật nhận thấy chính mình trong gương, đó là lúc toàn thể thế giới tiến lên một bước”* – Teilhard de Chardin viết.

Sau ngưỡng tiến hóa thành người, sự tiến hóa về thể chất giảm đi rất nhiều, và sự tiến hóa hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tinh thần. Đó là một cuộc đại cách mạng mang tính toàn cầu. Chẳng phải chính từ khi con người xuất hiện mà trái đất biến đổi nhanh chóng đến như vậy. Con người là giống loài duy nhất có khả năng khiên chế và tiêu diệt các loài khác.

Thế điều đó có hệ quả gì cho chính con người? Một hệ quả trí mạng!

Sự sống trong quá trình tiến hóa đã khám phá ra một công cụ là sự phản tư, và cũng chính nhờ công cụ này mà nó có khả năng đánh giá, phê phán và thậm chí từ chối bản thân, tức là từ chối tiến hóa tiếp, hay thậm chí từ chối sống tiếp.

Đồng thời sự phản tư cũng là một công cụ có khả năng làm tăng tốc vượt bậc quá trình tiến hóa. Sự phản tư làm con người thâm nhập được vào các lĩnh vực hoạt động tinh thần cao cấp (tư duy trừu tượng, logic,...) và đặc biệt là khả năng phát minh. Và thế là mọi sức mạnh cơ học và kinh tế của con người được nhân bội. Xưởng máy, nhà băng, nông nghiệp, công nghiệp... Và cả sự xã hội hóa. Con người tập hợp và giao lưu chặt chẽ hơn mọi loài vật trước đó. Các đơn vị xã hội đủ các cấp độ, các tổ chức pháp lý, dân tộc, nhà nước... Với hiện tượng xã hội, con người xích lại gần nhau bởi các lý do sau đây. Do những ái lực của tình yêu, một cách tự nhiên hay có ý thức. Hoặc do chính sự phát triển của con người mà thế giới trở nên chật hẹp. Và tác động của sự chọn lọc tự nhiên lại cũng làm con người cố đẩy nhau ra, hay đè xéo lên nhau, để chiếm chỗ tốt nhất.

Hơn nữa, sự phản tư lại chính là nguồn gốc những nỗi đau chưa từng có trong thế giới động vật trước đó. Con người nhờ khả năng phản tư mà tự nhìn thấy bản thân, và vì thế mà con người đau khổ, lo lắng và cả phạm tội... Những nỗi đau khổ lo lắng đó là vì đâu? Là vì không biết ngày mai sẽ thế nào, không biết nỗ lực của mình có đưa đến kết quả gì không? Con vật có thể tiến bước dù phía trước là vực thẳm, con người sẽ chẳng tiến thêm bước nào nếu không biết rằng hướng đi đó dẫn họ đến đâu đó có ý nghĩa.

Tấn bi kịch của trái đất là thế đấy, không hề ẩn dụ hay nói quá.

Một ấn tượng phổ biến con người hay có là cái tập thể nhân loại hiện tại dường như chẳng tiến triển. Một lý do quan trọng của ấn tượng này là ta đã quên mất độ chậm của sự tiến hóa. Quá sớm để nói đến kết quả trong kinh nghiệm, khi mà sự sống đã từng cần đến một nửa triệu, một triệu năm để chuyển từ người vượn sang người hiện đại. Sự tiến triển của nhân loại có tốc độ chậm của các thiên thể. Nhưng chúng ta hãy chờ vội lo lắng. Tự nhiên đã tốn hàng trăm triệu năm để tìm ra con người, và con người hiện tại thực ra mới trong giai đoạn tuổi trẻ thôi. Mà tuổi trẻ thì bùng nổ. Hãy kiên nhẫn, con người hoàn toàn có năng lực tìm ra con đường của mình để leo lên sự tiến hóa.

2.3. Sự tiến hóa trong tương lai - nhân tính

Con đường tiến hóa tương lai sẽ như thế nào? Teilhard dùng những đường hướng của sự tiến hóa trong quá khứ để tiên đoán tương lai. Theo ông, mỗi cá thể con người sẽ tiến hóa để đạt đến nhân tính cao cả nhất của mình (tức là cực điểm của nhân tính, hay cực điểm của sự tiến hóa thành người trong cá thể). Mỗi cực điểm đó là riêng biệt của mỗi người, nhưng mỗi người chỉ đạt đến nó khi đồng hành với tất cả mọi người khác. Khi hội tụ với mọi người khác, con người càng trở nên chính mình hơn và khác biệt với người khác. Đó là một sự hứng khởi tập thể. Nhưng mỗi cá thể vẫn giữ được bản ngã, kể cả khi xả thân vì tập thể. Ở đây chúng ta có thể thấy ý tưởng của thuyết nhân vị. Điều này cũng chỉ ra sai lầm trong chủ nghĩa cá nhân (tự cô lập mình với mọi người khác) và chủ nghĩa chủng tộc (sự lựa chọn một chủng tộc ưu việt giữa mọi chủng tộc khác). Hai phản ứng này thường được biện hộ bởi sự ngoại suy sai lầm từ cách chọn lọc của tự nhiên.

Theo Teilhard, con người phải nỗ lực đạt đến nhân tính đích thực, bằng cách vừa là chính mình, lại vừa hợp nhất với người khác, để cùng hội tụ đến một đích cao hơn. Đó không chỉ là người làm đúng đạo lý cho bản thân, mà còn phải là người ra gánh vác việc đời, tức là con người hành động. Vai trò và trách nhiệm của con người trong thế giới nằm ở chỗ con người là phần tử có năng lực làm trì hoãn hay thúc đẩy sự tiến hóa của trái đất, bằng việc chối bỏ hay quyết tâm hiệp sức với người khác để đạt đến nhân tính cao hơn cho cá nhân và toàn xã hội.

Kết luận

Bài viết giới thiệu sơ lược quan niệm “con người” trong tư tưởng của Pierre Teilhard de Chardin. Tinh thần dẫn thân trong khoa học và niềm tin của Teilhard có nhiều điều làm chúng ta nghĩ tới mẫu người hành động của chính ông. Trong sự dẫn thân đó, ông đã phải vượt qua nhiều rào cản vốn tự con người tạo ra để cô lập và ngăn cách mình với người khác. Nếu để giữ uy tín và danh tiếng khoa học của một nhà cổ sinh vật học tham gia vào khám phá người vượn Bắc Kinh, ông đã có thể lựa chọn tách mình khỏi hội đoàn tôn giáo, trong khi chính hội đoàn đó đã ngăn cản con đường học thuật và giảng dạy của ông. Nhưng ông đã không làm vậy, ông đã dũng cảm và sáng suốt phê phán triết lý tôn giáo của chính mình, để chỉ ra rằng cái cốt lõi tinh túy của nó là hoàn toàn tương thích với khoa học hiện đại, không những có thể đóng góp cho khoa học mà còn có thể hiệp nhất với khoa học để thúc đẩy bánh xe tiến hóa, làm con người đồng lòng xây dựng một tinh thần văn minh và an lạc cho trái đất. Nếu dùng chính khái niệm nhân tính của ông, ông hẳn là con người có rất nhiều nhân tính.

Tài liệu tham khảo

1. Monod, Jacques. *Le Hasard et la Nécessité. Essai sur la philosophie naturelle de la biologie moderne* (Ngẫu nhiên và tất định. Khảo luận về triết học tự nhiên của sinh học hiện đại). Editions du Seuil, 1970.
2. Phạm Toàn. “*Hiện tượng con người của Teilhard de Chardin*”, *Tia sáng*, 8, 2014.
3. Teilhard de Chardin, Pierre. *Hiện tượng con người*. Đặng Xuân Thảo dịch. NXB Tri thức, 2014.

Luyện tập

1. Thảo luận: Bạn cảm nhận thế nào về sự khác nhau giữa năng lực của động vật có xương sống và của động vật người? Điều gì, hiện tượng gì bạn thấy là “có vấn đề” khiến bạn phải suy nghĩ về sự khác nhau đó.
2. Thảo luận: Năng lực nhìn của động vật người khác với năng lực nhìn của động vật nói chung như thế nào? Ngoài việc nhìn để tìm thức ăn, con vật nói chung có khi nào *nhìn vào chính nó* không? Điều đó dẫn đến những hệ quả lạ lùng như thế nào?
3. Thảo luận: Hãy cùng nhau giải thích khái niệm *ngưỡng tiến hóa thành người*. Hãy tìm ví dụ về *ngưỡng trưởng thành* của động vật nói chung – khi nào thì con vật được coi là trưởng thành? Con người có dừng sự phát triển ở mức trưởng thành không? Con người còn đi xa hơn động vật nói chung như thế nào? Sau khi con người đã đạt ngưỡng tiến hóa, nó có dừng lại ở đó không?
4. Thảo luận: Các bạn hiểu *con người là thực thể tinh thần* là gì? Hãy định nghĩa và tìm ví dụ về con người *phản tư* nghĩa là gì? Con người phản tư trước những vấn đề gì và phản tư như thế nào? Con người phản tư có tác dụng gì trong việc củng cố bản chất *con người là thực thể tinh thần*?
5. Thảo luận: Các bạn rút ra bài học gì trong việc học ở nhà trường của mình? Bạn thử định nghĩa: *Học* là để làm gì, để đạt tới mục đích gì? *Học* theo cách nào là đúng bản chất *người*? Có cần học để lấy điểm số cao không? Có phải học là để đi thi và có nhiều bằng cấp không?
6. Viết tiểu luận giải thích và bình luận ý kiến này: *Giới thực vật bị cầm tù trong không gian; giới động vật đã tự do trong không gian; chỉ có động vật người là có tự do hoàn toàn cả trong không gian và thời gian*. Có phải tất cả động vật người đều có tự do hoàn toàn như vậy không? Điều kiện nào khiến con người có tự do hoàn toàn?
7. Viết tiểu luận về cảm nghĩ của bạn về công trình *Hiện tượng con người* của vị linh mục Dòng Tên Pierre Teilhard de Chardin.

BÀI 3

LỜI TỰA SÁCH *VIỆT NAM SỬ LƯỢC*

Hướng dẫn học

Việt Nam sử lược là tác phẩm về lịch sử nước Việt Nam từ thời thượng cổ đến thời kỳ thực dân Pháp xâm chiếm và cai trị nước ta. Sách do nhà sử học Trần Trọng Kim biên soạn và công bố lần đầu vào năm 1920, và từ đó tới nay, đã được tái bản rất nhiều lần.

Tác giả Trần Trọng Kim sinh năm 1883, – vậy là cuốn sách về lịch sử Việt Nam của ông ra đời năm ông 37 tuổi. Tác giả phải bỏ ra bao nhiêu thời gian và công sức để hoàn thành công trình đồ? Theo những công trình tham khảo được trích dẫn trong tác phẩm, thì có 16 cuốn viết bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán, và 10 cuốn viết bằng tiếng Pháp. Theo ý bạn, một học giả cần bao nhiêu năm để học các thứ tiếng, sau đó lại đọc và ghi chép, chọn lọc tư liệu, để rồi cuối cùng viết ra một bộ như *Việt Nam sử lược*?

Chúng ta cần biết rằng năm 1920 là thời kỳ nền cai trị của thực dân Pháp đã được thiết lập chắc chắn ở Việt Nam. Trước năm 1920, có nhiều cuộc nổi dậy chống quân Pháp và lần lượt thất bại: Trương Định (nổi dậy năm 1859 và tan vào năm 1864) và Nguyễn Trung Trực (năm 1861 đến 1868) ở Nam Bộ; ở tỉnh Thanh Hóa có cuộc nổi dậy ở Ba Đình (năm 1886 và tan năm 1887), ở Hưng Yên có căn cứ kháng Pháp ở Bãi Sậy (từ 1885 đến 1889); ở Hương Sơn, Hương Khê thuộc Hà Tĩnh (nổi dậy năm 1885 và tan vào năm 1896), ở Bắc Giang có khởi nghĩa Yên Thế (từ năm 1887 đến năm 1913), rồi khởi nghĩa Thái Nguyên (1917 – 1918).

Bộ *Việt Nam sử lược* ra đời năm 1920. Cùng năm đó, tác giả Trần Trọng Kim cũng cộng tác với các nhà giáo dục khác ra sách *Quốc văn giáo khoa thư*, tìm cách đưa tiếng Việt vào dạy ở các trường tiểu học thời Pháp thuộc.

Có mấy điều lưu ý như trên, xin gửi đến các bạn trước khi các bạn tự học phần “Lời tựa” sách *Việt Nam sử lược*. Mục đích của điều lưu ý này là: khi nghe hoặc đọc các biểu đạt bằng ngôn ngữ khoa học xã hội, các bạn hãy chú ý tới cả cách lập luận khoa học và tấm lòng nhà khoa học ẩn giấu trong từng khái niệm.

Mời các bạn cùng học.

LỜI TỰA

Sử sách không những là chỉ để ghi chép những công việc đã qua mà thôi, nhưng lại phải suy xét việc gốc ngọn, tìm tòi cái căn nguyên những công việc mà người ta đã làm để hiểu rõ cho những vận hội trị loạn của một nước, những trình độ tiến hóa của một dân tộc. Chủ



đích là để làm cái gương chung cổ cho người cả nước được đời đời soi vào đấy mà biết cái sự linh hoạt của người trước đã phải lao tâm lao lực những thế nào, mới chiếm giữ được cái địa vị dưới bóng mặt trời này.

Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước yêu nhà, mới biết cố gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp vào cái nền của xã hội của tiên tổ đã xây dựng nên mà để lại cho mình. Bởi lẽ ấy cho nên phàm dân tộc nào đã có đủ cơ quan và thể lệ làm cho một nước độc lập, thì cũng có sử cả. Nước Việt ta khởi đầu có sử từ đời nhà Trần, vào quãng thế kỷ thứ 13. Từ đó trở đi nhà nào lên làm vua cũng trọng việc làm sử. Nhưng lối làm sử của ta theo lối biên niên sử của Tàu, nghĩa là năm nào tháng nào có sự kiện gì quan trọng thì nhà sử chép vào sách. Mà chép rất vắn tắt cốt là ghi lấy chuyện ấy mà thôi, chứ không giải thích cái gốc, cái ngọn và sự liên can việc ấy với việc khác thế nào.

Nhà làm sử lại người làm quan, vua sai coi việc ghi chép sử, cho nên dẫu thế nào sự chép sử cũng không được tự do, thường có ý thiên vị về nhà vua, thành ra trong sử chỉ cần chép những chuyện quan hệ đến nhà vua, hơn là những chuyện quan hệ đến sự tiến hóa nhân dân trong nước. Vả, xưa nay ta vẫn chịu quyền chuyên chế, vẫn cho việc nhà vua là việc nước. Cả nước chỉ cốt có một họ làm vua, cho nên nhà làm sử cứ theo cái chủ nghĩa ấy chép sử, thành ra sử đời nào cũng chỉ nói chuyện vua quan đời ấy mà thôi. Bởi vậy xem sử thật là tẻ nhạt, mà thường không có ích lợi cho sự học vấn là mấy.

Sử của mình không hay, mà người mình lại không mấy người biết sử. Là vì cách học tập của mình làm cho người mình không có thể biết được sử nước mình. Bất kỳ lớn nhỏ, hễ ai cấp quyển sách đi học thì chỉ học sử Tàu, chứ không học sử nước nhà. Rồi thơ phú văn chương gì cũng lấy điển tích ở sử Tàu, chứ chuyện nước mình thì nhất thiết không nói đến. Người mình có ý lấy chuyện nước nhà làm nhỏ mọn không cần biết làm gì. Ấy cũng là vì xưa nay mình không có quốc văn, chung thân chỉ đi mượn tiếng người, chữ người mà học, việc gì cũng bị người ta cảm hóa, chứ tự mình thì không có cái gì là cái đặc sắc thành ra thật rõ như câu phương ngôn: “Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng!”

Cái sự học của mình như thế, cái cảm tình của người trong nước như thế, bảo rằng lòng vì dân vì nước mở mang ra làm sao được?

Nhưng dầu thế nào mặc lòng, nước ta đã có sử ta thì cũng có thể bởi đó mà biết được những sự đã qua ở nước ta, và có thể bởi đó mà khảo cứu được nhiều việc quan hệ đến vận mệnh nước mình từ xưa đến nay xoay vần ra sao. Hiềm thì sử nước ta làm bằng chữ nho cả, mà chữ nho thì từ rày trở đi chắc chắc rồi mỗi ngày một kém đi. Hiện nay số người đọc được chữ nho còn nhiều, mà trong nước còn không có mấy người biết chuyện nước nhà, huống chi mai sau chữ nho bỏ không học nữa, thì sự khảo cứu về những việc quan hệ đến lịch sử nước mình khó biết bao nhiêu!

Nay nhân sự học ở nước ta đã thay đổi, chữ quốc ngữ đã phổ thông cả trong nước, chỉ bằng ta lấy tiếng nước nhà mà kể chuyện nước nhà, ta soạn ra bộ VIỆT NAM SỬ LƯỢC, sắp đặt theo thứ tự, chia ra từng thời đại, đặt làm thành chương, thành mục rõ ràng, để ai ai cũng có thể xem được sử, ai ai cũng có thể hiểu chuyện, khiến cho sự học sử của người mình được tiện lợi hơn trước.

Bộ VIỆT NAM SỬ LƯỢC này, soạn giả chia làm 5 thời đại. Thời đại thứ nhất là **Thượng cổ thời đại**, kể từ họ Hồng Bàng cho đến hết đời nhà Triệu. Trong thời đại ấy, từ chương thứ III, bàn về xã hội nước Tàu trước đời nhà Tần, phần nhiều là những chuyện hoang đường huyền hoặc cả. Những nhà chép sử thời trước cũng theo tục truyền mà chép lại chứ không di tích gì mà khảo cứu cho chính xác. Tuy vậy, soạn giả cũng cứ theo sử cũ mà chép lại, rồi cũng phê bình một đôi câu để tỏ cho độc giả biết rằng những chuyện ấy không nên cho là xác thực.

Thời đại thứ nhì là **Bắc thuộc thời đại**, kể từ khi vua Vũ Đế nhà Hán lấy đất Việt Nam của nhà Triệu, cho đến đời Ngũ Quý, ở bên ta có họ Khúc và họ

Ngô xưng lên sự độc lập. Những công việc trong thời đại ấy thì sử cũ nước ta chép sơ lược lắm. Vì rằng trong thời đại Bắc thuộc, người mình chưa được tiến hóa, sự học hành còn kém, sách vở không có, cho nên về sau những nhà sử của ta chép đến thời đại này cũng không kê cứu vào đâu được, chỉ theo sử Tàu mà chép lại thôi. Vả, người Tàu lúc ấy vẫn cho mình là một xứ biên địa dã man, thường không ai lưu tâm đến, cho nên những chuyện chép trong sử, cũng sơ lược lắm, mà đại để cũng chỉ chép những chuyện cai trị, chuyện giặc giã, chứ các công việc khác thì không nói đến.

Thời đại Bắc thuộc dai dẳng đến hơn một nghìn năm, mà trong thời đại ấy, dân tình thế tục thế nào, thì bây giờ ta không rõ lắm, nhưng có một điều ta biết là từ đó trở đi người mình nhiễm cái văn minh của Tàu một cách rất sâu xa, dẫu về sau có giải thoát được cái vòng phụ thuộc nước Tàu nữa, người mình vẫn phải chịu cái ảnh hưởng của Tàu. Cái ảnh hưởng ấy lâu ngày đã thành ra cái quốc túy của mình, dẫu nay muốn từ bỏ đi, cũng chưa dễ một mai mà tẩy gột cho sạch được. Những nhà chính trị toan đổi cũ thay mới cũng nên lưu tâm về việc ấy, thì sự cải biến mới có công hiệu vậy.

Thời đại thứ ba là **Thời đại tự chủ**, kể từ nhà Ngô, nhà Đinh cho đến sơ diệt nhà Hậu Lê. Nước mình từ ấy về sau là một nước độc lập, tuy đối với nước Tàu thì vẫn phải xưng thần và chịu cống, nhưng kỳ thực không ai xâm phạm đến quyền tự chủ của mình.

Buổi đầu, nhà Đinh, nhà Lê mới dấy lên, còn phải xây đắp cái nền tự chủ cho vững bền, phải lo sửa sang việc võ bị để chống với kẻ thù nghịch, cho nên sự văn học không được mở mang lắm. Về sau đến đời nhà Lý, nhà Trần, công việc ở trong nước đã thành nề nếp, kẻ cừu địch ở ngoài không còn quấy nhiễu nữa, lại có nhiều vua hiền tài giỏi nối nhau mà lo việc nước, từ đó trở đi việc chính trị, việc tôn giáo và việc học vấn mỗi ngày được khai hóa ra, làm cho nước ta thành một nước có thể lực, bắc có thể chống được với Tàu, nam có thể mở rộng thêm bờ cõi. Nhà Lý và nhà Trần có công gây dựng lên cái quốc hồn mạnh mẽ, khiến cho về sau, đời Trần mạt, nhân khi họ Hồ quấy rối, người Tàu toan đường kiêm tính, người mình biết đồng tâm hiệp lực khôi phục lại giang sơn nhà. Kế đến nhà Lê, trong khoảng một trăm năm về buổi đầu, nước mình cũng có thể gọi là thịnh trị, nhất là về những năm Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497), thì sự văn trị và võ công rực rỡ lắm. Nhưng về sau gặp những hôn quân dung chúa, việc triều chính đổ nát, kẻ gian thần dấy loạn. Mỗi

binh đao gây lên từ đó, người trong nước đánh giết lẫn nhau, làm ra Nam Bắc chia rẽ, vua chúa tranh quyền. Ấy thật là một cuộc biến lớn trong nước vậy.

Thời đại thứ tư là **Nam Bắc phân tranh**, kể từ khi nhà Mạc làm sự thoán đoạt cho đến nhà Tây Sơn. Trước thì Nam Lê, Bắc Mạc, sau thì Nguyễn Nam, Trịnh Bắc, sự cạnh tranh ngày càng kịch liệt, lòng ghen ghét ngày càng dữ dội. Nghĩa vua tôi mỏng manh, đạo cương thường chểnh mảng: nước đã có vua lại có chúa. Trong Nam ngoài Bắc mỗi nơi một giang sơn, công việc ở đâu chủ trương ở đấy. Tuy vậy việc sửa đổi ngoài Bắc lại là một việc hay, mà việc khai khẩn trong Nam thật là ích lợi. Nhưng cuộc thành bại ai đâu dám chắc, cơn gió bụi khởi đầu từ núi Tây Sơn, làm đổ nát ngôi vua cùng nghiệp chúa. Anh em nhà Tây Sơn vẫy vùng không được 20 năm, thì bản triều nhà Nguyễn lại trung hưng lên, mà đem giang sơn về một mối, lập thành cảnh tượng nước Việt Nam ta ngày nay vậy.

Thời đại thứ năm là **Cận kim thời đại**, kể từ khi vua Thế Tổ bản triều cho đến cuộc Bảo hộ bây giờ. Vua Thế Tổ khởi đầu giao thiệp với nước Pháp-lan-tây để mượn thế lực mà đánh Tây Sơn. Nhưng về sau vì vua con cháu ngài đổi chính sách khác, nghiêm cấm đạo Thiên Chúa, và đóng cửa không cho ngoại quốc vào buôn bán. Những đình thần thì nhiều người trí lực hẹp hòi, cứ nghiễm nhiên tự phụ, không chịu theo đời mà thay đổi. Đối với nước ngoại dương, thì thường hay gây nên sự bất hòa, làm cho nước Pháp phải dùng binh lực để bảo vệ quyền lợi của mình. Vì những chính sách ấy mới thành ra có cuộc Bảo hộ ngày nay.

Đại khái đó là những mục lớn trong những quyển mà soạn giả đã theo từng thời đại mà đặt ra. Soạn giả cố sức xem xét và gộp nhặt những sách chữ nho và chữ Pháp, hoặc những chuyện rải rác ở các dã sử, rồi đem trích bỏ những sự huyền hoặc đi mà soạn ra bộ sách này, cốt là để người đồng bang ta biết được sử nước nhà mà không tin nhầm những sự huyền hoặc. Thời đại nào nhân vật ấy và tư tưởng ấy, soạn giả cứ bình tĩnh theo đúng sự thực. Thỉnh thoảng có một đôi nơi soạn giả có đem ý kiến riêng của mình mà bàn với độc giả, ví dụ như chỗ bàn về danh hiệu nhà Tây Sơn thì thiết tưởng rằng sử là chung của cả quốc dân, chứ không phải riêng cho một nhà một họ nào, cho nên phải lấy công lý mà xét đoán mọi việc và không vì tình riêng mà phạm đến lẽ công bằng vậy.

Độc giả cũng nên biết cho rằng bộ sử này là bộ **sử lược** chỉ cốt ghi chép những chuyện yếu trọng để hầy tạm giúp những người hiếu học có sẵn quyền

sách mà xem cho tiện. Còn như việc làm thành ra bộ sử thật là thích đáng, kê cứu và phê bình rất tường tận, thì để dành cho những bậc tài danh sau này sẽ ra công mà giúp cho nước ta về việc sử học. Bây giờ ta chưa có áo lụa, ta hãy mặc tạm áo vải, tuy có xấu xí nhưng nó có thể làm cho ta đỡ rét. Nghĩa là ta hãy làm thế nào cho những thiếu niên nước ta ngày nay ai cũng có thể biết đôi chút sự tích nước nhà, cho khỏi tủi quốc hồn. Ấy là cái mục đích của soạn giả, chỉ có thể thôi. Nếu cái mục đích ấy mà có thể tới được thì tưởng bộ sách này là bộ sách có ích vậy.

(Trần Trọng Kim)

Luyện tập

1. Thảo luận: Ngay từ câu mở đầu lời tựa, tác giả đã đưa ra khái niệm “sử sách” (sách ghi chép lịch sử) như thế nào?
2. Thảo luận: Tác giả Trần Trọng Kim có ý kiến như thế nào về thái độ của người dân đối với lịch sử nước nhà?
3. Thảo luận: Sách *Việt Nam sử lược* đưa ra khái niệm gì về phân chia các thời kỳ lịch sử nước ta? Các bạn hãy đọc lại đoạn hướng dẫn học, và nói cảm nghĩ riêng của mình về việc tại sao tác giả lại chia các thời kỳ lịch sử nước ta như vậy?
4. Thảo luận: Tác giả Trần Trọng Kim đưa ra khái niệm gì về *sử lược*? Có phải “lược” là sơ lược, qua loa, qua quít không?
5. Trong Lời tựa *Việt Nam sử lược*, những ý nào cho thấy nỗ lực của nhà sử học Trần Trọng Kim khi biên soạn sách *Việt Nam sử lược* (lưu ý về những ý giới thiệu về tuổi của tác giả trong đoạn hướng dẫn học).
6. Viết tiểu luận: Bài lời tựa *Việt Nam sử lược* có là một cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học xã hội – nhân văn không? (Xem xét các mặt: đề tài, cách lập luận, cách dùng hệ thống khái niệm).
7. Viết tiểu luận: Bạn có ý định tìm đọc và học *Việt Nam sử lược* không?
8. Viết tiểu luận: Bạn có ý định ghi chép Lịch sử Việt Nam thời hiện đại không? Nếu có ý định, các bạn sẽ ghi chép như thế nào?

BÀI 4

TÂM LÝ NGÀY TẾT

Hướng dẫn học

Trong Bài 3, qua phần *Hướng dẫn học*, hẳn các bạn còn nhớ một niên đại này: năm 1920. Năm 1920 đánh dấu việc thực dân Pháp đã củng cố được chế độ cai trị ở thuộc địa Việt Nam chúng ta.

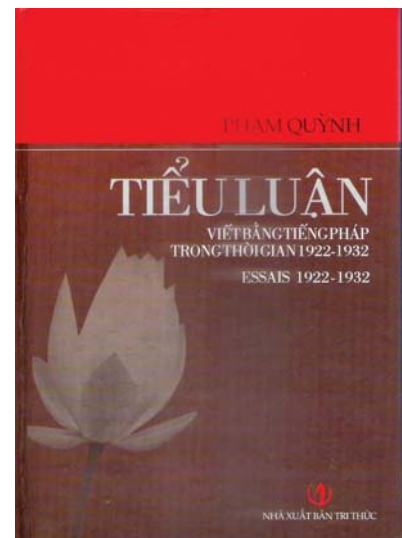
Các bạn cũng nên nhớ lại trong sách *Tiếng Việt Lớp 6 (Cánh Buồm)* về những hoạt động của học giả Phạm Quỳnh nhằm phổ biến chữ Quốc ngữ và qua các hoạt động báo chí và xuất bản đó mà góp phần nâng cao dân trí người Việt Nam chúng ta.

Tại sao trong những năm từ 1920 đến 1932 Phạm Quỳnh lại viết các bài tiểu luận bằng tiếng Pháp? Ý định của học giả Phạm Quỳnh rất rõ ràng ngay từ khi ông đọc diễn văn trước Viện Hàn lâm nước Pháp: Ông muốn người Pháp hiểu nước Việt Nam đã là một quốc gia và dân tộc Việt Nam cũng có một nền văn hiến lâu đời và rạn rở không khác gì nước Pháp “mẫu quốc” – nước mẹ đứng ra “bảo hộ” nước “nhuộc tiểu” (khi đó, chính quyền Pháp ở Việt Nam có tên gọi là Chính phủ Bảo hộ).

Năm 2007, toàn bộ các bài tiểu luận viết bằng tiếng Pháp của Phạm Quỳnh đã được dịch và in thành một tập. Nội dung gồm năm phần:

1. Việt Nam – Tâm hồn và bản chất
2. Việt Nam ở giao điểm các nền văn minh
3. Phương Đông và phương Tây – Các quan hệ văn hóa Pháp-Việt
4. Việt Nam – Chủ nghĩa dân tộc và chế độ bảo hộ
5. Việt Nam – Những vấn đề văn hóa và chính trị

Bài các bạn sắp tự học có tên “Tâm lý ngày Tết” (thuộc phần “Việt Nam – Tâm hồn và bản chất” trong tập *Tiểu luận viết bằng tiếng Pháp* của



Phạm Quỳnh) sẽ giúp các bạn nhìn thấy một cách chất lọc nhất ý nghĩa xã hội, văn hóa, nhân văn của tục lệ Tết Việt Nam.

Điều các bạn cần chú ý là lấy nội dung, chủ đề ngày Tết để xem xét *cách biểu đạt* nội dung đó bằng ngôn ngữ khoa học xã hội và nhân văn như thế nào. Các bạn hãy xem xét và học cách biểu đạt qua lập luận như thế nào bằng những khái niệm gì nhằm đạt tới hiệu quả gì cho người nghe hoặc cho người đọc tiểu luận này.

Xin các bạn bắt đầu.

TÂM LÝ NGÀY TẾT

Những dịp để cả một dân tộc được sống cùng nhau trong một tình cảm, một ý tưởng chung, cùng một xúc động tập thể, bao giờ cũng hiếm. Thường đấy phải là những sự kiện quan trọng, có liên quan ngay đến đời sống của cả cộng đồng, mới có thể tạo nên sự đồng nhất như vậy về ý nghĩ và rung cảm của mọi người.

Người nước Nam có cái may mắn được gặp một dịp như vậy thường kỳ, vào những ngày nhất định, mỗi lần năm mới âm lịch đến. Trong dịp ấy, tất cả trẻ con Nam Việt, từ đứa giàu nhất đến đứa nghèo khổ nhất, từ đứa tân tiến nhất đến đứa lạc hậu nhất, cùng đồng cảm trong niềm trang trọng mơ hồ, vô danh tính, ồn ào, to lớn, độc nhất, gọi là ngày *Tết*.

Tết, cái từ ma thuật dường như chứa đựng niềm vui mê mẩn của cả một dân tộc vô tư và vui vẻ, mỗi lần một năm mới bắt đầu, lại quên băng đi tất cả mọi tai ương và khó khăn họ đã phải chịu đựng suốt năm qua, và sẵn sàng khởi đầu lại cuộc sống trong hy vọng và niềm vui!

Vậy đâu là ý nghĩa của cái thực thể bí ẩn, kỳ lạ, mà người ta tôn sùng ngang như một vị thần và có một sức mạnh to lớn đến mức có thể gây cảm hứng trong mấy ngày cho cả một dân tộc cùng sống chung những tình cảm, có thể nói tạo nên một tâm hồn cộng đồng, nhất là đem lại cho họ niềm tin mỗi lần lại bừng sống lại mà ta đôi khi rất cần trong một cuộc tồn sinh thường rất khó khăn và bấp bênh?

Ngày *Tết* còn hơn là một ngày đầu năm rất nhiều; và chẳng nó kéo dài

hơn một ngày, và nếu ta tính cả những chuẩn bị trước đó cùng những cuộc vui và giải trí tiếp sau, thì có thể nói nó kéo dài ít nhất là ba tuần. Dù sao, tâm trạng nó gây ra không dễ bị xoá đi trong một ngày, và nghiên cứu nó quả là điều rất thú vị để hiểu được tất cả tầm quan trọng của sự trọng thể có thể coi là có tính chất quốc gia này, nếu điều đó không đồng thời cũng có ở Trung Hoa, nước Trung Hoa thật sự là Trung Hoa, nếu không phải là nước Trung Hoa Âu hoá một cách mơ hồ đang mỗi ngày kiên trì tự phủ nhận chính mình kia.

Bởi nước Trung Hoa mới, sau một cuộc tranh luận hăng say về những bất tiện và lợi ích của âm lịch và dương lịch, đối chọi người trẻ và người già, vừa mới ban hành sắc lệnh áp dụng Tây lịch và bãi bỏ lịch Tàu xưa, cũng tức là bỏ luôn cái Tết. Nhưng ta có thể đoán trước rằng tập tục rồi sẽ mạnh hơn luật pháp, và kết quả của cuộc cải tổ này là người Trung Hoa từ nay sẽ có đến hai cái Tết: cái Tết nhà nước nó sẽ không phải Tết thật, và cái Tết thật không còn là Tết nhà nước, nhưng sẽ không vì thế mà không vượt hơn hẳn cái Tết kia về mọi mặt uy tín và mọi vẻ rực rỡ vốn gắn liền với một truyền thống nhiều nghìn năm.

Nghĩa là cái Tết ở nước Nam và ở Trung Hoa còn sống lâu dài. Dù những người đổi mới có hăng hái đến mấy, nếu đến một ngày nào đó họ có thể đi đến chỗ hạn chế nó lại trong những mức độ vừa phải, – điều cũng chẳng có gì là xấu – họ sẽ không bao giờ xoá bỏ nó được hoàn toàn để thay bằng ngày đầu năm Tây. Trong dịp Tết, niềm vui của nhân dân vẫn sẽ tiếp được biểu hiện qua những tràng pháo đing tai nhức óc và bất tận. Và nói cho cùng, nếu nhân dân tìm thấy ở đây cái cơ để bằng lòng, thì tại sao lại tước đi mất của họ nguồn vui và khích lệ? Cuộc sống của họ nào có tươi vui gì cho lắm để mà bỏ phí đi cái dịp thoả thích chung và vô danh tính này.

Vả chẳng Tết không phải là không có ý nghĩa, cố thử tìm ra “triết lý” từ đó chẳng hề là trò chơi trí óc dễ dàng.

Một trong những đặc điểm của tư duy nước Trung Hoa và nước Nam là xác lập một mối quan hệ chính xác, một kiểu song hành giữa các hiện tượng của tự nhiên và các sự kiện nhân sinh. Chúng ảnh hưởng lẫn nhau và hệ quả của mối tương quan đó là cái điều vô cùng mong manh là hạnh phúc của con người. Vậy nên con người cần thường xuyên hành xử sao cho phù hợp với các quy luật của tự nhiên, vốn cũng là những quy luật của đạo lý và tinh thần, để

cho các hiện tượng của tự nhiên diễn ra theo đúng trật tự vốn có của chúng và không có nhiễu loạn nào cản trở dòng chảy bình ổn của cuộc sống và hạnh phúc của con người.

Sự nối tiếp của các mùa là một hiện tượng tự nhiên hết sức quan trọng, nhất là đối với một dân tộc nông nghiệp. Theo những quan niệm cổ xưa về vũ trụ, kết thúc của mùa đông và bắt đầu mùa xuân được đánh dấu bằng một giai đoạn đổi mới chung trong đó tự nhiên và các sinh vật dường như được tái sinh. Con người cần đồng cảm với tự nhiên trong đà tái sinh mừng vui ấy. Họ phải đón mừng một cách xứng đáng “mùa xuân mới” đến. Trong mấy ngày do truyền thống đã quy định, dường như họ phải tự đổi mới mình toàn vẹn, tẩy bỏ đi con người cũ của mình trước đây và tự trang bị cho mình một linh hồn mới; xua đi khỏi tâm trí mọi ý nghĩ u sầu, chỉ có toàn những ý nghĩ tốt đẹp, chỉ nói những lời đáng yêu, gác lại mọi hằn thù và oán hận, bày tỏ đối với mọi người, ngay cả với những kẻ thù tệ hại nhất của mình, những tình cảm khoan dung và ưu ái. Bằng cách đó họ góp phần vào sự hài hoà của vũ trụ, và do đó cũng là vào hạnh phúc của xã hội và hạnh phúc của chính mình. Mọi lời nói không hay thốt ra, mọi thái độ khó chịu bày tỏ, mọi cử chỉ không phải lối phạm phải trong những ngày Tết không chỉ là thiếu phép lịch sự vào thời điểm đặc biệt tốt lành này trong cả năm, mà còn là một sự phản nghịch đối với tự nhiên, và do vậy, có thể mang lại tai họa cho kẻ phạm phải.

Sự mê tín của dân gian càng tô đậm thêm và coi tất cả những gì diễn ra trong những ngày đầu năm này là có ảnh hưởng một cách bí ẩn tốt lành hay tai hại đối với cả năm.

Vậy nên trong buổi sáng ngày mồng một Tết, người khách đầu tiên bước chân vào một gia đình được coi như là mang lại hạnh phúc hay vận rủi cho cả năm, tùy theo chỗ tự anh ta là một người có may mắn hay mang vận xấu, tùy theo vị trí xã hội, thanh danh, gia sản của anh ta, con cháu anh ta đông vui hay hiếm muộn, đến ngay cả tình trạng tâm trí và tính cách của anh ta nữa và “vận may” của anh ta đang nhiều hay ít. Một người đang có tang, vừa trải qua những chuyện xui xẻo, đang có những điều thất vọng trong công việc sẽ rất thận trọng tránh bước chân ra đường trong buổi sáng hết sức trang trọng ngày hôm đó, e sẽ mang theo mình số đen. Để không phải phớt mặc cho sự tình cờ đưa đến nhà mình vị khách đầu tiên sẽ ảnh hưởng đến hạnh phúc của cả gia đình, thông thường các cuộc viếng thăm này được

thu xếp trước: người ta chọn trong số những người họ hàng hoặc bạn bè một người nào đó được coi là người hạnh phúc, giàu có, khoẻ mạnh, con cháu đông đúc, v.v..., và đề nghị họ đến vào buổi sáng sớm để làm vị sứ giả mang đến hạnh phúc.

Hạnh phúc! Ước mơ về hạnh phúc ám ảnh đầu óc và trí tưởng tượng của mọi người. Ở xứ sở này, mỗi lần năm mới đến, người ta lại nói đến hạnh phúc, lại mời gọi, lôi kéo nó đến, người ta lại hình tượng hoá nó bằng trăm nghìn kiểu khác nhau. Người ta ngợi ca nó trên các lời ghi và câu đối viết trên giấy điều trang trí các bức tường và các cánh cửa. Và vì màu đỏ là màu sắc đặc biệt của hạnh phúc, xác pháo đỏ và những cánh hoa đào màu hồng rải dày trên các sân nhà và các bàn thờ. Cả con người nữa cũng mang một diện mạo tươi cười, đon đả, một thái độ vui sướng như để cố níu giữ niềm hạnh phúc vốn rất mong manh và khó nắm bắt, giống như con chim vàng anh đậu trên cành liễu, cất tiếng hót một lúc và lại chuyển mắt sang những cành khác. Và thật là vô cùng xúc động cái niềm hướng vọng ấy của cả dân tộc vươn tới một cảnh sống tốt đẹp hơn mà họ mơ tưởng song chẳng phải bao giờ cũng đạt được.

Tết là gì? Tết là tiếng gọi mệnh mệnh của tất cả những người con của nước Nam, trong dịp đổi mới toàn bộ của đất trời và của muôn vật, gào lên niềm tin vào cuộc sống cùng niềm khát khao hạnh phúc và an vui của mình.

Nó còn là điều khác nữa. Nó là sự thánh hoá, là biểu dương, ngợi ca tôn giáo gia đình và sự thờ cúng tổ tiên. Và với tính chất đó, nó là một thiết chế gắn liền ngay với cấu trúc gia đình và xã hội nước Nam. Chính trong ngày Tết, toàn bộ gia đình cùng nhau sum họp và thực sự sống một cuộc sống chung, – gia đình nước Nam, gồm có: cha, mẹ, anh em, chị em, nhiều khi cả chú bác cô dì và ông bà nội ngoại, và đôi khi cả ông bà cố, mọi người cùng chung dưới một mái nhà. Những gia đình mà các thành viên phân tán suốt năm trong ngày này gặp lại nhau đông đủ dưới con mắt nhìn của tổ tiên mà các bài vị được dờ ra trên bàn thờ trang trí rực rỡ, ngày đêm sáng choang đèn nến và mịt mù hương khói, chất đầy những nén vàng và bạc, những món quà của con cháu dâng lên linh hồn tổ tiên để họ sử dụng ở thế giới bên kia.

Bởi Tết không chỉ là ngày lễ của người sống; nó còn là, chủ yếu là ngày lễ của những người chết. Chính trong ba ngày Tết những người đã chết thực sự tham dự vào cuộc sống của gia đình và con cháu mình. Ngày hôm trước đó,

bằng một lễ nhỏ, người ta thỉnh rước tất cả họ về cùng dự Tết với gia đình. Rồi mỗi ngày hai lần người ta mời họ dùng hai bữa ăn chính, chưa kể các cuộc cúng dâng trà, hoa quả, bánh trái. Cuối ngày thứ ba hay thứ tư, là lễ lớn tiễn đưa, và các linh hồn được coi như trở về thế giới bên kia, mang theo những lời chúc tụng và những lời tâm sự của người thân mà họ vừa chia sẻ cuộc sống trong mấy ngày và bây giờ họ để lại ở thế giới bên này, nhưng vẫn luôn theo dõi, ban phúc bảo bọc.

Suốt những ngày Tết, những người đã chết sống lẫn với người sống đến mức những người họ hàng và bạn bè đến thăm một nhà nào đó không bao giờ quên trước hết đến cúi lạy trước bàn thờ tổ tiên, bằng cách đó dâng lời chúc tụng đến những người đã chết trước khi chúc người sống. Và nếu có điều hơi khó chịu ngày Tết đôi khi để lại cho một số người trong chúng ta, thì đấy là cái cảm giác mỗi lưng vì phải lặp đi lặp lại động tác cúi lạy suốt ba ngày đến một nhừ!

Song tóm lại, cuộc lễ mà tôi vừa cố gắng trình bày ý nghĩa nghi thức và biểu trưng đó, đánh dấu trong đời sống của mỗi người một giai đoạn hạnh phúc được may mắn mỗi năm lại tái diễn một lần. Được sống đôi ngày trong niềm hoan hỉ chung, tự mình cảm nhận được niềm vui hồn nhiên, vô tư lự mà đặc biệt dễ lây truyền ấy, được hoà nhập cả tư tưởng và tình cảm với tất cả những con người trong nòi giống của mình, quả thật không phải là một niềm hứng khởi nhỏ, và chính ngày Tết đem lại cho ta điều đó. Hãy biết ơn ngày lễ ấy!

Đối với tôi, nhớ lại những ngày thơ ấu và niên thiếu xa xôi, Tết bao giờ cũng để lại trong tôi những ký ức dễ chịu. Nếu một ngày nào đó phải bỏ phiếu xoá bỏ nó đi, thì mặc tất cả những lý lẽ hay ho người ta có thể đưa ra để biện minh, tôi tin rằng tôi sẽ bỏ phiếu chống, dù có phải mang tiếng là một kẻ bảo thủ ngoan cố hay hỗn xược.

(Phạm Quỳnh, 1930 -
Phạm Toàn dịch)

Luyện tập

1. Thảo luận: Tác giả lập luận bằng khái niệm gì để lý giải sự kéo dài từ cách *sinh sống tự nhiên* sang *phong tục, truyền thống* của ngày Tết?
2. Thảo luận: Tác giả gắn phong tục Tết của Việt Nam và Trung Hoa để cho thấy cái Tết cổ truyền của hai dân tộc đó kéo dài và không thể thay đổi bằng mệnh lệnh hành chính?
3. Thảo luận: Tâm lý ngày Tết và quan niệm về *hạnh phúc* của dân tộc Việt Nam có giá trị nhân văn như thế nào? Nó có đáng để người Pháp “văn minh hơn” kiêng nể hay không?
4. Thảo luận: Hiện nay dân ta đang sống trong thời hiện đại hóa. Nhưng các dấu vết văn hóa, nhân văn của ngày Tết sinh ra từ truyền thống nông nghiệp có thay đổi không?
5. Thảo luận: Ngày Tết trong đời sống hiện nay có những gì cần thay đổi cho phù hợp với công cuộc công nghiệp hóa để hiện đại hóa nước ta?
6. Tự chọn một đề tài qua các cuộc thảo luận trên để viết tiểu luận. Sau khi viết xong, từng bạn hãy so sánh với cách viết tiểu luận của tác giả Phạm Quỳnh để xem bài của bạn khác (về lập luận, bằng chứng) với bài của Phạm Quỳnh ở chỗ nào?

PHẦN 2

Ngôn ngữ nghệ thuật

BÀI NHẬP

CÁCH BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

Hướng dẫn học

Các bạn học sinh Lớp 8 thân mến!

Tiếp tục học về những cách biểu đạt tư duy bằng các hình thái khác nhau, sau khi đã học về *cách biểu đạt tiếng Việt trong ngôn ngữ khoa học* (cả khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội), mời các bạn cùng nghiên cứu *cách biểu đạt tiếng Việt trong ngôn ngữ nghệ thuật*.

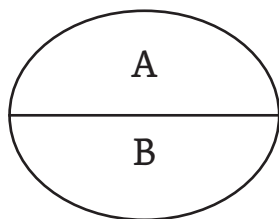
So sánh nhanh gọn *ngôn ngữ khoa học* và *ngôn ngữ nghệ thuật*, chúng ta nói gọn được như sau:

- (a) Ngôn ngữ khoa học lấy sự *tường minh* làm lẽ sống, do đó nó phải biểu đạt qua *hệ thống khái niệm* thấm đượm tính chất *phân tích* và mục đích của ngôn ngữ khoa học là *thuyết phục* người nghe, người đọc;
- (b) Ngôn ngữ nghệ thuật có lẽ sống là *hình tượng nghệ thuật* được xây dựng theo lối *đa nghĩa, đa tầng bậc, đa dạng*, không bắt buộc công chúng cùng *cảm nhận* hết như nhau, thậm chí còn mong sao có công chúng tiếp nhận theo nhiều ý khác nhau.

Chúng ta tóm tắt thành sơ đồ sau:

Ngôn ngữ khoa học

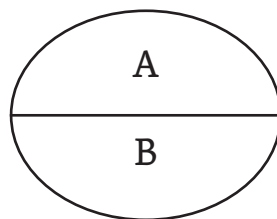
A - Khái niệm



B - Nhận thức giống nhau

Ngôn ngữ nghệ thuật

A - Hình tượng



B - Cảm nhận khác nhau

Khi học bài này, các bạn lưu ý hai cách dùng thuật ngữ *ngôn ngữ*.

Một cách dùng theo *chức năng siêu ngôn ngữ* và ta sẽ có:

- (a) Ngôn ngữ hội họa (lấy sự tạo hình bằng màu sắc cùng ánh sáng và hình khối làm vật liệu);
- (b) Ngôn ngữ nhảy múa (lấy sự tạo hình của cơ thể người làm vật liệu);
- (c) Ngôn ngữ âm nhạc (lấy sự tạo hình của âm thanh và nhịp điệu làm vật liệu); và sau hết có
- (d) Ngôn ngữ văn chương (thơ trữ tình, kịch nghệ và tự sự, lấy lời nói làm vật liệu).

Điều đó lý giải tên của Bài nhập này: *Cách biểu đạt tiếng Việt trong ngôn ngữ nghệ thuật*. Đó là dùng tiếng Việt – lời nói thông thường của người Việt hàng ngày – để tạo thành những *hình tượng nghệ thuật*, khiến cho chúng ta không cần nhìn được bằng mắt những *hình ảnh thị giác* mà vẫn *nhìn thấy* cả một bức họa, một điệu múa, khiến chúng ta không nghe được bằng tai những *hình ảnh thính giác* mà vẫn *nghe thấy* cả một bản nhạc du dương...

Sức mạnh của lời nói lúc này sẽ hiện ra rõ rệt, vì con người huy động *tưởng tượng* và *liên tưởng* để chỉ nghe tiếng người và đọc chữ ghi lại tiếng người mà vẫn hình dung hết, thậm chí hình dung nhiều hơn những gì đã được biểu đạt bằng lời.

Xin mời các bạn bắt đầu.

Ngôn ngữ văn chương – ngôn ngữ nghệ thuật

Trong các dạng thức hoạt động nghệ thuật, chắc chắn *hội họa* là nơi thể hiện rõ nhất tính sinh động của hình tượng. Những bức họa còn lưu lại trong hang động ở Altamira hoặc ở Lascaux cho thấy điều đó. Những chú bò tót như đang chạy trước mắt ta. Rõ ràng là chúng đang bị những người đi săn thời nguyên sơ dồn đuổi. Người nghệ sĩ đã dồn vào nét vẽ cả lòng biết ơn, cả niềm vui dâng tràn, cả những ước vọng cuộc sống ngày nào cũng no đủ, cả sự kính trọng những con mồi to lớn mà săn chắc, hứa hẹn những bữa ăn ngon lành nuôi sống cộng đồng con người.



Vở Hồ thiên nga

Khi ngắm nhìn những hình tượng sống động đó, mỗi con người sống trong hang động ấy lại có dịp gửi vào đó những cảm xúc riêng, những kỷ niệm riêng trong những lần đi săn, cả những vui buồn riêng khi có những mất mát trong cuộc mưu sinh... Và đó chính là lý do các bức tranh trong hang động còn lưu giữ mãi cho tới ngày nay để chúng ta chiêm ngưỡng.

Sang thời hiện đại, các nghệ sĩ biết kết hợp cả âm nhạc, cả hội họa, cả nghệ thuật của cơ thể để tạo nên những kiệt tác – hình ảnh *Hồ thiên nga* với những nàng thiên nga trinh trắng đang bay lên – hình ảnh chàng nô lệ *Spartacus* đã khiến các nhà phê bình nghệ thuật phải thốt lên ngợi ca “tiếng nói giận dữ của những kẻ bị đọa đầy”...



Phim Spartacus

Hội họa và nhảy múa có thể là những biểu đạt nghệ thuật bằng hình tượng đầu tiên của loài người. Về sau, khi con người đã có cách biểu đạt tư duy nghệ thuật của mình, *ngôn ngữ hình tượng* bằng lời phải cố sao sánh cho kịp những hình ảnh sinh động của một giai đoạn “tiếng nói chưa kịp cất thành lời” kia!

Và chúng ta sang thời kỳ con người dùng lời để nói được nhanh hơn, nhiều hơn, đầy đủ hơn...

Ta hãy nghe Trần Đăng Khoa dùng lời nói để tạo ra một bản nhạc lúc đêm khuya trong *Đêm Côn Sơn*:

*Tiếng chim vách núi nhỏ dần
Rì rầm tiếng suối khi gần khi xa
Ngoài thềm rơi cái lá đa
Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng...*

Hoặc, cũng vẫn lời thơ Trần Đăng Khoa, nhưng đây là cả một bức họa bằng lời về những chiến sĩ ở đảo Sinh Tồn thuộc quần đảo Trường Sa của tổ quốc:

*Chúng tôi ngồi trên đảo Sinh Tồn
Bóng đen sẫm như gốc cây khô cháy
Mắt đăm đăm nhìn về nơi ấy
Nơi cơn mưa thăm thẳm xa khơi
Ánh chớp xanh lấp loáng phía chân trời...*

*Ôi ước gì được thấy mưa rơi
Mặt chúng tôi ngửa lên như đất
Những màu mây sẽ thôi không héo quắt*

Đá san hô sẽ nảy cỏ xanh lên
Đảo xa khơi sẽ hóa đất liền
Chúng tôi không cạo đầu, để tóc lên như cỏ

(Trích Đợi mưa ở đảo Sinh Tôn)

Nguyễn Du, nhà “nghệ sĩ của ngôn từ” cũng chỉ dùng lời nói để tạc nên bức tranh trong tâm tưởng người Việt Nam yêu tiếng Việt và yêu *Truyện Kiều* – chúng ta được đặt chân hẳn hoi vào một cảnh hiu hắt buồn về nơi nàng Kiều từng sinh sống, nhẹ bước đi vào chốn vắng lặng đó – y như thật – để cảm thương – cũng y như thật:

Đây vườn cỏ mọc lau thưa,
Song trăng quạnh quẽ vách mưa rã rời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
Xập xè én liệng lâu không,
Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giày.
Cuối tường gai góc mọc đầy,
Đi về này những lối này năm xưa.
Chung quanh lặng ngắt như tờ,
Nỗi niềm tâm sự bấy giờ hỏi ai?

(Trích *Truyện Kiều*)

Bà Huyện Thanh Quan cũng dùng lời nói để vẽ nên cả một bức tranh có hình ảnh man mác buồn cùng những âm thanh rành rọt bên tai khi chiều buông ở một nơi chúng ta chưa đặt chân tới nhưng vẫn cảm nhận được như chính chúng ta đang đứng ở đó:

Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn
Tiếng ốc xa đưa lẫn trống đồn
Gác mái, ngư ông về viễn phố
Gõ sừng, mục tử lại cô thôn
Ngàn mai gió cuốn, chim bay mỏi
Dặm liễu sương sa, khách bước dồn
Kẻ chốn chương đài người lữ thứ
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

(Cảnh chiều hôm)

Đó là một số ví dụ ngắn có tính gợi ý để các bạn tự tìm thêm những ví dụ khác. Năm nay, trong sách Văn Lớp 8, các bạn còn có nhiều dịp đến với những cách biểu đạt bằng lời – chỉ dùng lời mà vẽ nên toàn cảnh thời thơ ấu của Đam San cũng là thời thơ ấu của loài người. Bạn sẽ có dịp thấy cách biểu đạt bằng lời để vẽ nên những bức tranh về tự do của con người như chàng Prométhée, và những cảnh đời người bi thảm nữa không vẽ ra được mà chỉ có thể gợi lên bằng lời.

Gợi bằng lời, mà có sức mạnh ít ra cũng ngang bằng sức mạnh tạo ra bằng thị giác hoặc thính giác!

Bố cục thể hiện thông điệp

Ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ nghệ thuật khác nhau ở một điểm quan trọng này: ngôn ngữ tự nhiên gửi những thông tin đơn lẻ còn ngôn ngữ nghệ thuật gửi đi một thông điệp tổng hợp. Ngôn ngữ nghệ thuật có sức biểu cảm vì nó chọn lọc những chi tiết cần thiết nhất (không dư thừa) để tạo thành một bố cục. Từng chi tiết thì giỏi nhất là đưa ra được một thông tin. Nhưng cả một bố cục sẽ làm hiện ra rõ nét điều người nghệ sĩ muốn nói gì và đó là thông điệp được tác phẩm đem lại.

Đây là ví dụ dễ hiểu về thông tin – dù là những thông tin đơn lẻ nhưng hết sức đầy đủ:

- Ai đó?
- Tôi.
- Tôi nào?
- Họa sĩ.
- Họa sĩ gì?
- Picasso.
- Có việc gì thế?
- Có bức tranh.
- Tranh gì?
- Mới vẽ.
- Đề tài gì?
- Guernica.
- Ôi! Guernica!

Còn bây giờ, để hiểu khái niệm thông điệp, mời các bạn đi vào xem xét bố cục của bức họa. Danh họa Pablo Picasso vẽ bức tranh ngay sau khi thành phố

Guernica xinh xắn bị máy bay của quân phát xít Tây Ban Nha dội bom. Bức tranh *Guernica* không kể chuyện dội bom. Tác giả không đưa thông tin người chết hoặc bị thương vì một trận bom. Tác giả tạo nên hình ảnh những con người sống đau đớn trong một chế độ bạo tàn.

Toàn cảnh là một căn phòng tra tấn của bọn phát xít... Phía trên bên trái, một con mắt bò toát mở to chăm chăm nhìn một người đàn bà đau đớn nhìn đứa con nhỏ đã chết trong tay... Một con ngựa hấp hối vì vừa bị một ngọn giáo xuyên thấu... Một sọ người phủ lên thân con ngựa và một con bò toát hình như đang húc con ngựa từ bên dưới... Chân trước của con ngựa với cái đầu gối rơi trên sàn... Một cái sừng hiện ra bên trong ngực của con ngựa... Đuôi con bò toát tạo thành hình ảnh đám lửa có khói bốc lên... Một người lính chết bên dưới con ngựa, bàn tay trên cánh tay bị thương vẫn nắm chặt một thanh gươm gãy ở đó có bông hoa đang ngoi lên... Trong lòng bàn tay người lính có vết thắm màu nhắc nhớ tới vết thương Chúa Jesus bị đóng đinh trên Thập giá... Một bóng đèn



Guernica (3,5 x 7,8m), 1937. Pablo Picasso

vẫn chói chang như con mắt quỷ dữ nhìn cảnh tra tấn... Phía trên bên phải, một gương mặt đàn bà hãi hùng chứng kiến mọi cảnh trước mắt mình... Tay người đàn bà cầm một cây đèn nhỏ thấp cháy một hy vọng mong manh... Một gương mặt đàn bà nữa nhìn thẳng vào cái bóng điện thấp sáng... Những lưỡi gươm ở miệng con bò toát như những cái lưỡi gào thét... Một con bò câu ngậm một nhánh ô liu... Một phần thân con bò câu bao gồm cả kẻ nứt của bức tường qua đó thấy có ánh sáng lọt vào...

Xem bức tranh, bạn có thể đặt lại tên theo ý mình (thao tác học nghệ thuật

đã từng thực hành trong bộ sách Văn bậc Tiểu học Cánh Buồm). Thầm trong lòng, hoặc nói rõ ra bên ngoài, các bạn sẽ đặt lại tên bức tranh. Có thể là “*Một cảnh đời không chịu đựng nổi*”. Gì nữa? “*Phát xít không chỉ là ném bom và lò hơi ngạt*”... “*Một cuộc sống không thể chấp nhận!*”... Và còn nhiều cách “đặt lại tên” khác tùy theo cảm nhận của từng người – một thông điệp được tác giả đưa ra ẩn ngầm trong tác phẩm nghệ thuật, thông điệp đó ban đầu sống *dửng dưng* sau đó đã đi vào lòng người và trở thành thông điệp *sáng tỏ và đầy sức sống*. Điều này còn thú vị nữa: với tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao, mỗi lần chúng ta gặp lại là thêm một lần chúng ta ngỡ ngàng “đọc” thêm một nét mới mẻ, đẹp đẽ nào đó nữa. “*Đến bây giờ mới thấy đây, mà lòng đã tưởng những ngày một hai*” nào đó...

Bạn có quyền hỏi: Vậy bạn phát xít gây tội ác một cách trực tiếp hoặc gián tiếp có nhận ra thông điệp trong tranh *Guernica* của Picasso không?

Đây là câu hỏi rất hay liên quan đến công cuộc giáo dục. Ví dụ về cách đặt lại tên tác phẩm sau khi cảm nhận tác phẩm nghệ thuật như vừa nói bên trên cho ta thấy điều này: một thông điệp chỉ mang giá trị một thông điệp mang tính đạo đức khi con người thoát khỏi tính thú vật để thật sự có tính người. Con người chưa nhận được nền giáo dục nghệ thuật vẫn có thể có *thiên lương* – nói cho dễ hiểu, là cái tính cách “*Trời ban cho*”, “*Trời ban*” hoặc “*Tự nhiên mà có*”. Chỗ khác nhau quan trọng như sau: Người có *thiên lương* cần *trực tiếp* nhìn thấy cái xấu xí của tội ác thì mới động lòng. Còn đông đảo người cần học *gián tiếp* ở nhà trường, ở gia đình, ở những hoạt động cộng đồng để *thiên lương* được khơi dậy và được hướng vào những hành vi đẹp *Của Ta, Cho Ta, và Cho Đời*.

Bạn hãy đặt cạnh bức tranh của Picasso một “bức tranh bằng ngôn từ” khác, bài thơ *Đàn ghi-ta* (Bản dịch của Hoàng Hưng trong *Federico Garcia Lorca – Thơ chọn lọc* – Sở VH TT Lâm Đồng xuất bản, 1988, có chỉnh sửa theo bản tiếng Tây Ban Nha) của một nhà thơ đã sống cuộc đời oanh liệt của một chiến sĩ Tây Ban Nha chống phát xít:

Đàn ghi ta

Đã khóc than rồi
đàn ghi ta ơi
trong chớm bình minh
cốc vỡ

Đã khóc than rồi
đàn ghi ta ơi

Can ngăn uống lời
 đàn không im tiếng
 không thể nào đâu
 cho đàn im tiếng
 Tiếng khóc đều đều
 như là nước khóc
 như là gió khóc
 trên làn tuyết rơi
 Không thể nào đâu
 cho đàn im tiếng
 Cây đàn khóc những điều
 xa vắng
 Cát phương nam cháy bỏng
 ước ao những đóa bạch trà
 Khóc mũi tên không đích
 chiều hôm không sớm mai
 và con chim đầu tiên chết lạnh
 trên cành
 Ôi đàn ghi ta!
 Ôi trái tim tử thương
 năm lần kiếm

Mời các bạn tự đọc trong tưởng tượng về thân phận người dân Tây Ban Nha trong cảnh sống chung với bọn cầm quyền phát xít. Trong khi bạn đọc những lời thơ hết như một bức tranh dội vào lòng bạn như tiếng nhạc mà bạn muốn gieo vào lòng người khác trong cộng đồng...

Bạn sẽ nói: Những lời thơ như những vật liệu ngôn từ, sẽ dễ dàng mang âm thanh du dương, tạo ra tiết tấu có nhạc điệu. Nhưng còn bức tranh? Nhưng còn điệu múa?

Bức tranh, và điệu múa, và cả những vở kịch, cả tiểu thuyết... đều có tiết tấu tạo ra bởi hình tượng, tạo ra nhờ bố cục. Bạn ngắm nhìn lại lần nữa bức tranh của Picasso và cùng nhau tìm trên Internet những hình tượng tương tự, và hãy cùng nhau thưởng thức tiết tấu hài hòa, âm thanh du dương của những tiếng nói thành lời và không thành lời cất lên từ các tác phẩm nghệ thuật.

Và đây là điều rất quan trọng: Hãy tìm lấy những tiếng nói thành lời và không thành lời đã được gieo trong lòng bạn do chính bạn cảm nhận và tự gieo vào lòng mình từ các tác phẩm nghệ thuật.

Xin cảm ơn các bạn đã đồng hành cùng bài học mở đầu này và tiếp tục tự học những bài học minh họa cho bài nhập đề này.

Luyện tập

1. Thảo luận: Mời các bạn nhớ lại và nói lại trước nhóm về nội dung đoạn “Chức năng siêu ngôn ngữ” để giải thích khái niệm *ngôn ngữ nghệ thuật* là gì?
2. Thảo luận: Tiếp tục thảo luận về khái niệm *ngôn ngữ nghệ thuật*, mời các bạn có ý kiến thật ngắn trả lời từng câu hỏi nhỏ sau:
 - (a) Một bức tranh có thể coi như là một *văn bản* không?
 - (b) Có thể coi các hình khối và màu sắc trên bức tranh theo một cấu trúc *logic cú pháp* được không?
 - (c) Nhìn một bức tranh đẹp, (có thể đem một bức họa trong sách giáo khoa *Văn Lớp 6 Cánh Buồm*), bạn liên tưởng tới bài hát nào hoặc nhớ tới bài thơ nào? Giữa bức tranh và bài hát hoặc bài thơ đó có mối liên hệ gì về *ngữ pháp nghệ thuật*?
3. Thảo luận: Bạn hãy nhớ lại một đoạn phim quay một cảnh nào đó có âm nhạc kèm theo (nếu không nhớ, các bạn hãy cùng xem lại đoạn phim đó do một vài bạn chuẩn bị cho mọi người cùng xem). Bạn cho biết đoạn nhạc đó có “phá hỏng” cảnh quay không? Khi nào thì đoạn nhạc đó phá hỏng hoặc tăng thêm giá trị hình ảnh đoạn phim? Giải thích vì sao? (Gợi ý và nhắc bạn: Xem lại sơ đồ cách biểu đạt A và cách thu nhận B của cách biểu đạt khoa học và cách biểu đạt nghệ thuật).
4. Viết tiểu luận về một ý được gợi cho bạn sau các cuộc thảo luận trên.

BÀI 5

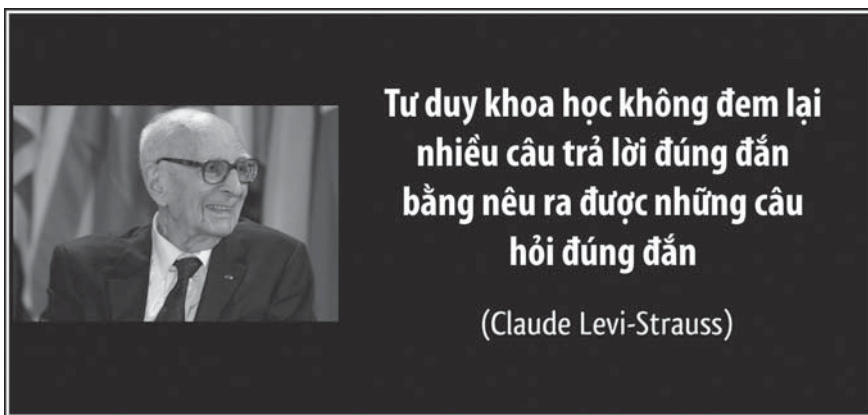
BÁCH NIÊN GIAI LÃO

Hướng dẫn học

Bạn sẽ đọc và học một cách biểu đạt một lập luận khoa học xã hội và nhân văn về nhà nhân học (trong bài gọi là nhà dân tộc học) Claude Levi-Strauss (1908–2009) bằng một ngôn ngữ mới mẻ: lập luận mà không chú ý thuyết phục, chứng minh bằng những dẫn chứng chính xác mà không nhằm phán xét để chỉ ra ai đúng ai sai, ai thắng ai thua.

Cả bài viết là một tâm hồn của người cảm nhận gửi người cảm nhận. Cảm nhận gì? Cảm nhận về công việc của một đời người qua công việc cả đời người của nhà nhân học Claude Levi-Strauss, và gửi gắm ý nhị tới nhà bác học khác, nhà nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam Nguyễn Tài Cẩn (1926–2011), và hình như cũng gửi gắm tất cả về lao động của một đời người chỉ là lòng tin ở giá trị con người, bẩm sinh và vĩnh cửu, dù có nổi trôi theo lịch sử – và tác phẩm nghệ thuật là một chứng tích...

Ban Biên tập cố ý dẫn lời nhà nhân học Claude Levi-Strauss trong hình: “Tư duy khoa học không đem lại nhiều câu trả lời đúng đắn bằng nêu ra được những câu hỏi đúng đắn”.



Mời các bạn cùng học.

BÁCH NIÊN GIAI LÃO

(Gửi anh Nguyễn Tài Căn, ngọn mây Tần)

Nhà bác học Pháp Claude Levi-Strauss sinh ngày 28 tháng 11 năm 1908 tại Bruxelles – Bỉ. Tuần này là ông lên thượng thọ trăm tuổi, tôi dùng từ “giai lão” trong nghĩa “đẹp lão”: mừng ông còn khỏe và minh mẫn. Vào tuổi cổ lai hy, là một học giả lừng danh, đã có nhiều đóng góp lớn lao vào nền học thuật nhân loại gần nửa thế kỷ, ông là một tấm gương sáng cho giới trí thức thế giới, nhất là ngành biên khảo đương thời và hậu thế.

Gần đây, ông còn dí dỏm: khi người cao tuổi qua đời, thì chết ít thôi, chỉ chết cái phần còn lại đã hư hao đi nhiều. Câu nói thường thôi, đúng thôi nhưng phát xuất từ tác giả *Con người trần trụi* (L’Homme nu, 1971), thì lời hóm hỉnh mang một thoáng u hoài cảm động.

Tiểu sử và sự nghiệp ông, nhiều người đã biết, tài liệu nơi nơi đã ghi. Mùa xuân năm nay 2008, nhà xuất bản Gallimard, Paris, ấn hành tuyển tập Claude Levi-Strauss, trong tủ sách quý *La Pléiade*, được giới học thuật chào mừng như một sự cố, vì nhà xuất bản này chỉ in sách văn chương, mà Levi-Strauss lại chuyên biên khảo về dân tộc học – ngoại trừ hồi ký *Nhiệt đới buồn thiu*, Tristes Tropiques, 1955, lúc xuất bản được đề bạt lĩnh giải văn chương Goncourt, nhưng không được, vì không phải là tác phẩm giả tưởng... Nhà xuất bản Gallimard, rất kính viện, khi chọn in tác phẩm Levi-Strauss trong bộ *La Pléiade* văn học, thì đã mặc nhiên thừa nhận sách ông là tác phẩm văn chương, và ông là nhà văn, bên cạnh nhà nghiên cứu. Cũng như ông nhiều lần thừa nhận thầy mình, trong ngành dân tộc học, là những nhà văn Montaigne, Balzac và Rousseau, nhất là Rousseau. Và đồng nghiệp tương tác và tương đắc của mình, không thuộc đồng khoa dân tộc học, mà là nhà ngôn ngữ học Roman Jakobson.

Giá trị văn học trong tác phẩm Levi-Strauss trước đây đã nhiều người thừa nhận. Nhưng quyết định của nhà Gallimard vẫn là một khai mở dứt khoát. Nhờ đó tôi, với tư cách nhà văn, hôm nay có thể an tâm viết về Levi-Strauss, một bậc thầy về mặt trí thức. Mà cũng là bậc thầy về văn học.

Sách Levi-Strauss chuyên môn, uyên bác nhưng không phải bài nào cũng khó đọc. Người đọc trung bình, lướt qua vài ba trang, vẫn có thể biết thêm, học thêm được cái gì đó. Nhà văn Nguyễn Tuân nổi tiếng về những bình luận việc ăn

uống, trên giá sách tại Hà Nội, có cuốn *Sống và chín* (Le Cru et le Cuit, 1964) của Levi-Strauss, dày cộm, tôi nhìn vào chăm chú. Ông giải thích sách đẹp, bày cho đẹp, thỉnh thoảng chỉ đọc dăm trang (1979). Theo gương ông, tôi cũng lật lật cuốn nọ cuốn kia, và học được nhiều chuyện: hiểu thêm về từ “cậu” trong tiếng Việt khi đọc *Nhân chủng học cấu trúc* (Anthropologie structurale, 1958), về từ “anh, em” khi đọc *Cấu trúc sơ đẳng trong quan hệ họ hàng* (Les Structures élémentaires de la parenté, 1949, 1967). Đọc *Hình thái học truyện cổ*, (Morphologie du conte, 1958) của Propp, nhiều điểm không hiểu, tôi đọc lời giới thiệu trong *Nhân chủng học cấu trúc 2*, (1973) của Levi-Strauss, thì hiểu ngay.

Học mót, lắm khi vỡ lẽ, chợt sáng mắt sáng lòng.

Là người hâm ân Claude Levi-Strauss, để chúc mừng ngày sinh nhật ông, tôi mạn phép công bố một bài viết đã lâu, nhằm giới thiệu tác phẩm *Nhìn nghe đọc* (Regarder Ecouter Lire¹, 1993) được ông xem như là tác phẩm út oi – chữ của Nguyễn Tuân. Từ ấy đến nay, quả là ông không có sách khác, và tiểu luận này được chọn vào cuối tuyển tập *La Pleiade* của Gallimard tháng 5-2008.

Claude Levi-Strauss là một trong vài người khai sáng trào lưu cấu trúc luận đã gây ảnh hưởng sâu và rộng trong những khoa học nhân văn, xã hội thế giới năm mươi năm gần đây. Tại Việt Nam, đã có nhiều người giới thiệu như Nguyễn Văn Trung ở miền Nam², Hoàng Trinh ở miền Bắc³ thời kỳ đất nước còn bị phân chia. Hoàn cảnh đất nước thời điểm ấy (trước sau 1970, thời hòa hội Paris) chưa cho phép giới nghiên cứu Việt Nam tiếp thu đầy đủ, công bình những thành tựu của khoa học nhân văn phương Tây. Ngày nay, trào lưu cấu trúc đã đi qua, có lẽ chúng ta cũng nên kiểm điểm lại một cách khách quan những thành tựu xem còn gì có thể tiếp thu hay thừa kế nhân đọc lại tác phẩm mới của Levi-Strauss.

* * *

1 Claude Levi-Strauss, Nhà xuất bản Plon, Paris, 1993.

2 Nguyễn Văn Trung: “Tìm hiểu cơ cấu luận như một phương pháp, một triết thuyết và đặt vấn đề tiếp thu”. *Tạp chí Bách Khoa* thời đại, Sài Gòn, số 293 ngày 15-3-1969 (và nhiều bài khác).

3 Hoàng Trinh: “Bước đầu phê phán chủ nghĩa cấu trúc trong phê bình văn học”, *Tạp chí Văn học*, Hà Nội, số 3 (135) tháng 5 và 6-1972. Lê Sơn: “Văn học Liên Xô phê phán chủ nghĩa cấu trúc trong phê bình văn học”, Hà Nội, số 5 (137) tháng 9-10 năm 1972 và một số bài khác.

Nhìn nghe đọc dưới hai trăm trang thân chữ lớn là tác phẩm ngắn, dễ đọc nhất của tác giả, một tiểu phẩm so với sự nghiệp của ông. Một loại mạn đàm nghệ thuật hoặc tùy bút hiểu theo nghĩa *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, vì tác giả viết tùy hứng nhưng vẫn theo dụng ý truyền đạt phương pháp luận, kinh nghiệm tri thức. Tựa đề gồm ba động từ *Nhìn nghe đọc* báo hiệu nội dung tác phẩm, những suy tư của tác giả khi nhìn hội họa, nghe âm nhạc và đọc sách cổ kim, song song với thao tác nghiên cứu, lập thuyết trong địa hạt dân tộc học chuyên môn của mình. Tác phẩm phản ánh một tâm hồn nghệ sĩ nhạy cảm và uyên bác đằng sau bộ óc bác học bao la và nghiêm túc.

Sách gồm hai mươi bốn chương bề ngoài rời rạc. Levi-Strauss cho rằng mình ráp nối “cắt dán” theo kiểu họa sĩ Max Ernst. Nhưng người đọc sành điệu cảm thấy ngay “cấu trúc” ngầm của một bản hòa tấu đa dạng, phong phú, hài hòa và nhất quán, qua sợi chỉ mảnh kết hợp là lập trường Levi-Strauss mà người đọc đã làm quen, đã học tập từ hơn nửa thế kỷ nay. Những chuyên khảo của tác giả trước đây, dù khó đọc và nghiêm nghị vẫn phảng phất màu sắc và âm hưởng của nghệ thuật, từ Poussin đến Ravel, Wagner. Trong *Sống và chín* (Le Cru et le Cuit, 1964) ông đã xem nhạc sĩ Wagner như “cha đẻ của lối phân tích cấu trúc huyền thoại”. Ba mươi năm sau, lần lên thêm một thế kỷ nữa, ông xem nhạc sĩ Rameau (1683-1764) với “lý thuyết hợp âm (accords) đã đi trước phương pháp giải thích cơ cấu” (tr.43).

Tác phẩm mở ra bằng một nhạc khúc trong *Tìm thời gian đã mất* của Marcel Proust để đi tới họa phẩm Poussin (1594-1655) với hai bức tranh *Những người chăn cừu ở Arcadia* vẽ lần đầu khoảng 1630, lần thứ nhì tám năm sau, dựa trên một tác phẩm cùng đề tài của họa sĩ Guerchin vẽ khoảng 1622. Từ hai tác phẩm của một tác giả, vẽ theo một chủ đề có sẵn, Levi-Strauss muốn đưa ra những khác biệt về cấu trúc để đi đến phương pháp sáng tác, “cách suy tưởng” (tr.15) của nghệ sĩ qua nhiều khâu khớp khác nhau, nhiều thời đại và chân trời khác nhau, từ Đông Á sang Tây Âu (tr.39-40).

Với hội họa, Levi-Strauss đắm đuối nhiều nợ: bố là họa sĩ, dượng là họa sĩ lừng danh, ông trưởng thành tại số 22 đường Poussin tại Paris... Với âm nhạc, tương quan còn sâu sắc hơn: ông suốt đời viết lách trong âm nhạc, suy nghĩ bằng âm nhạc, cho nên những trang ông viết về âm nhạc chủ yếu về Rameau rất uyên bác, thậm chí rất kỹ thuật. Trong một bài báo, có lần ông tuyên bố: “Âm nhạc và huyền thoại là hai chị em, cùng do ngôn ngữ sinh ra, rồi mỗi

người đi một hướng – như trong huyền thoại kẻ Nam người Bắc, không bao giờ tái hợp”¹.

Ca ngợi Rameau, Levi-Strauss dựa trên kịch hát Castor và Pollux, chính xác hơn là dựa trên một giai điệu aria chuyển điệu với ba nốt nhạc fa-la-mi để chứng tỏ rằng Rameau đã cách tân âm nhạc thời đó, và sở dĩ làm được là nhờ thính giả thế kỷ XVIII sành điệu hơn thính giả về sau, và gần gũi người sáng tác hơn. Nhưng để tìm ra sự chuyển giọng (modulation) từ fa thứ sang la bémol và mi bémol trưởng trong nhạc bản 1754 (tr.51), Claude Levi-Strauss đã phải tìm tòi so sánh với nhiều nhạc thoại của kịch bản và phải nghe nhiều lần nhiều nhạc thoại, mới thấy sự xê xích so với thoại 1737. Nói vậy để thấy công sức lao động của một nhà bác học lừng danh về dân tộc học khi nói chuyện chơi về âm nhạc, trong một trang phẩm luận, một tiểu phẩm được tác giả gọi là “trái chứng” hay là “hí hoáy chấp vá”².

Liên hệ với nhạc Rameau, Claude Levi-Strauss đã giới thiệu và đề cao Chabanon (1730–1792) một nhà âm nhạc học ít người còn nhớ, không có tên trong các từ điển thông dụng. Theo ông, Chabanon, trong âm nhạc, đã tìm ra những nguyên lý mà sau này De Saussure sẽ sử dụng trong ngôn ngữ học cấu trúc. “Những tư tưởng về ngôn ngữ học hiện đại đã thành hình từ những suy tư về âm nhạc chứ không phải về ngôn ngữ” (tr.95). Levi-Strauss tỏ ra rất tâm đắc với Chabanon, người từ hai thế kỷ trước, đã viết: “Trong âm nhạc, mỗi âm không mang ý nghĩa nào cả. Mỗi âm hầu như trống rỗng, vừa vô nghĩa vừa vô tính” (tr.95) nhưng kết hợp thành chuỗi thì tạo ra được nhạc ngữ gây được lạc thú. Đây là một quan điểm Levi-Strauss đã tích lũy từ lâu, và trong một bài phỏng vấn năm 1977, ông đã từng so sánh: “Ngôn ngữ có ba giai đoạn âm kết hợp thành từ, từ kết hợp thành câu. Ở âm nhạc, âm phát triển thành câu, không qua từ, không có từ vưng. Ở huyền thoại, không có âm, chỉ có từ phát triển thành câu. So với ngôn ngữ thì âm nhạc là huyền thoại thiếu một khâu”³. Levi-Strauss có nghệ thuật trình bày, đúc kết ngắn gọn ít người sánh kịp.

1 Claude Levi-Strauss, tạp chí *Magazine Littéraire*, Paris, số 311 tháng 6–1993, (Số đặc biệt về Levi-Strauss và *Nhìn nghe đọc*, nhiều bài hay).

2 Claude Levi-Strauss, tạp chí *Magazine Littéraire*, sđđ.

3 Claude Levi-Strauss, tạp chí *Magazine Littéraire*, sđđ.

Giới văn học, dĩ nhiên đặc biệt lưu tâm đến lời Levi-Strauss giải thích bài thơ *Nguyên âm* (Voyelles) của Rimbaud (1871).

A đen, E trắng, I đỏ, U lục, O xanh...

A thường thường gọi lên màu đỏ, sao nhà thơ lại hình dung màu đen? Đi từ những khám phá của linh mục Castel (1688-1757) muốn tạo ra “cây đàn thị giác”, tạo tương quan giữa âm thanh và màu sắc, qua những khoa học vật lý, thần kinh, ngôn ngữ, Levi-Strauss đã giải thích màu đen ở đây là “màu đỏ dưới trạng thái tiềm tàng” (tr.131) và ông đã viện dẫn nhiều văn liệu để minh chứng. Cũng cần nhắc lại rằng lý luận của ông tiếp nối công trình, giải thích bài thơ *Mèo* (Les Chats) của Baudelaire ông viết chung với Roman Jakobson (1962) có Benveniste góp ý, được xem như khuôn mẫu của phương pháp cấu trúc áp dụng vào việc phân tích văn chương, vô hình trung tạo ra “trường phái” phê bình cấu trúc, mà ông có đôi lần phủ nhận.

Tác phẩm khép lại với ba chương *Nhìn vào đồ vật*, như cái ngoái nhìn u hoài của nhà khảo cổ vào buổi xế chiều. Đặc sắc là mấy trang viết về những vật dụng đan lát như giỏ, thúng, rổ, rá, gùi... “trạng thái thăng bằng mong manh giữa thiên nhiên và văn hóa”, một chủ thể trung tâm trong tư tưởng Levi-Strauss xưa nay. Khảo sát những vật dụng đan lát ở các bộ lạc châu Mỹ chưa có chữ viết, ông nhìn thấy khía cạnh thực dụng, trang trí và tín ngưỡng. Theo huyền thoại địa phương, đồ đan lát, một mặt phải không thấm nước (như gàu bên ta), mặt khác sợi đan phải tạo ra được mô-típ trang trí theo quy luật. Từ đó, các dân tộc đã phân biệt Giỏ cứng và Giỏ mềm: có bộ lạc da đỏ tưởng tượng Giỏ mềm như những quả cái bắt trộm và ăn thịt trẻ con (tr.163), có khi “quyến rũ đàn ông rồi cắt dương vật bằng âm hộ có răng” (tr.164). Levi-Strauss đã tĩa ra một nhận định đơn giản mà sâu sắc:

“Đó đây khắp Tân Thế Giới, con người xem gùi – giỏ như những đồ vật đa cảm. Chúng đến từ thiên nhiên, tiếp thu được quy chế văn hóa qua công trình tiểu công nghệ đơn giản rồi sẽ trở về với thiên nhiên” (tr.166). Đã mong manh, chúng lại phù du: chỉ dùng được một lần, “nhưng dù hỏng nát, chúng vẫn gìn giữ phẩm chất văn hóa, mơ hồ tạo lòng kính trọng. Chúng ta là vật bất ly thân của người phụ nữ” (tr.166-167).

Những nhận định như thế vừa uyên bác vừa thi vị, nhân ái: ấy là phong cách riêng của Levi-Strauss. Đọc giả bàng quan, đọc lướt qua những dòng như thế, cũng thấy phẩm chất của mình được nâng cao.

Levi-Strauss là một kẻ hoài nghi. Năm 1993, trả lời phỏng vấn, ông có tâm sự: “Tôi thấm thía một luận lý tối hậu: không có gì tồn tại. Dĩ nhiên, muốn sống, phải làm như là sự vật có ý nghĩa; đó là triết lý tạm bợ cho cuộc đời, nhưng là triết lý cấp hai”¹.

Ông tin ở giá trị con người, bẩm sinh và vĩnh cửu, dù có nổi trôi theo lịch sử – và tác phẩm nghệ thuật là một chứng tích. Kết luận *Nhìn nghe đọc*, vừa buồn bã, vừa phấn khởi:

“Nhìn dưới tỷ lệ hằng nghìn năm, những dự vọng con người đồng hóa vào nhau. Thời gian không thêm được gì, không bớt được gì cho yêu thương và thù hận, cho những dấn thân đấu tranh và khát vọng: xưa và nay, cũng chỉ vậy mà thôi. Tình cờ, xóa đi mười, hai mươi thế kỷ lịch sử, kiến thức chúng ta về bản chất con người cũng không thay đổi bao nhiêu. Mất mát không bù đắp lại được là những tác phẩm nghệ thuật mà những thế kỷ kia đã tạo nên. Vì con người chỉ khác nhau, thậm chí chỉ tồn tại, qua tác phẩm của mình. Như tượng gỗ sinh ra từ thân cây, chỉ có tác phẩm nghệ thuật mới chứng tỏ được hiển nhiên, rằng qua thời gian giữa người với người, có cái gì đó đã thực sự xảy ra” (trang cuối).

* * *

Trào lưu cấu trúc đã đi qua. Cùng với trận gió đã thổi qua đường phố Paris mùa xuân 1968. Từ ấy đến nay, thời gian đã mang đi bao nhiêu khuôn mặt lớn lao của nền văn học Pháp: Sartre và Aron, Barthes và Foucault, Lacan và Althusser...

Claude Levi-Strauss là người còn lại của thế hệ trí thức ấy, được dư luận văn chương và báo chí ngưỡng mộ, một cách đầm thắm và dường như nhất trí. Không nhất thiết vì những đóng góp chuyên môn của ông: người đọc Levi-Strauss không nhiều; tận tụy một đời, Levi-Strauss không những mang lại cho đời một cách nhìn đời, ưu ái, tin cậy với một thoáng hoài nghi. Ông còn được cảm tình nhờ phong cách hàng ngày: dung dị, từ tốn, uyển chuyển, khúc chiết, nhân ái và thân ái.

Với ai được dịp gần ông, về mặt học thuật hay trong thực tế, Levi-Strauss là tấm gương sáng, về lao động trí thức và về cách ứng phó với cuộc đời, trong

1 Claude Levi-Strauss, tạp chí *Magazine Littéraire*, sđđ.

một giai đoạn lịch sử nhiều nhương, một trần gian đa đoan, và một nhân gian nhiều sự.

Ngoài đề:

Nhìn người, không cần gì phải nghĩ đến ta, vì nghĩ đến ta, có khi lại buồn vợ vắn.

Có lúc buồn vợ vắn như thế, tôi lại nhớ đến một người bạn vong niên, nhà ngữ học Nguyễn Tài Cẩn, cũng tuổi cao, cùng phương trời xa... Vì vậy, bài này, tôi đề tặng anh Cẩn.

Cái gì thân, thì nó cũng xa, có khi xót xa...

(Đặng Tiến)

Luyện tập

1. Thảo luận: Theo ý bạn, lòng yêu (tình yêu) của tác giả đối với nhà nhân học Claude Levi-Strauss được kết lại từ đâu? Từ tuổi già? Sự uyên bác? Sự tài hoa? Sự mở đường?
2. Thảo luận: Bạn chưa được đọc tác phẩm *Nhìn nghe đọc* của Claude Levi-Strauss, nhưng qua bài học này, bạn cảm nhận được một ý tưởng gì của công trình đó?
3. Thảo luận ý này: “Đó đây khắp Tân Thế Giới, con người xem gùi – giỏ như những đồ vật đa cảm.” Cái gì đã khiến cho những đồ vật sinh ra từ thiên nhiên thành “đa cảm”?
4. Viết tiểu luận: Bạn nghĩ gì về hai khái niệm Văn hóa và Thiên nhiên? Bạn có đồng ý với định nghĩa này không: Văn hóa là mọi thứ gì con người làm ra để con người và thiên nhiên bớt hoang dã?

Viết tiểu luận: Bạn nghĩ gì về điều này “*Lao động của một đời người chỉ là lòng tin ở giá trị con người, bẩm sinh và vĩnh cửu, dù có nổi trôi theo lịch sử – và tác phẩm nghệ thuật là một chứng tích.*”. Bạn có thể viết tiểu luận và cho dẫn chứng từ người lao động bình thường đời này qua đời khác sống cheo leo ở sườn núi, cũng có thể viết về lao động ở địa hạt khác.

BÀI 6

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

Hướng dẫn học

Nguyễn Đình Thi (1924-2003) là một tài năng lớn. Ông đỗ tú tài khi mới 17 tuổi. Đang còn đi học mà ông đã viết sách triết học như *Triết học nhập môn* (1942), *Triết học Căng* (1942), *Triết học Nitsơ* (1942), *Triết học Anhtan* (1942), và *Siêu hình học* (1942), tất cả đều viết bằng tiếng Việt từ trước khi tiếng Việt đủ sức trở thành ngôn ngữ chính thức trong nhà trường Việt Nam độc lập.

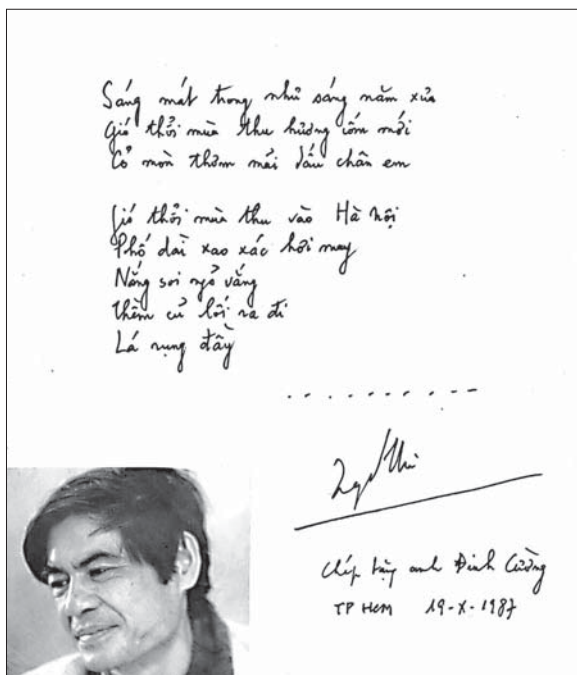
Ông là đại biểu trẻ nhất trong Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, năm 1946.

Ông viết văn xuôi, tiểu thuyết *Xung kích* (1951) giải thưởng văn nghệ 1951-1952, *Thu đông năm nay* (1954), *Bên bờ sông Lô* (1957), *Vào lửa* (1966), *Mặt trận trên cao* (1967), đặc biệt là hai tập của tiểu thuyết *Vỡ bờ* (1962) đầy tham vọng sử thi hiện đại.

Ông viết kịch, *Con nai đen* (1961), *Hoa và Ngàn* (1975), *Giấc mơ* (1983), *Rừng trúc* (1978), *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (1979), *Người đàn bà hóa đá* (1980), *Tiếng sóng* (1980), *Cái bóng trên tường* (1982), *Trương Chi* (1983), và *Hòn cuội* (1986).

Ông còn viết nhạc. Ca khúc *Diệt phát xít* (1945) của ông ngày nay vẫn vang lên trước mỗi bản tin đài Tiếng nói Việt Nam. Bài hát *Người Hà Nội* (1946) của ông được các chiến sĩ Thủ đô hát giữa vòng vây giặc Pháp, rồi lan tỏa khắp nơi như lời hứa trở lại Thủ đô hoàn toàn độc lập.

Về thơ, ông viết *Đất nước*, *Nhớ*, *Bài thơ Hắc Hải*, *Lá đỏ* với một giọng



thơ khác, không còn mang hơi hướng Thơ mới nhưng nhiều khi chưa mới hẳn của nhiều nhà thơ mới khác.

Tiểu luận *Tiếng nói của văn nghệ* được Nguyễn Đình Thi viết năm 1948, in trong cuốn *Mấy vấn đề văn học* (lý luận phê bình, xuất bản năm 1956). Trước đó, ông cũng viết tiểu luận *Nhận đường*. Tiểu luận của ông không nói lý luận có tính “giáo khoa” mà như là tâm sự của người đồng hành nói ra những rung cảm chân thành của một trái tim nghệ sĩ. “*Văn nghệ phụng sự chiến đấu nhưng chính chiến đấu đem đến cho văn nghệ một sức sống mới*”, ông viết trong *Nhận đường*. Trong tiểu luận *Tiếng nói của văn nghệ* các bạn sắp học đây có thể coi là tâm sự của người nghệ sĩ về *cách thức biểu đạt nghệ thuật* trong cuộc sống luôn cần tiếng nói của những văn nghệ sĩ dân thân.

Mời các bạn cùng học.

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

Tác phẩm văn nghệ nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại những cái đã có rồi, mà muốn nói một điều gì mới mẻ. Anh gửi vào tác phẩm một phần của mình góp vào cuộc sống chung quanh, Nguyễn Du viết:

Cỏ non xanh rợn chân trời

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

Nào phải để cho ta biết mùa xuân ra sao mà thôi, hai câu thơ làm chúng ta *rung động* với cái đẹp lạ lùng mà tác giả đã biết nhìn thấy trong cảnh vật, *rung động* với cảnh thiên nhiên mỗi mùa xuân lại như tái sinh, tươi trẻ mãi, và cảm thấy trong lòng ta cũng có sự sống tươi trẻ luôn luôn tái sinh ấy. Tất cả những cảnh, những tình, những con người, những sự việc của một cuốn tiểu thuyết, nếu chỉ làm cho trí tò mò hiểu biết của ta được thỏa mãn thì đóng quyển sách lại cũng không còn gì. Nhưng chúng ta đọc những dòng chữ cuối cùng rồi, chúng ta biết đầu đuôi câu chuyện rồi, chúng ta biết nàng Kiều mười lăm năm đã chìm nổi những gì, hay là Anna Karênina¹ đã chết thảm khốc ra sao, chúng ta không còn cần biết gì thêm, mà vẫn còn ngồi mãi trước trang sách chưa

1 Anna Karênina: Vai chính một cuốn tiểu thuyết của Tônxtôi.

muốn gấp, đầu óc băng khuâng nặng những suy nghĩ, trong lòng còn vương vất những vui buồn không bao giờ quên được nữa: chúng ta vừa nghe thấy lời gửi từ mấy trăm năm trước của Nguyễn Du hay Tônxtôi.

Lời gửi của nghệ thuật không những là một bài học luân lý hay một triết lý về đời người, hay những lời khuyên xử thế, hay một sự thực tâm lý, hoặc xã hội. Nếu truyện Kiều rút lại chỉ còn là:

*Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*

Hoặc:

*Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

thì tác phẩm của Nguyễn Du sẽ biến thành một thứ “Phật giáo diễn ca”, cũng như Anna Karênina sẽ biến thành “Bác ái giáo diễn thuyết”. Không, lời gửi của một Nguyễn Du, một Tônxtôi, cho nhân loại phức tạp hơn, cũng phong phú và sâu sắc hơn. Chúng ta nhận của những nghệ sĩ vĩ đại ấy không chỉ là mấy học thuyết luân lý, triết học mà tất cả những say sưa, vui buồn, yêu ghét, mơ mộng, phấn khích, và biết bao nhiêu tư tưởng của từng câu thơ, từng trang sách, bao nhiêu hình ảnh đẹp đẽ mà đáng lẽ chúng ta không nhận ra được hàng ngày chung quanh ta, một ánh nắng, một lá cỏ, một tiếng chim, bao nhiêu bộ mặt con người trước kia ta chưa biết nhìn thấy, bao nhiêu vẻ mới mẻ, bao nhiêu vấn đề mà ta ngạc nhiên tìm ngay ra trong tâm hồn chúng ta nữa. Mỗi tác phẩm lớn như rơi vào tất cả chúng ta một ánh sáng riêng, không bao giờ nhòa đi, ánh sáng ấy từ bây giờ biến thành của ta, và chiếu tỏa lên mọi sự việc ta sống, mọi con người ta gặp, làm cho thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ. Những nghệ sĩ lớn đem tới được cho cả một thời đại họ một cách sống của tâm hồn.

Trong những trường hợp con người bị ngăn cách với cuộc sống mới thấy rõ lời nói của văn nghệ cần thiết đến mức nào. Những người tù chính trị thường kể lại những ngày trong các sở mật thám Tây ngày trước. Giữa bốn bức tường cao chẳng dây thép gai điện, quanh đi quẩn lại trong một cái sân, một cái hành lang, hàng tháng, hàng năm, tiếng vọng của cuộc đời bên ngoài đã im hẳn. Mỗi lần nghe xích sắt ở cổng lớn kêu loảng xoảng, tất cả những người được thả ra sân không ai bảo ai tùm lại đứng chờ. Cổng sắt mở thoảng, bao nhiêu con mắt đổ dồn nhìn qua khe cổng: đầu bên kia dãy hành lang sâu hun hút của các buồng giấy, các phòng tra tấn, tít đằng xa, một góc phố nhỏ đưa tới tòa án

đề hình. Một góc phố nhỏ, hai ba người đi qua, một chiếc xe kéo, mỗi lần chỉ thoáng thấy từng ấy mà như được sống lại vài phút. Những ngày bùng bít tối đen ấy, giữa tiếng kêu rú không còn là tiếng người suốt ngày đêm từ căn phòng tra vắng xuống, mỗi buổi trưa, một anh nào nằm kể Kiều. Cả dãy “vi-ô-lông” (phòng giam, tiếng Pháp – BT) xúm xít chung quanh.

Những người chiến sĩ không chịu nhận, không chịu tan mình ra trong cái ngạt thở sợ sệt, đe dọa, mà bọn mật thám định đem úp chụp lên đầu họ, chẳng kín chung quanh họ. Những câu Kiều, những bài thơ yêu, những nhân vật tiểu thuyết, những tiếng hát, tất cả giữ cho những người bị giam cầm vẫn buộc chặt lấy cuộc đời thường bên ngoài, có cây, có phố, có ruộng, có người, có tình yêu, có những vui buồn khó nhọc hàng ngày.

Hiện nay, các anh em làm việc trong những cơ quan bí mật nhiều hay ít của cuộc kháng chiến, chắc cũng thấy rõ những bài hát, quyển truyện, bài thơ giữ cho chúng ta vẫn ở trong cuộc sống thường, và làm tươi mát sinh hoạt khắc khổ hàng ngày. Nói như bộ đội, văn nghệ giữ cho chúng ta “đời cứ tươi”. Câu nói đùa mà nhận rõ cái kỳ diệu của nhân loại là văn nghệ. Chúng ta nhận rõ cái kỳ diệu của văn nghệ khi chúng ta nghĩ đến những người rất đông không phải ở trốn trong một cơ quan bí mật, không phải bị giam trong một nhà pha, mà bị tù chung thân trong cuộc đời u tối, vất vả không mở được mắt. Những người đàn bà nhà quê lam lũ ngày trước, suốt đời đầu tắt mặt tối sống tối tăm, vậy mà biến đổi khác hẳn, khi họ ru con hay hát ghẹo nhau bằng một câu ca dao, khi họ chen nhau say mê xem một buổi chèo. Câu ca dao từ bao giờ truyền lại đã gieo vào bóng tối những tâm hồn lơ mơ ấy một ánh sáng, lay động những cảm nghĩ khác thường. Và ánh đèn buổi chèo, những nhân vật ra trò, những lời nói, những câu hát, làm cho những con người ấy trong một buổi được cười hả dạ hay rỏ giầu một giọt nước mắt. Văn nghệ làm cho tâm hồn họ thực sự được sống. Lời gửi từ văn nghệ là sự sống.

Sự sống ấy tỏa đều cho mọi vẻ, mọi mặt của tâm hồn. Văn nghệ nói chuyện, với tất cả tâm hồn chúng ta, không riêng trí tuệ, nhất là tri thức.

Có lẽ văn nghệ rất kỵ “tri thức hóa” nữa. Một nghệ thuật đã tri thức hóa thường trờu tượng khô héo. Nhưng văn nghệ nói nhiều nhất với cảm xúc, nơi đụng chạm của tâm hồn với cuộc sống hàng ngày. Vì văn nghệ không thể xa lìa cuộc sống và sống là gì, nếu không phải trước hết là hành động, là làm lụng, là cần lao. Chiến đấu cũng là một hình thức cần lao, nói bằng danh từ khoa học,

con người trước hết là con người sản xuất. Chỗ đứng của văn nghệ chính là chỗ giao nhau của tâm hồn con người với cuộc đời hành động, cuộc đời sản xuất, cuộc đời làm lụng hàng ngày, giữa thiên nhiên và giữa những người làm lụng khác. Chỗ đứng chính của văn nghệ là ở tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu trong đời sống thiên nhiên và đời sống xã hội của chúng ta. Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc, ấy là chiến khu của chính văn nghệ. Tônxtôi nói vắn tắt: Nghệ thuật là tiếng nói của linh cảm.

Nghệ thuật nói nhiều với tư tưởng nữa, nghệ thuật không thể nào thiếu tư tưởng. Không tư tưởng, con người có thể nào còn là con người. Nhưng trong nghệ thuật, tư tưởng ngay từ cuộc sống hàng ngày xảy ra, và thấm trong tất cả cuộc sống. Tư tưởng của nghệ thuật không bao giờ là tri thức trừu tượng một mình trên cao. Một câu thơ, một trang truyện, một vở kịch, cho đến một bức tranh hay một bản đàn, ngay khi làm chúng ta rung động trong cảm xúc, có bao giờ để trí óc ta nằm lười yên một chỗ. Nhưng nghệ sĩ không đến mở một cuộc thảo luận lộ liễu và khô khan với chúng ta về một vấn đề khoa học hay triết học. Anh chỉ làm cho chúng ta nhìn, nghe, rồi tự những con người, những câu chuyện, những hình ảnh, những nỗi niềm của tác phẩm sẽ được khơi mung lung trong trí óc ta những vấn đề suy nghĩ. Cái tư tưởng trong nghệ thuật là một tư tưởng nấu mình, yên lặng. Và cái yên lặng của một câu thơ lắng sâu xuống tư tưởng. Một bài thơ hay không bao giờ ta đọc qua một lần mà bỏ xuống được. Ta sẽ dừng tay trên trang giấy đáng lẽ lật đi, và đọc lại bài thơ. Tất cả tâm hồn chúng ta đọc, không phải chỉ có tri thức, đọc lần thứ hai chậm hơn, đòi nhiều cố gắng hơn, nhiều chỗ ta dừng lại hơn. Cho đến một câu thơ kia, người đọc nghe thì thấm mãi trong lòng, mắt rời trang giấy.

Nếu bảo văn nghệ là mượn sự việc để tuyên truyền, thì ít ra đó là một loại tuyên truyền rất đặc biệt. Chất đem tuyên truyền là cả sự sống con người, và cách tuyên truyền cũng không giống chút nào với cách diễn thuyết trong một cuộc mít tinh chẳng hạn. Văn nghệ là một thứ tuyên truyền không tuyên truyền, mà chính vì thế đã truyền hiệu quả sâu sắc hơn cả. Nghệ sĩ truyền điện thẳng vào tâm hồn chúng ta. Đó là điểm mầu nhiệm của nghệ thuật. Tác phẩm vừa là kết tinh của tâm hồn người sáng tác, vừa là sợi dây truyền cho mọi người sự sống mà nghệ sĩ mang trong lòng. Nghệ sĩ giới thiệu với chúng ta một cảm giác, tình tự, một tư tưởng bằng cách làm sống hiển hiện ngay lên trong tâm hồn chúng ta cảm giác, tình tự, tư tưởng ấy. Nghệ thuật không đứng ngoài trở

vẽ cho ta đường đi, nghệ thuật vào đốt lửa trong lòng chúng ta, khiến chúng ta phải tự bước lên đường ấy. Bắt rễ ở cuộc đời hàng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được tâm hồn, làm cho con người vui buồn được nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn. Nghệ thuật giải phóng được cho con người khỏi những biên giới của chính mình, nghệ thuật xây dựng con người, hay nói cho đúng hơn là cho con người tự xây dựng được. Trên nền tảng cuộc sống, và trước hết cuộc sống sản xuất của xã hội, nghệ thuật xây dựng đời sống tâm hồn cho xã hội. “Nghệ sĩ là kỹ sư của tâm hồn”.

(Nguyễn Đình Thi)

Luyện tập

1. Thảo luận: Trong hình minh họa ở đầu bài, đó là lời bài thơ nào của Nguyễn Đình Thi chúng ta đã học?
2. Thảo luận: Từng bạn dùng mô hình về *Cách biểu đạt – Cái được biểu đạt* và các dẫn chứng đã cho trong các sách *Văn Lớp 6*, *Văn Lớp 7*, có thể thêm các dẫn chứng do các bạn tự tìm ra, để chứng minh ý kiến của nhà văn Nguyễn Đình Thi trong bài tiểu luận này.
3. Thảo luận về vai trò “kỹ sư tâm hồn” của nhà văn Nguyễn Đình Thi. Lấy dẫn chứng để minh họa cho một nghệ sĩ giỏi: người đó thành công nhờ cả *Cách biểu đạt* cũng như *Cái được biểu đạt* hay chỉ cần một vẻ thôi?

BÀI 8

THẬT LÀ QUÁ ĐẸP!

Hướng dẫn học

Văn bản dưới đây lấy từ bộ sách *Thú vui tư duy* do nhà xuất bản Tri thức tổ chức dịch và xuất bản năm 2012.

Nội dung cuốn sách dẫn chúng ta vào lĩnh vực bao trùm cả nghệ thuật, lối sống, phong cách, ngôn ngữ,... thậm chí cả đạo đức nữa.

Thế nào là Đẹp?

Con người có thể có chung quan niệm về cái Đẹp không? Nếu dễ dàng có chung quan niệm về cái Đẹp, thì đã chẳng có câu nói “về màu sắc và thị hiếu, chẳng ai tranh biện được với ai hết”.

Nhưng nói như vậy, phải chăng cũng có nghĩa là chấp nhận sống chung với cái có thể bị ta coi là không đẹp, thậm chí coi là xấu?

Cuốn sách này, cũng như hướng giáo dục nghệ thuật của chương trình Cánh Buồm, gợi ý rằng từng con người phải chủ động *làm ra cái Đẹp* thì mới đạt đến sự am tường thực sự về cái Đẹp.

Làm ra cái Đẹp, tuy là làm ra những sản phẩm nằm bên ngoài con người, nhưng lại là dịp nhào nặn tâm hồn con người, phẩm chất bên trong con người.

Cái Đẹp không là thứ “ăn sẵn” để có thể mua được bằng tiền.

Cái Đẹp cũng không là thứ “ăn cướp” được để làm giàu cho những kẻ có sức mạnh.

Cái Đẹp là thứ con người phải làm ra thì mới đạt tới những chuẩn mực chung, và cũng chính vì thế mà đạt tới sự khoan nhượng trước những sản phẩm của cái Đẹp còn chưa vừa mắt mình.



Có nghĩa là, con người phải được tự do làm ra cái Đẹp. Nhưng con người cũng chịu trách nhiệm về việc mình làm ra cái Đẹp. Vì cái Đẹp sau khi ra khỏi bàn tay ta làm ra sẽ thành tài sản của cả người khác nữa.

Mấy lời gợi ý trước khi các bạn tự học vào văn bản chính.

Mời các bạn cùng học.

THẬT LÀ QUÁ ĐẸP!

Dù bạn mang bất cứ màu da nào, dù bạn to lớn hay bé nhỏ, dù bạn theo hoặc không theo một tôn giáo nào đó, thì bạn vẫn sống ở một trong hai bên đường ranh giới tưởng tượng chia cắt Bắc và Nam. Bạn là sự đa dạng. Bạn tin vào vẻ đẹp của những sự vật, những hình dáng, những màu sắc. Sự đa dạng tự nó đã là đẹp. Tôi hy vọng rằng bạn sẽ không bao giờ quên điều đó. Tác động dần dần của những quy tắc và thói quen, cho dù đến tuổi trưởng thành cũng không làm cho bạn từ bỏ những kinh nghiệm của mình về cái đẹp. Những kinh nghiệm ấy không nhất thiết trùng khớp với sự trông đợi của xã hội, hoặc với các phán xét của những người thân của bạn. Những trải nghiệm này biểu lộ một vũ trụ riêng của bạn, trong đó bạn thỏa thích tung hoành. Cuộc tìm kiếm cái đẹp là một nghệ thuật sống.

Tại sao lại suy tư về cái đẹp? Bởi vì nó giúp ta sống tốt hơn. Từ khi còn bé, tôi thường tự an ủi về những bất công của thế giới người lớn và những cơn giận dữ của mình, bằng cách đứng ngắm phong cảnh bên bờ sông Loire nơi tôi sống, phong cảnh đẹp vô cùng với những bãi cát và chim trời. Sau đó, tôi luôn luôn được trải nghiệm sức mạnh của văn học, điện ảnh, âm nhạc, hội họa hoặc kiến trúc như một sự xoa dịu tạm thời những nỗi đau của tôi, một sự xoa dịu đủ sức chạm sâu vào ta. Sức mạnh của nghệ thuật là đó, để chúng ta làm đẹp thêm cuộc sống của mình, để đổ đầy một cuộc sống tưởng tượng tô màu điểm sắc cho thực tại.

Sống mà thiếu cái đẹp có được không?

Đối với bạn, cái đẹp trước hết phải chăng là một người hay một vật thu hút sự chú ý của bạn, làm bạn xúc động, gây cho bạn ấn tượng mạnh đến mức phải thở hổn hển? Đó chính là bạn đang tình cờ bước vào một trải nghiệm về cái đẹp

mà nó sẽ không rời bỏ bạn. Khi đó, cái đẹp hiện ra như một ấn tượng, một cảm xúc càng ngày càng đi vào chiều sâu tình cảm và năng lực nhận thức, cứ như nó luôn hiện hữu. Trải nghiệm ấy kèm theo sự thích thú, và thế là nó đẩy chúng ta vào một trạng thái viên mãn mà đôi khi người ta gọi là “trầm tư mặc tưởng”, càng lúc chúng ta càng bị thu hút bởi cái mà chúng ta thấy đẹp. Một trạng thái như vậy gắn chặt chúng ta vào một sự vật bất kỳ, khiến chúng ta trở nên phụ thuộc vào nó trong một thời gian ngắn hoặc mãi mãi. Thế là đầu óc chúng ta có được một sức mạnh mới, nó bao trùm lên những phiền muộn và những thói quen lặp đi lặp lại trong cuộc sống hằng ngày. Cái đẹp khơi gợi sức tưởng tượng, những mộng mơ, những liên tưởng phóng khoáng của tinh thần, và làm chúng ta quên đi, dù là trong chốc lát, sự buồn tẻ của cái thường ngày. Nó cũng đánh thức một sở thích về cái khác lạ, cái khác thường mà những kẻ độc tài luôn muốn cấm đoán. Hitler từng tổ chức tại nước Đức Quốc xã, ở Munich vào năm 1936, một cuộc triển lãm mang tên Nghệ thuật suy đồi để ngăn cấm việc tự do tìm tòi những hình thức thể hiện trong các tác phẩm nghệ thuật, và qua đó cào bằng thế giới nghệ thuật, làm cho nghệ thuật trở nên khô khan ngay cả khi nó được tạo ra bởi bàn tay của những họa sĩ và những nhà điêu khắc vĩ đại nhất đầu thế kỷ 20. Cùng với vẻ đẹp là sự khẳng định quyền tự do biểu hiện và tự do định giá của các cá nhân. Điều đó được tạo thành ngay từ thời thơ ấu, qua khả năng yêu và ghét. Bởi vậy, ngay từ thuở đó, chúng ta đã phải làm cho cái đẹp có một ý nghĩa dân chủ, có thể giúp cho trẻ em rèn luyện năng lực phán đoán cá nhân và hoạt động sáng tạo thông qua việc khẳng định các sở thích của chúng. Vậy nên, điều kiện của cái đẹp là sự tự do, cho cả người sáng tạo lẫn người thưởng thức.

Một đời người không thể không cần đến cái đẹp. Và chẳng, quá trình đưa trẻ lớn lên không ngừng liên quan đến cái đẹp. Nó tìm cách gọi tên và xác định cái mà nó đánh giá cao, khiến cho năng lực chú ý của nó lúc nào cũng thức tỉnh. “Quá đẹp!” “Đẹp thật!” “Sao mà đẹp vậy!” là những câu biểu hiện mong muốn được gắn bó với cường độ sống của nó, với những cảm xúc êm ái dễ chịu đối với nó. Khi đưa trẻ không thể lao vào ôm lấy thế giới của cái đẹp, thì có thể đó là vì nó sống thiếu thốn sự triu mến, vì cảnh nghèo nàn, dù nó chẳng muốn thế, đã giam hãm nó trong việc kiếm sống, hoặc do người lớn dửng dưng, và thậm chí đôi khi tàn nhẫn với sự tồn tại của nó.

Cái đẹp thường không cố định

Cái đẹp nằm trong sự khác biệt của những đánh giá và sở thích. Người ta thường nói rằng, sở thích thay đổi như màu sắc vậy. Nói thế khá đúng và không nhất thiết là mang nghĩa xấu. Đó là một cách nói hình tượng để thừa nhận rằng, mỗi chúng ta phát triển hoàn toàn trong những tiểu vũ trụ, tồn tại ở đó là khẳng định những ưu ái của mình, và phân biệt mình với những tiểu vũ trụ khác.

Bạn biết đấy, tuổi thơ và tuổi thiếu niên có đặc quyền này: hai lứa tuổi này có nhiều khả năng bắt gặp cái đẹp, bởi ở phần đông các nước, thiếu niên và nhi đồng có may mắn được giữ ở một khoảng cách lớn hơn với những đòi hỏi cấp bách của đời sống xã hội, không phải lao động kiếm sống, cũng không phải lo chuyện tiền bạc. Bạn có thể thích ới là thích một ngôi nhà nhiều màu sắc mà người lớn thì lại thấy quá lòe loẹt, ví như một bức tranh của Chagall, lại vẫn thích nền xanh trong tranh của Yves Klein, thích một vở opera của Mozart, thích một bài thơ của Rimbaud, bạn hoàn toàn tự do nhớ đến gương mặt của người này người kia mà bạn yêu quý, thích một cách ăn mặc kỳ cục hoặc khiêu khích, thích những tủ kính của các cửa hàng lớn trong dịp Noel, thích sự nhộn nhịp giàu màu sắc của các thành phố lớn hoặc sự yên bình của miền quê. Những sở thích hỗn độn này, điều mà người lớn không thể chấp nhận được, vì bao giờ cũng có sẵn một số lựa chọn cố định không thể khác, lại giữ một vai trò cơ bản trong việc tạo ra con người riêng của bạn, một tính cách không thể giống với bất cứ ai.

Đối diện với trải nghiệm quá ư hỗn độn về cái đẹp như thế, một triết gia sẽ dè chừng, ông ta không thích lắm tất cả những gì đụng tới cảm xúc: quá linh động, thất thường và không chắc chắn. Chính vì vậy, triết gia sẽ ngạc nhiên khi thấy cùng một từ có thể đánh giá những tình huống, những sự vật hoặc những con người này nọ rất khác nhau, thậm chí đôi khi đối lập nhau. Dĩ nhiên, kinh nghiệm về cái đẹp là không bền vững, vì nó là những đánh giá hoặc tình cảm cá nhân. Những đánh giá hoặc tình cảm cá nhân ấy có thể bị người lớn phản đối kịch liệt - vì người lớn bao giờ cũng coi sự trưởng thành của trẻ con là một bước đi chậm chậm để vừa “thuần dưỡng” những trải nghiệm vừa đối mặt với một thực tại mang nhiều tính chuẩn mực hơn. Vượt lên những điều làm chúng ta xúc động và rung cảm là những quy tắc xã hội và văn hóa về cái đẹp. Chúng ảnh hưởng tới những đánh giá của chúng ta, và càng được giáo dục càng thích

ngghi với cuộc sống thường nhật, những đánh giá ấy càng được tái cấu trúc và dần dần đổi mới. Vấn đề quan trọng là liệu những quy tắc ấy có chính đáng không và chúng có thể góp phần làm cho cuộc sống của mọi người trở nên gần bó và cảm thông với nhau hơn không.

Nhưng trước khi đề cập đến vấn đề khó khăn, liên quan tới các quy tắc, tốt hơn là tôi nên miêu tả sự đa dạng của những cách biểu hiện cái đẹp. Sự đa dạng ấy vốn nằm trong tính phức tạp và bí ẩn của cái đẹp mà không thể nào làm cho sự bí ẩn đó giảm đi hoặc biến mất. Chưa kể có những mâu thuẫn ngay bên trong điều bí ẩn đó, khiến cho việc định nghĩa về cái đẹp càng khó có thể thực hiện.

“Chẳng biết vì sao, hầu như tất cả mọi người đều đồng ý với nhau rằng có một cái đẹp. Có bao nhiêu người thì bấy nhiêu người cảm thấy rõ ràng là có một cái đẹp thật. Ấy vậy mà ít ai biết được cái đẹp đó thực sự là cái gì?” - Denis Diderot

Bởi vậy, đối với người Trung Hoa, cái xấu có thể là cái đẹp và ngược lại. Những con rồng liên quan tới lửa, hoặc những mặt nạ liên quan tới gương mặt của quỷ đường như bao giờ cũng đáng sợ; nhưng chúng làm cái ác phải tránh xa, chúng chống lại ma quỷ. Xấu xí có thể phụng sự cho điều thiện. Vậy nên, người Trung Hoa hoặc phương Đông có thể thấy rằng chúng đẹp, chúng làm họ yên lòng. Hơn nữa, người ta có thể trầm trồ thán phục những hình dáng gồ ghề biểu thị chúng, những màu sắc làm tôn giá trị của chúng, những sơn son thếp vàng tạo nên các yếu tố trang trí trong lễ hội. Cái đẹp và cái xấu thường được đan cài vào nhau, khó mà gỡ ra được, và cái có vẻ đẹp với người này lại có vẻ xấu với người khác. Điều tạo nên sự khác biệt trong nhận xét, sự tán thành hay bài bác, chính là cách người ta ngạc nhiên vì thích thú hay khó chịu, thoải mái hay bất an. Tôi nghĩ tới câu này của Baudelaire, câu nói không ngừng ám ảnh tôi: “Đẹp bao giờ cũng lạ”. Điều đó nghĩa là gì? Nó ám chỉ rằng cái đẹp không nằm trong danh mục của cái đã biết, cái quen thuộc, mà thuộc về cái chưa biết, cái xa lạ và cái mới. Khó mà tri giác, bắt gặp và giải mã cái đẹp. Nói chính xác, chính sự đa dạng của cái đẹp khiến nó trở nên lạ: đa dạng khiến cái đẹp có được tính chất phong phú, linh động, khó nắm bắt và bất ngờ. Bởi vậy, việc khám phá cái đẹp có thể xảy ra khi ta thấy kinh ngạc: cái đẹp kích thích ta mà ta chẳng thể nào có được chứng cứ. Cái đẹp đặt giới hạn cho sự duy lý của

chúng ta, bởi vì ta không thể gắn cái đẹp vào những nội dung chính xác, cũng không thể giữ nó lại trong những quy tắc của thị hiếu tốt và thị hiếu tồi. Nó là cội nguồn vô tận của sự bí ẩn.

Cái đẹp kề bên cái xấu xí, cái xa lạ. Nó làm chúng ta mê đắm vì nó có vô vàn hình thức biểu hiện. Điều hiện ra trước giác quan của chúng ta, điều được ta nhìn thấy, nghe thấy hoặc sờ thấy, trở thành một phần của bản thân chúng ta, một bộ phận được thêm vào làm biến đổi cuộc sống của chúng ta. Bởi vậy, trong tác phẩm *Về phía nhà Swann*, bản sonat của Vinteuil mà kẻ si tình Swann đồng nhất với Odette, đã theo anh đi khắp nơi. Thế là cái đẹp đã làm mất hết dấu tích. Nó thâm nhập được vào đời sống tinh thần. Họa sĩ trừu tượng Kandinsky luôn luôn tạo cho các bức tranh của mình một vẻ đẹp nội tại. Đối với ông, các hình thái và màu sắc của một bức tranh cần thắng trong một vụ đánh cược không thể thắng: chúng cho thấy rõ phía bị che khuất và làm hiển lộ trước chúng ta như những thực thể nội tâm. Biến đổi những hình tượng để chúng không giống với những đồ vật thật nữa, đó chính là một cách để gợi lên một thế giới khác, thế giới tinh thần, ở đó cái đẹp trùng khớp với tinh thần.

Trải nghiệm về cái đẹp dựa trên những đường biên mờ ảo, đôi khi làm cho những cái trái ngược trùng khớp với nhau. Nó bắt đầu với sự khác biệt của những nhận định và đánh giá. Chúng không thấy mọi sự vật đều đẹp như nhau. Trải nghiệm ấy được tiếp diễn bằng cách biểu lộ tầm quan trọng của những câu chuyện tình cảm được xây dựng qua các cuộc gặp, hay hoặc dở, theo ý muốn hoặc không theo ý muốn. Gặp gỡ cái đẹp, cũng giống như gặp gỡ tình yêu, đó là dành ưu tiên cho niềm thích thú và gạt nỗi đau đớn ra xa ta. Nó đem lại sự hăm hở và năng lượng cho cái đẹp. Chính vì vậy, Swann, người yêu Odette trong tiểu thuyết của Proust, đã gắn nàng với họa sĩ Botticelli: anh đồng nhất Odette với những người phụ nữ do họa sĩ này vẽ nên. Bởi vậy, người ngoài không thể hiểu nổi câu chuyện tình của anh, vì Swann đang yêu một Odette không có thực.

“Vậy nên niềm vui và nỗi buồn đau không chỉ bó hẹp ở chỗ cứ nhất thiết phải đi kèm hay sự xấu xí; chúng cùng tạo nên bản chất của cái đẹp và sự xấu xí.” - David Hume

Tuy nhiên, cuộc tìm kiếm cái đẹp - cũng như cuộc phiêu lưu tình ái - là rất mong manh: theo đuổi niềm thích thú mà trí tưởng tượng gợi nên có thể dẫn

đến cảnh cô độc, do đã từ bỏ thực tại và quên mất những liên hệ vẫn gắn kết chúng ta với kẻ khác. Bởi vậy, ngày mà Swann nhận thức được rằng tình yêu của anh đối với Odette chỉ là những hình ảnh được lý tưởng hóa mà anh phóng chiếu lên cô, và chẳng hề tương ứng chút nào với con người thực của cô, khi đó anh không yêu cô nữa.

Lý trí không biết đến lý lẽ của cái đẹp

Đến đây, có lẽ ta có thể dừng lại chẳng? Chẳng phải vấn đề cái đẹp đang bị đặt trong một sự vô định quá lớn hay sao? Tìm hiểu về cái đẹp có thể dẫn đến sự thất vọng, đến những mâu thuẫn tồi tệ. Khi tìm hiểu về cái đẹp, chúng ta có thể gặp cái xấu hoặc cái ác, như Swann đã bị nàng Odette thật làm cho thất vọng. Vậy nên, người ta có nguy cơ bị kiệt quệ vì thích thú kiếm tìm trong tưởng tượng và đơn độc.

Nếu trải nghiệm cái đẹp của mình là điều quan trọng, thì ta cũng cần phải biết được những giới hạn của sự tự do ấy. Ta không có quyền cái gì cũng thích. Chẳng hạn, ta không có quyền thích giết người, và không thể chấp nhận được khi ta thích thú trước cảnh những đứa trẻ bị chết đói ở châu Phi, hoặc bị giết như những người lính trong các cuộc chiến tranh - những thứ vốn không được tạo ra để dành cho con trẻ. Tất nhiên, ai cũng được tự do đến với cái đẹp, và theo đó, tự do không thể bị quy về những đòi hỏi ngặt nghèo thuộc đạo đức hay tôn giáo. Đồng thời, cái đẹp làm tăng giá trị con người; hoàn toàn không có chuyện nói về vẻ đẹp của cái ác. Thích thú với cái ác, thấy những trại tập trung hoặc những thành phố bị ném bom với các con phố rải rác thi thể là đẹp - đó chính là rời khỏi nhân tính.

Sự sáng tạo và trình diễn của vẻ đẹp có những quy luật của chúng. Chúng được phát triển trong cộng đồng người, dựa trên những giá trị đạo đức và chính trị có nghĩa vụ tôn trọng con người. Nhưng cũng giả định là cái đẹp còn phải tuân thủ những quy luật theo một hướng khác nữa. Chúng ta khát khao chia sẻ cái đẹp với những người chúng ta yêu mến. Đánh giá cái đẹp lại dễ thống nhất khi những người khác có cùng trải nghiệm như chúng ta. Thông qua sức thuyết phục của cái đẹp mà nó lan rộng được tới mọi người vốn mang cái đẹp và tôn kính cái đẹp. Chúng ta biết rõ rằng, khi khẳng định “đẹp đấy”, chúng ta biểu lộ một sự ưa thích, nhưng đồng thời, chúng ta hy vọng và chờ đợi rằng sự ưa thích ấy cũng được những người khác công nhận. Nếu họ trả

lời chúng ta “đẹp đâu mà đẹp”, thì chúng ta cãi lại và thử thuyết phục kẻ khác để họ nghĩ lại. Chúng ta nổi giận, hoặc có khi chúng ta biện luận hoàn toàn theo cảm xúc của mình, chúng ta hiệu chỉnh một cuộc đối thoại xuất phát từ sự bất đồng với hy vọng thiết lập một hình thức thỏa hiệp và thừa nhận lý lẽ của chúng ta.

Người ta nói về một nghịch lý của vẻ đẹp. Một mặt, mọi kinh nghiệm về vẻ đẹp đều mang tính cá nhân, bởi nó bắt đầu bằng một cảm tưởng bao trùm lên tôi và dẫn tôi tới một suy tư rất tự do, tránh xa những phiền toái trong cuộc sống đời thường của tôi. Mặt khác, tôi nói “đẹp đấy” để truyền đạt điều tôi cảm thấy. Với vẻ đẹp chúng ta không bao giờ cô đơn, chúng ta chia sẻ một thế giới và như thế đã là nhiều.

Giờ thì chúng ta đã hiểu tại sao mình lại gắn bó với cái đẹp đến thế. Chúng ta chọn trong thực tại những điều có giá trị mỹ học, bởi chúng ta thích thấy mình trong những phong cảnh đẹp, những nơi chốn xinh tươi, giữa một đám người đẹp đẽ. Vì thế, cái đẹp không tồn tại trong những sinh thể. Nó là kết quả đánh giá của chúng ta đối với những sinh thể đó. Nó là một giá trị mà chúng ta gán vào các sự vật mỗi khi chúng ta xúc động.

Kinh nghiệm về cái đẹp bởi vậy thuộc về một nền văn hóa với cách xác định cái đẹp riêng rồi nâng lên thành các quy tắc về cái đẹp, như quy tắc hài hòa về tỉ lệ, là điều rất quan trọng trong kiến trúc. Chẳng hạn, vẻ đẹp của thành Acropole ở Athens liên quan tới cách thiết kế những cây cột của đền Parthénon - một ngôi đền vừa trang trọng vừa nhẹ nhàng, như ngày nay chúng ta vẫn thấy nó thật hoàn hảo và cân đối, ngay cả khi đó chỉ là những phế tích của một thời xa xưa. Không phải ngẫu nhiên mà có được cái hoàn hảo của toàn bộ công trình ấy. Nó liên quan tới những quy tắc kiến trúc về vẻ đẹp của người Hy Lạp cổ.

“Trong mọi phán xét qua đó chúng ta tuyên bố một sự vật nào đó là đẹp, chúng ta không cho phép ai có ý kiến khác, dù rằng, chúng ta thiết lập nhận xét, không phải dựa trên những khái niệm, mà chỉ trên tình cảm của mình mà thôi, rồi chúng ta lại coi đó như là nguyên tắc, không phải nguyên tắc dựa trên tình cảm cá nhân, mà coi như nguyên tắc cho mọi tình cảm chung.” - Emmanuel Kant

Dừng lại, suy ngẫm, chia sẻ

1. Thảo luận: Các bạn cùng xác định khái niệm Đẹp là gì? Cái Đẹp cần cho chúng ta như thế nào?
2. Thế nào là cái đẹp trong đời thường và thế nào là cái Đẹp viết hoa mang tính chất mỹ cảm? Khái niệm mỹ cảm là gì? Học Văn theo phương pháp Cánh Buồm có giúp bạn được giáo dục mỹ cảm không?
3. Thảo luận: Con người có thể có chung quan điểm về cái Đẹp không? Hãy tìm ví dụ cho thấy câu châm ngôn này là không sai: “*Về vấn đề thị hiếu và màu sắc, tốt nhất là đứng tranh cãi*”. Bạn hiểu thế nào là *thị hiếu*?
4. Thảo luận: Có thể bắt buộc con người thống nhất về thị hiếu không? Thị hiếu của con người có thay đổi không? Nếu thay đổi thị hiếu, thì đó là vì nguyên nhân gì?

Nghệ thuật có thể sáng tạo ra cái đẹp như thế nào?

Vậy là, khi con người đã tạo ra những chuẩn mực của vẻ đẹp để những trải nghiệm về vẻ đẹp có thể làm đối tượng cho sự giao tiếp giữa người với người. Quy tắc ba duy nhất trong bi kịch cổ điển Pháp thế kỉ 17, ở Racine chẳng hạn, là một cách thức dự kiến một vở kịch đã được thu gọn lại, đủ để tạo ra những hiệu ứng của xung đột kịch, với mục đích tác động và lôi kéo sự chú ý: Phèdre chết vì niềm mê đắm của kẻ ngoại tình bị mọi người cho là không xứng đáng, vì nàng đã kết hôn với Thésée. Đồng thời, nàng cũng vô cùng rạng rỡ và thanh cao, bởi Racine đã cho thấy nhân vật này toàn tâm toàn ý sống với cuộc tình mà nàng trót đã mang. Diễn viên bi kịch không bị lạc vào những tiểu tiết liên quan đến tính cách của Phèdre vốn chỉ làm sáng tỏ cho chủ đề của vở kịch: sức mạnh bi thảm của niềm đam mê. Các quy tắc của kịch cổ điển thiết lập nên những điều kiện của vẻ đẹp trong cấu tạo kịch, cho một công chúng tin vào hiệu quả nghệ thuật của các quy tắc đó.

Thế nhưng, nếu cái đẹp bị bó buộc quá vào các quy tắc, nó có nguy cơ ngăn cản sự tự do của người nghệ sĩ: nó tạo ra về phía người thưởng thức một chân trời chờ đợi cái đẹp, khi đó có thể biến đổi nghệ thuật thành thói quen cũ kỹ hoặc thành chủ nghĩa phục tùng. Khi nhà thơ Rimbaud viết: “*Tôi đặt cái đẹp*

trên đùi mình, và tôi nguyên rửa nó”, ông đã xác định nhà thơ như kẻ sau khi tìm kiếm được cái đẹp, liền cương quyết vứt bỏ nó đi. Hơn nữa, Rimbaud, nhà thơ phá cách biểu hiện như kẻ khước từ những tuyên ngôn về cái đẹp trong thi ca, những quy tắc vốn đã ngấm vào ông, nhưng ông muốn phá hủy nhân danh những đòi hỏi của công việc sáng tạo. Tạo ra cái đẹp, cũng chính là quên đi những quy tắc mà truyền thống và văn hóa đã truyền lại cho chúng ta để tạo ra những cái mới trong hình thức viết, tạo hình, điện ảnh, âm nhạc... Người nghệ sĩ, hoặc nhà thơ, chính là người làm cho cái đẹp trở nên kỳ lạ, bằng cách vi phạm những quy tắc đang tồn tại. “*Em bắt đầu có thiên nhãn*”, Rimbaud viết cho thầy dạy văn cũ của mình. Là người có thiên nhãn, chính là tạo ra một câu chuyện về thế giới mà chưa ai từng tạo ra, và rất lâu sau chúng ta vẫn còn xúc động vì câu chuyện đó. Vậy là cái đẹp thật mong manh dễ vỡ: quá nhiều quy tắc sẽ khiến nó mất đi sức lôi cuốn, nhưng thiếu vắng các quy tắc cũng lại ngăn cản nó nở rộ.

Cái đẹp phải chăng chỉ là sự lôi cuốn?

Tuy nhiên, chúng ta đừng lẫn lộn các quy tắc nghệ thuật cần thiết để tạo ra một tác phẩm nghệ thuật với toàn bộ quy tắc xã hội, vốn tầm thường hóa vẻ đẹp để chúng ta có thể tiếp thu nó tốt hơn. Các quy tắc xã hội này truyền đi những ý kiến sáo mòn, làm giảm hoặc làm què quặt mối quan hệ của chúng ta với cái đẹp. Từ quan điểm cái đẹp xã hội này, phương Tây đã bị thống trị bởi sự tiêu chuẩn hóa cái đẹp vốn là kết quả của việc dùng truyền thông phổ biến ra toàn cầu những cách thức tồn tại và cách thức sống. Chẳng hạn, tôi muốn nói rằng chúng ta bị nô lệ vào những chuẩn mực chi phối ngoại hình của chúng ta. Cần phải xinh đẹp nhất để được thuộc về số đông những kẻ được ưa nhìn: dáng người mảnh mai hoặc thể thao, khuôn mặt rám nắng và nhăn nhui, v.v. Trở nên đẹp hoặc quyến rũ để có chỗ đứng trong xã hội - vốn không ưa gì lắm những cái thô kệch, xấu xí và tất cả những ai không chú ý đến vẻ ngoài của mình. Điều đó đem lại sự thành công cho ngành phẫu thuật tạo hình, vốn được xem như một sự tu sửa cơ thể quá xấu của chúng ta, những cơ thể không đủ phù hợp với những chuẩn mực về vẻ đẹp đang ngự trị đàn ông và đàn bà. Sức ép xã hội đối với ngoại hình tác động đặc biệt đến phụ nữ, họ bị đòi hỏi phải giống như những bức ảnh đã được chỉnh sửa trên các tạp chí thời trang, hoặc phải thuận theo cái nhìn đầy bịa đặt của ngôi sao này hay ngôi sao nọ. Nỗi lo âu

khắc khoải về vẻ đẹp bề ngoài có thể biến chúng ta thành nạn nhân của thị hiếu thời thượng. Vẻ đẹp khi đó có nguy cơ bị giới hạn vào một thứ văn hóa thể xác và nghệ thuật làm đẹp. Trang điểm thế nào để tăng giá trị những đường nét của cô ấy? Làm thế nào để khiến cho vẻ ngoài của cô ấy trở nên có dáng thể thao? Làm thế nào để bề ngoài lúc nào cũng thấy trẻ trung? Đó là những câu hỏi mà càng ngày chúng ta càng quan tâm và là nguồn gốc của những đau khổ trầm trọng khi kết quả không như mong đợi.

Ấy thế nhưng, làm sao người ta có thể quy cái đẹp thành vẻ ngoài quyền rũ cho được: chưa kể cái đẹp bên ngoài không phải lúc nào cũng như nhau, nó vận động theo lịch sử nhân loại, và luôn luôn là sản phẩm của thị hiếu thời thượng nhào nặn thể xác và tinh thần chúng ta. Thực ra, thị hiếu thời thượng có khuynh hướng trở nên có ưu thế: nó xâm chiếm cách sống của chúng ta và không chỉ đối với cơ thể của chúng ta. Cái đẹp bị suy tàn trong những sản phẩm chế biến công nghiệp: cái túi xách tay đẹp, cái ghế dài đẹp, cái ô tô đẹp. Cái đẹp sẽ sống đôi với sự hiếm hoi và đắt đỏ của những đồ vật. Nếu ai đó nói rằng một chiếc ô tô hiệu Ferrari, hiệu Porsche hoặc một chiếc du thuyền dài là đẹp thì chính là bởi hình dáng hài hòa của chúng đã đi đôi với cả một thế giới xa xỉ và kỹ thuật khiến chúng trở nên hiếm hoi và quý giá. Những đồ vật ấy, biểu tượng cho sự chia cắt giữa thế giới của người giàu và người nghèo, là những sản phẩm được con người sản xuất trong những nhà máy. Chúng phục vụ cho nền kinh tế thị trường, nơi kết hợp cái đẹp hình thức và những yêu cầu sinh lợi tài chính; do đó các nhãn mác tạo nên thị trường mua bán sự hấp dẫn. Tất cả xảy ra cứ như thế, cùng với những đồ vật xa xỉ, những đồ vật kỹ nghệ ngoại hạng, cái đẹp lan rộng ra khắp thế giới tiêu thụ thường ngày của chúng ta. Vì vậy, tôi tin rằng người ta có thể nói về một sự tầm thường hóa cái đẹp: nó có xu hướng làm cho chúng ta tin rằng cái đẹp ở đâu cũng như nhau, cái đẹp được tái sinh vô tận trong những đồ vật và cách sống đầy rẫy ở khắp hành tinh. Và thế là những khách sạn xa xỉ được xây dựng tại tất cả các điểm du lịch trên thế giới đều giống nhau, cùng có cảnh quan như nhau, cùng bể bơi như nhau và thường có cùng thực đơn như nhau. Trên một hòn đảo biệt lập của Hy Lạp, ở Mexico hoặc trong vùng Chiapas, ở Bombay, ở Djerba, Paris hoặc Dakar, cái đẹp tiêu chuẩn hóa của những khách sạn giày xéo lên sự hình thành của những nền văn hóa và các tôn giáo địa phương, lên những cảnh sắc rất đa dạng. Chống lại việc tiêu chuẩn hóa này, cần phải nhắc lại rằng sự khác

biệt là đẹp, bởi nó là nguồn gốc của sự ngạc nhiên, của sự đối thoại giữa các nền văn hóa.

“Sự kỳ vĩ xuất hiện trong gương mặt khốn khổ của bất kỳ ai đang đau khổ vì phiền muộn hoặc đau ốm, buộc phải chú ý xem xét hoàn cảnh riêng của mình và cân nhắc xem điều gì thực sự khiến họ thiếu hạnh phúc. Khi đó, quyền lực và sự giàu có xuất hiện nguyên dạng, những cỗ máy kéch xù phức tạp được tạo ra từ những chiếc lò xo khéo léo và tinh xảo nhất, chúng được tạo ra để sản xuất những tiện nghi phù phiếm cho thân xác.” - Adam Smith

Bây giờ, chúng ta có thể khẳng định rằng cái đẹp bị suy giảm thành sự hấp dẫn của những vẻ bề ngoài, thành cái đẹp thể xác và cái đẹp của những đồ vật - những thứ khiến cho không gian sống của ta trở nên rộng rãi hơn hoặc đầy đủ tiện nghi hơn - thì đó chỉ là cấp độ đầu tiên của cái đẹp mà ta cần phải bỏ qua, nếu ta thực sự yêu cái đẹp để đạt tới những dạng thức ít quy ước hơn. Những vẻ bề ngoài ấy thiếu sự chân thực của trải nghiệm hoặc thiếu chất sống của lao động nghệ thuật. Khi cái đẹp chỉ còn bị quy về những đồ vật thượng hạng mà những biển quảng cáo giới thiệu với chúng ta như là điều cần thiết cho cuộc sống, khi đó cái đẹp phải tuân thủ thế giới xa xỉ và tiền bạc, và cái đẹp sẽ thay đổi bản chất và đánh mất toàn bộ sức mạnh của nó: nó chỉ ăn nhờ ở đậu chỗ chúng ta và để ra việc chạy đua không ngừng nghỉ, đuổi theo sự hưởng thụ dành riêng cho một số ít người, và loại trừ đi số đông con người.

Cái đẹp không giới hạn ở những khuôn sáo thống trị những vẻ bề ngoài. Như triết gia Platon đã viết, tất cả bắt đầu với vẻ đẹp của cơ thể. Nhưng ta không dừng lại ở đó được. Nhờ chuyên tâm và nỗ lực không ngừng, tình yêu những cơ thể đẹp dẫn đến cái đẹp tinh thần (tâm hồn, lời nói, hành động, luật lệ và khoa học). Đó là con đường của cái đẹp tự thân, của cái thực tại sâu xa và tuyệt đối. Giá trị của cái đẹp nằm trong khả năng thấm sâu nhẹ nhàng vào chúng ta, trong sự thăng hoa của thể xác hướng tới phía tinh thần, trong sự chuyển cái đẹp bên ngoài vào bên trong nội tâm chúng ta. Tìm thấy cái đẹp lúc đó chính là khám phá ra sự hoàn hảo vượt lên trên mọi thế giới hữu hình.

Ngược với xu thế toàn cầu hóa hời hợt, chúng ta có thể nói rằng vẻ đẹp tùy thuộc vào văn hóa. Mọi nền văn hóa đều sản sinh ra một dạng quan hệ với cái

đẹp, nhưng mỗi trường hợp lại thông qua những quy tắc khác nhau và là những quy tắc tạo ra để bị lật đổ, bị vi phạm và bị uốn cong. Chẳng hạn trong kiến trúc, mọi nền văn hóa không cùng tạo ra một quan niệm như nhau về cái đẹp nơi những đền đài thờ các thần linh. Người Hy Lạp cổ đại đã xây dựng các công trình mà sự hài hòa cốt ở đường nét thẳng đứng lặp đi lặp lại, các cây cột, những thứ mang lại sự đối xứng cho công trình. Người Maya, ở châu Mỹ thời tiền Columbus đã dựng lên những ngôi đền với mặt trước không đối xứng, bị hõm sâu bởi những đường nét quanh co và ngoằn ngoèo biểu thị thần mưa. Tuy nhiên, trước những phế tích khác nhau đó của quá khứ nhân loại, chúng ta bị tác động mạnh bởi cùng một loại cảm xúc, cùng một loại ấn tượng do vẻ đẹp và sự kỳ vĩ khiến ta đón nhận được một sự hoàn hảo hơn hẳn chúng ta. Trải nghiệm cái đẹp hằn sâu trong chúng ta như thế mà chẳng lẽ lại chỉ quy cái đẹp về sự hấp dẫn thôi ư?

Dừng lại, suy ngẫm, chia sẻ

1. Thảo luận: Các bạn hãy tìm ví dụ về những sản phẩm thể hiện ý thích làm đẹp của con người qua các địa hạt: kiến trúc, y phục, đồ dùng, và lối sống.
2. Thảo luận: Theo đạo Phật ở nước ta, dân Việt Nam không xây chùa mới, chỉ sửa sang tu bổ cảnh chùa. Một ngôi chùa cổ quá cũ kỹ có thể coi là đẹp không?
3. Thảo luận: Bạn hiểu thế nào là thị hiếu về cái “những đẹp” của kẻ trọc phú? Cho ví dụ cả trong lịch sử và trong cuộc sống hiện tại.

Sống trong cái đẹp

Mối liên hệ với cái đẹp có thể hoàn toàn tồn tại trong chúng ta. Nó có thể tồn tại dưới dạng một sức mạnh nội tâm, đưa tất cả chúng ta vào một thế giới thuần túy huyền tưởng. Vẻ đẹp không chỉ là một mối liên quan với thú vui hoặc sự nhập bọn với những bề ngoài thu hút. Điều phát sinh cùng với nó, đó là một sức mạnh huyền bí, cao siêu tác động vào bên trong chúng ta, cái sức mạnh được chúng ta giữ gìn như một ngọn lửa và khiến chúng ta nhận thức thế giới dưới một dạng thức khác hẳn với hình thức bề ngoài thường nhật.

Sống trong cái đẹp, chính là sống với cái đẹp

Cùng với cái đẹp, chúng ta có thể tưởng tượng cuộc sống của mình khác hẳn. Cho nên, trong bộ phim *Mê cung của Pan*, Ofelia phải sống với mẹ trong một đội quân đồn trú do bố dưỡng của cô, đại úy quân đội dưới thời Franco chỉ huy trong chiến tranh chống lại nền cộng hòa Tây Ban Nha, đã khám phá ra một mê cung kỳ lạ do một tạo vật tên là Pan canh giữ. Con quỷ đó tiết lộ cho cô bé rằng cô không phải ai khác mà chính là nàng công chúa đã bị biến mất của một vương quốc bị phù phép cổ xưa. Cuộc tìm kiếm của Ofelia để khám phá ra sự thật cho phép cô bé, bằng cách ngập chìm vào thế giới tưởng tượng, vượt qua những khó khăn lớn của cuộc sống hiện tại, giữa một bà mẹ yếu đuối và những bạo tàn của chế độ Franco mà hiện thân là bố dưỡng của cô. Mê cung của quỷ Pan vẽ nên một thế giới vừa phong phú, diệu kỳ, vừa đáng lo ngại, nhưng điều có giá trị là cái đẹp trong tưởng tượng đối với Ofelia. Vẻ đẹp huy hoàng của thế giới các nàng công chúa ấy cho phép cô bé mơ về một cuộc sống tốt hơn, cách xa những điều không thể chịu đựng nổi, những người chết vì chiến tranh và sự tra tấn tù nhân. Nói tới cái đẹp bằng cách tạo ra một thế giới tưởng tượng chính là lựa chọn cách thể hiện, và cũng là lựa chọn một hình thức hành động. Biểu đạt, chính là gắn chặt tính nhạy cảm của mình vào một hoạt động phù hợp, mang tính nội tâm. Đồng thời, đó là thể hiện ra ngoài điều mà ta có tận sâu kín bên trong. Điều đó cho phép ta có một quan điểm về thế giới.

Điều quan trọng, chính là sự biểu hiện. Khi ta nói: “Bạn làm ơn giải thích đi”, ta muốn đẩy người kia vào nơi anh ta cố thủ để anh ta có thể dạy cho ta điều gì là thật đối với anh ta, điều gì khiến anh ta ôm ấp trong lòng. Biểu hiện bao giờ cũng giả định một việc nào đó sử dụng trí tưởng tượng và cho phép làm nảy sinh điều mà chúng ta nhận thức và thấu hiểu về thế giới ngoài kia, vốn hiển nhiên, và đôi khi hỗn độn. Một sự biểu hiện đẹp, đó là khi theo chúng ta, nó chân thực hoặc công chính. Khi đó, vẻ đẹp có thể là sức mạnh của sự thật trong một thế giới bất công, xám xịt hoặc là nhàm chán. Nó biểu hiện mối quan hệ của chúng ta với thế giới. Nó làm cho chúng ta xâm nhập vào chiều thứ tư.

Chẳng hạn, việc xây dựng những thánh đường kiểu gothic được thực hiện qua những giai đoạn kéo dài và khó khăn, bằng những giờ lao động kiệt sức. Nhưng những công trình dâng lên Chúa ấy, thẳng đứng, như được căng về phía

bầu trời, với độ cao ấn tượng của gian giữa, những vòm cao khiến mọi người rụt rè e sợ và những ô trên trần được điêu khắc như những viên đăng ten, biểu hiện một vẻ đẹp oai nghiêm, che chở con người trong một thế giới bất định, thế giới Trung cổ. Những thánh đường được dựng lên bởi vì chúng là biểu hiện tập thể cho vẻ đẹp của sự chở che, chống lại những tai họa của cuộc sống thời bấy giờ - nạn đói, chiến tranh, dịch bệnh...

Kiểm tìm cái đẹp và công việc của trí tưởng tượng

Cái đẹp có thể giúp ta tiếp tục sống trong một thế giới khó khăn: nó gọi lên trong chúng ta những hình ảnh khiến cho sự tồn tại của chúng ta đòi hỏi phải cao hơn và tự do hơn. Trong nghĩa này, kiểm tìm cái đẹp cần tới những nỗ lực, một công việc tự tác động tới bản thân bằng con đường của tưởng tượng. Cái được khám phá vào cuối hành trình tìm kiếm này, đó là một cái nhìn về thế giới nơi chúng ta sống. Các nghệ sĩ và nhà văn là những bậc thầy tạo ra tác phẩm nói lên được cái nhìn đó. Ta có thể nghĩ đến những quả táo của Cézanne. Phong cách vẽ các sự việc hiện tồn bằng những bố cục, ánh sáng, bóng tối và những hiệu ứng bày ra trước mắt chúng ta về cái đẹp đơn giản của các đồ vật. Họa sĩ đã xây dựng những hình ảnh quả táo không quy hội họa thành sự tôn thờ vẻ ngoài hấp dẫn, mà cất nghĩa “phẩm cách” của những quả táo. Cézanne gọi lại cho chúng ta theo cách riêng của ông về tầm quan trọng của điều chúng ta không nhận thấy trong môi trường xung quanh mình, cho dù đó là một sự hiện diện hết sức bí ẩn. Các sự vật không đáng kể như những quả táo cũng có thể trở thành cái đẹp khi trí tưởng tượng của người họa sĩ biến những đồ vật đó thành đối tượng của một bố cục thành công, với mâm bông hoặc khăn trải nhàu nhĩ.

Giá trị của cái đẹp không được khám phá trực tiếp và tức thời. Khi nghĩ về cái đẹp, chúng ta thường gắn chúng với hình ảnh tấm voan trắng trong suốt. Vẻ đẹp bao giờ cũng đáng được bỏ màn che, nó như sự mời mọc vào một chuyến du hành dài với những điều ngạc nhiên, những thích thú và khó chịu của chuyến đi. Nó biểu hiện một sự khám phá: khám phá những khái niệm đối với triết học và khám phá những hình thức đối với nghệ thuật. Cuộc khám phá ấy không dễ dàng, rẻ tiền. Cùng với cuộc khám phá đó, cuộc sống mới mang một ý nghĩa. Một cuộc sống không tìm kiếm vẻ đẹp là một cuộc sống bớt đẹp đi. Bước vào thế giới nghệ thuật, nhờ vào cái đẹp, đó cũng là trở về với chính mình. Vẻ đẹp, trong

nghĩa ấy, là một cuộc hạnh ngộ kép: cuộc hạnh ngộ với tác phẩm và cuộc hạnh ngộ với chính mình. Không tồn tại sự dễ dãi rẻ tiền trong những cuộc hạnh ngộ như thế, nhưng tồn tại một sự sâu kín mà bản thân nó cũng còn là một điều bí ẩn.

“Nghệ sĩ [...] không cam tâm làm một con vật được giáo hóa [...] anh ta nói như con người đầu tiên đã cất tiếng nói và vẽ cứ như người ta chưa bao giờ vẽ.” - Maurice Merleau-Ponty

Tôi rất thích lời nhận xét này của Georges Bataille về hội họa thời tiền sử ở hang Lascaux: “Ta biết gì về những con người chỉ để lại những hình bóng không thể nắm bắt được của họ, phía sau chẳng hề thấy một cái nền nào? Gần như không có gì hết. Ta chỉ thấy những hình bóng ấy thật đẹp, đẹp trong mắt chúng ta như những bức tranh đẹp nhất trong các bảo tàng”.

Cái đẹp, bạn biết đấy, đó gần như không là gì cả, và đó là đường nét tuyệt vời hoặc dấu ấn không thể nào quên. Mặc cho những giải thích của các nhà triết học về sự khám phá của người nghệ sĩ, đó cứ là một bí ẩn của cái đẹp. Nói thế không có nghĩa là ta không thể cất nghĩa được cái đẹp, hoặc không có quy tắc cho cái đẹp. Đúng hơn là trong cái đẹp có một phần của sự không phục tùng, sự chống đối hoặc điều không sao phân giải nổi. Chính vì thế, yêu vẻ đẹp chính là tự ném mình vào công cuộc mà, theo kiểu điều tra của cảnh sát, thử chơi một trò chơi ghép hình không thể ghép được, vì có những mảnh bị thiếu. Làm đi, rồi xin bạn cứ tiếp tục giải thích thế giới!

“Không gì so sánh nổi với sự lộng lẫy của những căn phòng ngầm dưới đất ấy (hang Lascaux): ngay khi được đứng trước vô vàn hình ảnh những con vật sinh động và đầy ánh sáng khiến chúng ta kinh ngạc, làm sao mà trong một khoảnh khắc, chúng ta không khỏi có cảm giác về một ảo ảnh, hoặc một sắp đặt dối lừa? nhưng ngay khi hoài nghi, khi chúng ta dụi mắt thì chúng ta vẫn tự nhủ “có thể đẹp đến như thế được sao?”, thì riêng sự thật hiển nhiên chột đến đủ để đáp lại lòng khát khao được ngỡ ngàng – cái ngỡ ngàng như chỉ riêng con người mới có.”

(Fabienne Brugère - Hoàng Thanh Thủy dịch)

Luyện tập

1. Thảo luận: Các bạn có nhận ra *hiện tượng có vấn đề* trong quan điểm của mọi người chung quanh ta (và của chính chúng ta) về khái niệm *Cái Đẹp* không? Hãy tìm dẫn chứng cho thấy có vấn đề đó.
2. Thảo luận và cho dẫn chứng về các vấn đề sau:
 - (a) Con người có thể sống mà không cần đến cái Đẹp không? Cái Đẹp cần cho con người (cảm nhận từ bản thân chúng ta) như thế nào?
 - (b) Cái Đẹp có cố định trong lịch sử không? (Cách ăn mặc và ở, đồ dùng và cách trang điểm...).
 - (c) Có thể bắt buộc mọi người có chung quan niệm về cái Đẹp không?
3. Thảo luận: Thế nào là cái Đẹp trong nghệ thuật? Nhân vật Chí Phèo và Thị Nở sao lại được gọi là “đẹp”?
4. Thảo luận: Khái niệm cái Đẹp có trùng hợp với khái niệm tác phẩm hoặc tác phẩm nghệ thuật không?
5. Thảo luận: Thế nào là tự do trong sáng tạo nghệ thuật?
6. Thảo luận và viết tiểu luận: Cuốn sách *Thật là quá đẹp* được viết ra nhằm mục đích gì? Sách có mấy chương, mỗi chương giải đáp một câu hỏi (một vấn đề) gì? Những câu hỏi đó có xứng đáng được đặt ra không?
7. Thảo luận và viết tiểu luận: Thế nào là “sống trong cái Đẹp?” Sống hưởng thụ cái Đẹp hay sống sáng tạo ra cái Đẹp?

PHẦN 3

Ngôn ngữ chính trị – xã hội

BÀI NHẬP

CÁCH BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN NGỮ CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI

Khái niệm mở đầu

Khi học về cách biểu đạt ngôn ngữ, chúng ta đã tập phân biệt hai cách biểu đạt khoa học và nghệ thuật. Hai cách biểu đạt đó khác nhau về *đối tượng*. Đối tượng là gì? Theo nghĩa Hán-Việt, *đối tượng* là cái đồ vật (sự vật) được kéo lại đặt gần trước mắt ta (đối diện với ta) để ta xem xét.

Trong cuộc sống, có rất nhiều “đồ vật”, nhưng chỉ cái đồ vật nào được ta chú ý tới, khi đó ta mới có *đối tượng* để nghiên cứu, xem xét. Ví dụ: trẻ em bị đói.

Chuyện trẻ em bị thiếu đói trên thế giới không làm rung động tấm lòng những kẻ vô cảm. Với những kẻ vô cảm, vấn đề trẻ em đói nghèo không bao giờ thành *đối tượng* nghiên cứu, xem xét của họ.

Với nhà khoa học, và với người nghệ sĩ, vấn đề trẻ em đói nghèo sẽ trở thành *đối tượng* nghiên cứu, xem xét của họ.

Sau khi xem xét, nghiên cứu *đối tượng* trẻ em nghèo đói, nhà khoa học và người nghệ sĩ sẽ có những cách biểu đạt khác nhau.

Người nghệ sĩ sẽ chụp ảnh, làm phim,... nhà văn và nhà thơ sẽ viết bài,... họ dùng *ngôn ngữ nghệ thuật* để làm lay động tấm lòng con người, sao cho con người bớt vô cảm trước nỗi đau của nhân loại.

Nhà khoa học sẽ dùng *ngôn ngữ*



khoa học để chỉ ra những nguyên nhân, những giải pháp về mặt khoa học. Nhà nông học chẳng hạn sẽ nghĩ đến cách gia tăng mức sản xuất thóc lúa. Nhà thực phẩm học tìm cách có thêm thực phẩm bổ sung, thay thế, để có nhiều lương thực đa dạng hơn. Nhà dinh dưỡng học nghiên cứu tình trạng thiếu dinh dưỡng và suy dinh dưỡng...

Còn nhà hoạt động chính trị – xã hội thì làm gì và có cách biểu đạt như thế nào? Cả những công dân bình thường không là nhà khoa học và cũng không là nghệ sĩ – nhưng không vì thế mà thờ ơ, vô cảm trước những *hiện tượng có vấn đề* trong xã hội – những công dân này làm gì và có cách biểu đạt như thế nào?

Đó chính là *đối tượng nghiên cứu* của chúng ta trong phần này: Những vấn đề mang tính *chính trị – xã hội* trong cuộc sống và cách biểu đạt bằng tiếng Việt.

Đối tượng nghiên cứu chính trị – xã hội

Khi nói đến *xã hội* chúng ta hiểu đó là sự sống chung của mọi người trong cộng đồng quốc gia – dân tộc. Ví dụ: xã hội Việt Nam là nơi sống chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam với sự điều hành của Nhà nước Việt Nam. Mở rộng ra, như xã hội Mỹ, là nơi sống chung của cộng đồng các dân tộc nhập cư cùng nhau xây dựng một quốc gia đa dân tộc – vì vậy mà họ có tên gọi là Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Trong lòng một cộng đồng lớn, còn có những cộng đồng nhỏ; nào là những người sống ở thôn quê, ta có xã hội nông thôn; có những người sống ở miền núi, ta có xã hội miền núi; có những cộng đồng nhỏ không mang nguồn gốc Việt, nhưng vẫn sống chung trong xã hội Việt Nam.

Tất cả các cộng đồng nhỏ tạo thành cộng đồng lớn đó gắn bó với nhau bằng những mối liên hệ vật chất và tinh thần rất chặt chẽ.

Trước hết là mối *liên hệ lịch sử*: Người Việt Nam chấp nhận có quan hệ “đồng bào” với nhau từ xa xưa – “đồng bào” có nghĩa là “chung một bọc”, đó là cái bọc trứng được lịch sử ghi lại từ thời bà Âu Cơ lấy ông Lạc Long Quân mà sinh ra. Ngoài mối liên hệ “máu mủ” đó, còn là mối liên hệ xây dựng và bảo vệ đất nước và duy trì được xã hội Việt Nam như ngày nay. Người Việt Nam trong xã hội Việt Nam chấp nhận những mối liên hệ lịch sử kể cả khi sử liệu chỉ là truyền thuyết hoặc đã được chứng minh bằng khoa học xác thực. Ai phá hoại mối liên kết “đồng bào”, kẻ đó tự tách mình ra khỏi xã hội Việt Nam và bị cả xã hội lên án.

Tiếp đến là mối liên hệ kinh tế: Vụ lúa đồng bằng sông Cửu Long và vụ lúa sông Hồng và vùng Thanh Nghệ không chỉ đem lại no ấm cho người Việt Nam ở riêng các vùng đó. Khi xuất khẩu gạo chẳng hạn, người ta gọi chung đó là gạo Việt Nam, không riêng gạo của riêng tỉnh nào. Những khu công nghiệp ở khắp nơi cũng mang lại ích lợi kinh tế cho các vùng trồng lúa và cây ăn quả. Những hạt cà phê Tây Nguyên và những mẻ cá đầy khoang thuyền của ngư dân miền biển hoặc công trình nghiên cứu hạt nhân ở Đà Lạt... đều cùng mang lại lợi ích kinh tế cho cả xã hội Việt Nam. Ai không thấy nao lòng lo lắng trước nạn hạn hán khiến người nông dân phải đương đầu trước nhất thay cho cả xã hội, kẻ đó tự đẩy mình ra khỏi xã hội Việt Nam.

Xã hội còn gắn bó với nhau vì những mối liên hệ văn hóa, tinh thần. Trước hết, rõ ràng là cuộc sống của một xã hội liên hệ với nhau qua ngôn ngữ. Ngay cả khi trong xã hội có nhiều cộng đồng nhỏ với những ngôn ngữ khác nhau, thì cả xã hội vẫn duy trì một ngôn ngữ chung thống nhất. Về văn hóa, điều thấy rõ nhất là việc có những tập tục chung: ở Việt Nam, tục ăn Tết Nguyên đán, các ngày lễ Trung thu, Vu Lan, các thủ tục cưới xin, ma chay, giỗ tết... thể hiện rõ nhất văn hóa và tâm lý của cả xã hội.

Đó là những nét chính để cảm nhận được “hình thù” một xã hội. Có một nét quan trọng là *tổ chức cho xã hội gắn kết* – chúng ta sẽ nghiên cứu tiếp. Và đây là điều cuối cùng nhưng lại hết sức quan trọng cần chú ý: Mặt chính trị chi phối đời sống xã hội.

Chính trị đúng hoặc sai, tốt hoặc xấu, tiến bộ hay bảo thủ... sẽ chi phối các mối liên kết xã hội, khiến các mối liên kết (lịch sử, kinh tế, văn hóa) dù đã gây dựng được từ nhiều đời vẫn có thể suy yếu, mà kết quả là xã hội sẽ hỗn loạn, bất an.

Vấn đề chính trị – xã hội

Nhu cầu của một xã hội là tất cả các thành viên, tất cả các cộng đồng nhỏ trong cộng đồng lớn đều được sống ổn định, yên lành, phát triển hài hòa, để cùng mưu cầu hạnh phúc riêng trong hạnh phúc chung.

Nhu cầu mang tính xã hội đó được bảo đảm nhờ cuộc sống trong đồng thuận. Đồng thuận là nguyên lý sống chung trong xã hội văn minh gồm ba nguyên tắc nhỏ: (a) Cùng lao động trong cộng đồng; (b) Cùng tôn trọng giá trị văn hóa – tinh thần của nhau; (c) Cùng phát hiện và tháo gỡ xung đột.

Vấn đề chính trị – xã hội nảy sinh khi những hiện tượng vốn dĩ bình thường trong đời sống xã hội bỗng phát triển theo hướng không bình thường.

Nếu bạn dùng một tờ báo hoặc một trang báo mạng và tìm đến những bài có chứa những từ sau: *tòa án, phạm tội, dân sự, hình sự, nghèo khổ, ly dị, đi học, bỏ học, thất nghiệp, biểu tình, bãi công, phòng bệnh, chữa bệnh,...* bạn sẽ có ngay một cảm nhận cái gì là bình thường trong đời sống xã hội và cái gì bình thường đã phát triển theo hướng không bình thường.

Khi xảy ra những hiện tượng chính trị – xã hội bất bình thường đó, ta sẽ gọi đó là những *xung đột xã hội*. Xung đột giữa đoàn kết và mất đoàn kết, xung đột giữa giàu và nghèo, xung đột giữa nhu cầu yên bình và cuộc sống hỗn loạn...

Khi trong xã hội có nảy sinh những xung đột chính trị – xã hội, trong một xã hội lành mạnh, tất cả mọi thành viên của xã hội sẽ *cùng phát hiện và cùng tháo gỡ xung đột*. Các *thiết chế xã hội* sẽ hoạt động bảo đảm cho xã hội tiếp tục chung sống hài hòa, hạnh phúc trong *đồng thuận xã hội*.

Xã hội Việt Nam thời nhà Trần, tuy vẫn là chế độ phong kiến đầy, nhưng nhờ huy động được lòng *đồng thuận xã hội* nên vua và dân một lòng, quân giặc dù có “*đông như quân Nguyên*”, thì ba lần kéo quân xâm lăng nước ta cũng là ba lần thất bại nhục nhã ê chề.

Tại sao lại cần có đồng thuận xã hội? Tại vì xã hội nào cũng đa dạng và càng đa dạng thì càng phát triển. Một xã hội không thể chỉ có nông dân, còn phải có người buôn bán, còn phải có sản xuất công nghiệp (do đó mà có cả người chủ lẫn công nhân làm thuê), các tầng lớp người đó phải sống với nhau trong tinh thần *đồng thuận*. Có người dân thì cũng còn phải có cả “*người làm quan*” nữa như là những đại diện của dân để tổ chức thực thi pháp luật. Dân và “*quan*” phải sống với nhau trong tinh thần *đồng thuận*. Một xã hội không thể chỉ có một tôn giáo, có nhiều tôn giáo và các tôn giáo phải sống với nhau trong tinh thần *đồng thuận*.

Và đây là điều to tát nhất: Một xã hội phải biết mình đang sống như thế nào và mình sẽ đi về nơi nào – đi về nơi chiến tranh mù mịt hay đi về phương trời thanh bình, đi về nơi bụng đói cát rét hay đi về nơi ấm no hạnh phúc, đi về nơi đầu óc dốt nát mù mịt hay đi về chốn thanh thản của trí tuệ tự do? Xã hội phải sống với nhau trong tinh thần *đồng thuận* để bảo đảm tương lai của muôn đời con cháu.

Luật pháp

Luật pháp là điều không thể thiếu để xã hội có chuẩn mực cho cuộc sống đồng thuận. Luật pháp có thể chưa thỏa mãn toàn thể xã hội – thì xã hội sẽ dùng đồng thuận để thay đổi luật pháp sao cho thích hợp hơn.

Luật pháp do cuộc sống đòi hỏi phải có. Vì sao? Vì suy cho cùng, xã hội tuy “đoàn kết” nhưng là đoàn kết theo cách của những *người đứng nước lã* với nhau. Những người đứng sống với nhau như hàng xóm láng giềng đó chỉ có tin cậy nhau dựa cơ sở trên những quy định của luật pháp. Ngay cả những người hoàn toàn có quan hệ máu mủ với nhau, nhưng do sự phát triển khác nhau, thì trong cuộc sống họ cũng phải tin cậy nhau trên cơ sở luật pháp.

Có luật pháp thì phải có tổ chức thực thi. Khi thực thi luật pháp, cần có người thực hiện nghiêm minh. Điều khó khăn là làm cách gì cho toàn thể mọi người trong xã hội đều am hiểu và tôn trọng luật pháp? Ở Hoa Kỳ, người ta có sáng kiến *Bồi thẩm đoàn* rất hay. Tất cả các công dân khi đủ 18 tuổi đều phải tham gia Bồi thẩm đoàn hoạt động trong bốn năm dưới sự chỉ huy của một thẩm phán có uy tín. Trong bốn năm, Bồi thẩm đoàn dự các cuộc xử án và được giảng giải về nội dung và cách xử án. Trong bốn năm, mỗi người tham gia Bồi thẩm đoàn sẽ được chủ tọa xử một vụ án dân sự (không được thực hành xử vụ án hình sự) (*Nền dân trị Mỹ*, Alexis de Tocqueville, nxb Tri thức, 2006, tr.313).

Kết luận

Các bạn học sinh Lớp 8 thân mến. Bài nhập đề này muốn các bạn rút kết luận ở chính bản thân mình cả về nhận thức và hành động.

Các bạn đã lớn lên dần dần trong nhà trường, hưởng thụ nền giáo dục phổ thông. Nhà trường, công cuộc giáo dục... nằm trong những *thiết chế xã hội* làm công việc tổ chức sự trưởng thành của các bạn.

Nền giáo dục do xã hội đem lại cho các bạn, và sự tham gia của các bạn vào nền giáo dục là hai mặt của vấn đề chính trị – xã hội.

Nhà trường hướng dẫn các bạn cách thức sống chung trong xã hội, và chính các bạn sẽ tham gia tích cực vào công cuộc tự giáo dục, để đồng thuận xây dựng xã hội ấm no, hạnh phúc.

Ấm no và hạnh phúc là mơ ước muôn đời của loài người. Đó là mục tiêu kép của bất kỳ con người nào. Người bình thường thì cầu mong gia đình mình, mẹ cha mình, con cháu mình, họ hàng bè bạn mình được sống ấm no hạnh

phúc. Người trí thức thì tổ chức cuộc sống đồng thuận trên cơ sở nâng cao trí tuệ con người và cổ vũ đạo đức của con người.

Cách biểu đạt ngôn ngữ lúc này sẽ rất đa dạng. Có khi phải dùng đến cách biểu đạt khoa học để phân tích những vấn đề xã hội phải giải quyết. Có khi phải dùng đến cách biểu đạt nghệ thuật để khéo léo gợi ý những vấn đề con người để lưu ý xã hội đến con đường chông gai loài người đang đi.

Luyện tập

1. Thảo luận: Các bạn cho biết có hiện tượng nào trong xã hội trở thành hiện tượng có vấn đề và phải xử lý bằng luật pháp không?
2. Thảo luận: Có hiện tượng nào trong xã hội trở thành hiện tượng có vấn đề chính trị và phải xử lý bằng luật pháp không?
3. Thảo luận: Các bạn cho biết luật pháp có giúp tạo ra một xã hội có đạo đức không?
4. Thảo luận: Các bạn cho biết luật pháp có giúp tạo ra một xã hội ổn định về chính trị không?
5. Thảo luận: Các bạn cho biết luật pháp có giúp tạo ra những con người sống hạnh phúc không? Sống hạnh phúc về mặt xã hội-chính trị là như thế nào?
6. Thảo luận: Sách giáo khoa “Giáo dục lối sống” của nhóm Cánh Buồm xác định lối sống đồng thuận gồm ba yếu tố: (a) Cùng lao động; (b) Cùng tôn trọng các giá trị văn hoá và tinh thần của nhau; (c) Cùng phát hiện và cùng tìm cách tháo gỡ xung đột. Nội dung đó đúng hay sai?
7. Thảo luận: Các bạn cho biết luật pháp có giúp tạo ra cuộc sống đồng thuận trong xã hội không? Các bạn suy nghĩ gì về sáng kiến của người Mỹ tổ chức Bồi thẩm đoàn để giáo dục luật pháp cho toàn thể nhân dân?

BÀI 8

DIỄN VĂN GETTYSBURG CỦA A. LINCOLN

Hướng dẫn học

Để học và cảm nhận hết Bài 8, mời các bạn đọc kỹ bối cảnh nước Mỹ khi xuất hiện bài diễn văn cực ngắn này của Abraham Lincoln, Tổng thống thứ 16 của Hoa Kỳ. Nên nhớ khi Lincoln đọc bài diễn văn này, nước Mỹ vẫn chưa thoát ra khỏi cuộc nội chiến.

Nội chiến khác với chiến tranh chống giặc ngoại xâm.

Nội chiến là người trong một nước, người trong một xã hội, chia thành phe phái và chém giết lẫn nhau để giành phần hơn về mình, giành phần thắng cho phe phái của mình.

Giải quyết vấn đề nội chiến không phải bằng gươm đao và súng đạn. Nội chiến là vấn đề chính trị – xã hội thì phải giải quyết bằng những giải pháp chính trị – xã hội nhằm đi tới đồng thuận xã hội. Mặt khác, việc giải quyết những hậu quả của một cuộc nội chiến còn khó hơn việc chấm dứt chiến tranh nữa.

Các bạn hãy tự đặt mình vào vai trò Lincoln và chú ý đến tư tưởng và tầm nhìn chính trị – xã hội của tác giả bài diễn văn này. Các bạn hãy học lấy cách tác giả sử dụng ngôn ngữ để truyền đạt tư tưởng đồng thuận xã hội đó.

Bối cảnh

Ngày 4 tháng 3 năm 1861 khi Abraham Lincoln, theo nghi thức, rời nhà đi dọc đại lộ Pennsylvania ở thủ đô Washington để đến điện Capitol làm lễ tuyên thệ nhậm chức Tổng thống thứ 16 của Hoa Kỳ, tháp tùng ông không phải là đội quân danh dự mà là đội bảo vệ gồm hàng nghìn người. Người dân đứng hai bên đường không nhìn thấy chiếc xe ngựa chở Lincoln bởi vì đội cảnh sát cưỡi ngựa đã vây kín xung quanh. Các tay súng thiện xạ được bố trí trên nhiều nóc nhà dọc đại lộ.

Ngay từ tháng 11 năm 1860 khi Abraham Lincoln đắc cử tổng thống, mười một tiểu bang miền Nam vốn dựa vào các đồn điền, chủ yếu là đồn điền bông và do đó phụ thuộc vào nhân công là người nô lệ da đen, đã phản đối cương lĩnh

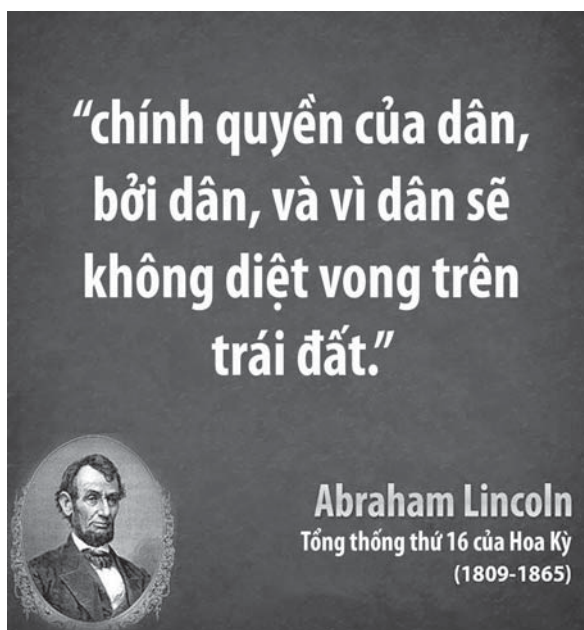
tranh cử của Abraham Lincoln chống chế độ nô lệ và họ đã tuyên bố thành lập chính phủ ly khai của phe liên minh miền Nam. Chính quyền Liên bang tuyên bố việc ly khai này là bất hợp pháp. Một tháng sau khi Abraham Lincoln tuyên thệ nhậm chức Tổng thống, cuộc nội chiến nổ ra. Cuộc Nội chiến Mỹ kéo dài từ năm 1861 đến 1865 là cuộc chiến tranh gây tổn thất nhiều nhất về người trong lịch sử nước Mỹ.

Ngày 19 tháng 11 năm 1863, tại thị trấn Gettysburg ở Pennsylvania nơi diễn ra các trận đánh đẫm máu nhất trong khi cuộc Nội chiến vẫn chưa chấm dứt, Tổng thống Abraham Lincoln đã tới đây và đọc một bài diễn văn trác tuyệt gồm đúng 272 từ nhân dịp khai trương nghĩa trang quốc gia Gettysburg dành cho những chiến sĩ trận vong ở Gettysburg của cả quân miền Bắc lẫn quân miền Nam.

Bài nói dài chưa tới ba phút này của Tổng thống Abraham Lincoln được coi là một trong những bài diễn văn vĩ đại nhất trong lịch sử nước Mỹ và được giới sử gia Mỹ ngợi ca là “Bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ”. Bằng ngôn từ hùng biện truyền tải tư tưởng vĩ đại, Abraham Lincoln đã chuyển hướng một cuộc chém giết huynh đệ tương tàn sang một cuộc TRANH ĐẤU CHUNG của TOÀN DÂN vì TỰ DO và BÌNH ĐẲNG.

Ngày 1 tháng 1 năm 1863, Tổng thống Abraham Lincoln ký bản Tuyên ngôn Giải phóng Nô lệ. Ngày 2 tháng 12 năm 1865, Alabama, một tiểu bang thuộc phe ly khai miền Nam, là tiểu bang thứ 27 phê chuẩn Tu chính án Hiến pháp thứ 13 bãi bỏ chế độ nô lệ. Với ba phần tư quy định đa số phê chuẩn Tu chính án này, chế độ nô lệ đã chính thức được bãi bỏ sau 246 năm kể từ khi chiếc tàu đầu tiên chở nô lệ da đen cập bến Jamestown, Virginia.

Ngày 4 tháng 4 năm 1865, Abraham Lincoln đọc diễn văn nhậm chức Tổng thống nhiệm kỳ thứ hai. Bài diễn văn kết thúc với câu: “KHÔNG THÙ HẸN BẤT KỲ AI; VỚI AI CŨNG ĐỐI XỬ NHÂN NGHĨA”.



Ngày 14 tháng 4 năm 1865, Abraham Lincoln cùng đệ nhất phu nhân đi dạo trên đường phố Washington. Ông nói với đệ nhất phu nhân: “Mình với tôi phải vui vẻ lên đi nào. Cả hai chúng ta đều đã đau khổ vì cuộc Nội chiến vừa qua”. Tối ngày 15 tháng 4 năm 1865, Abraham Lincoln cùng đệ nhất phu nhân tới nhà hát Ford ở Washington để xem một vở kịch của một tác giả người Anh. Abraham Lincoln bị ám sát khi đang ngồi xem. Người bắn ông là John Wilkes Booth, một diễn viên nổi tiếng với các vai diễn trong kịch của Shakespeare, hôm đó cũng thủ một vai trong vở kịch. Vào lúc 7 giờ 22 phút sáng ngày hôm sau, Abraham Lincoln trút hơi thở cuối cùng.

Ngày nay, phỏng có ai không chiêm nghiệm lời tiên tri của ông trong *Diễn văn Gettysburg*: **“chính quyền của dân, bởi dân, và vì dân sẽ không diệt vong trên trái đất.”**

Diễn văn Gettysburg (Bản ghi Bliss)

Tám mươi bảy năm trước, ông cha ta đã tạo dựng trên lục địa này một quốc gia mới, được thai nghén trong Tự do, được cung hiến cho niềm xác tín rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng.

Ngày nay, chúng ta đang tiến hành một cuộc nội chiến vĩ đại nhằm thử thách quốc gia này, hoặc bất kỳ quốc gia nào khác, xem có đủ quyết tâm theo đuổi lý tưởng mà đất nước ấy đã được thai nghén và cung hiến cho. Chúng ta gặp nhau ở đây, trên bãi chiến trường này. Chúng ta đến đây để cung hiến một phần của mảnh đất, nơi yên nghỉ cuối cùng của những người đã hiến dâng mạng sống mình để tổ quốc được sống. Đó là điều chúng ta cần phải làm.

Gettysburg Address (Bliss copy)

Four score and seven years ago our fathers brought forth on this continent, a new nation, conceived in Liberty, and dedicated to the proposition that all men are created equal.

Now we are engaged in a great civil war, testing whether that nation, or any nation so conceived and so dedicated, can long endure. We are met on a great battle-field of that war. We have come to dedicate a portion of that field, as a final resting place for those who here gave their lives that that nation might live. It is altogether fitting and proper that we should do this.

Song, trong một ý nghĩa lớn lao hơn, chúng ta không thể cung hiến, cũng không thể thánh hóa mảnh đất này. Những con người dũng cảm, đang sống hay đã chết, là những người từng chiến đấu ở đây, đã cung hiến nó, họ đã làm điều mà những con người yếu đuối như chúng ta không thể làm gì thêm nữa. Thế giới sẽ không quan tâm, cũng chẳng nhớ đến những gì chúng ta đang nói ở đây, nhưng thế giới sẽ không bao giờ quên những gì họ đã làm tại đây.

Ấy là cho chúng ta, những người còn sống, cần cống hiến mình cho chính nghĩa vẫn chưa hoàn tất, mà những người từng chiến đấu ở đây đã cống hiến đời mình để sự thành công của chính nghĩa ấy mau đến.

Ấy là cho chúng ta, những người đang hiện diện ở đây, tiếp nhận trọng trách đang đặt trước mặt chúng ta – chúng ta tiếp nhận từ những người đã khuất hiện đang được vinh danh lòng tận tụy với chính nghĩa mà họ đã cống hiến bằng chính sinh mạng mình – ngay tại đây, chúng ta quyết tâm không để họ chết vô ích – đất nước này, dưới sự quan phòng của Thiên Chúa, sẽ sản sinh một nền tự do mới – và chính quyền này của dân, do dân, vì dân sẽ không lụi tàn khỏi mặt đất.

Abraham Lincoln
November 19, 1863

But, in a larger sense, we can not dedicate -- we can not consecrate -- we can not hallow -- this ground. The brave men, living and dead, who struggled here, have consecrated it, far above our poor power to add or detract. The world will little note, nor long remember what we say here, but it can never forget what they did here. It is for us the living, rather, to be dedicated here to the unfinished work which they who fought here have thus far so nobly advanced. It is rather for us to be here dedicated to the great task remaining before us -- that from these honored dead we take increased devotion to that cause for which they gave the last full measure of devotion -- that we here highly resolve that these dead shall not have died in vain -- that this nation, under God, shall have a new birth of freedom -- and that government of the people, by the people, for the people, shall not perish from the earth.

Abraham Lincoln
November 19, 1863

Luyện tập

1. Cùng sưu tầm và chia sẻ tư liệu. Các bạn cho biết tại sao Hoa Kỳ lại nằm trên vùng đất được người châu Âu xưa gọi tên là *Tân Thế giới*?
2. Các bạn hãy xem bản đồ Hoa Kỳ dưới đây với cả một góc vùng Đông-Bắc cũng từng được gọi tên là New England (“nước Anh mới”). Hãy tìm tư liệu và giải thích vì sao. Sưu tầm thêm: Vì sao ở nước Anh (và nước Pháp) có một quận hoặc một vùng tên là gì, thì ở bên Hoa Kỳ cũng có tên đó kèm theo định ngữ “New”: New York, New Hampshire, New Orleans...?
3. Các bạn hãy tự đánh dấu vào bản đồ hai địa danh sau: New York, Washington. Tìm và đánh dấu Gettysburg ở bang nào trên bản đồ.



4. Cùng sưu tầm và chia sẻ tư liệu. Tại sao khi thành lập nước Mỹ xong thì có Nội chiến? Nội chiến xảy ra giữa những ai? Kết cục thế nào?
5. Bạn nghĩ gì về tầm nhìn chính trị – xã hội của tổng thống Mỹ Abraham Lincoln qua bài diễn văn ông đọc ở Gettysburg?
6. Viết tiểu luận: Bạn tự chọn đề tài qua các đề tài mới thảo luận và viết một tiểu luận.
7. Viết tiểu luận bình luận ý này: Khi ấy, ít người để ý đến bài diễn văn. Tuy nhiên, chỉ trong vòng vài tháng, nhân dân Hoa Kỳ đã nhận thức rõ rệt về tầm trọng đại của bài diễn văn hùng hồn này.

8. Thảo luận: Bạn nghĩ gì về hiện tượng chính trị – xã hội sau khi đọc đoạn trích số 18 trong trường ca *Bài hát chính tôi* (Song of Myself) của nhà thơ Mỹ Walt Whitman (Hoàng Hưng dịch, NXB Hội Nhà văn):

Đoạn 18

*Tôi đến với nhạc hùng, cùng cây kèn và cổ trống của tôi,
Tôi không chỉ chơi hành khúc cho những kẻ thắng được chấp nhận,
tôi chơi hành khúc cả cho những người bị chinh phục và bị giết thảm thương.*

*Bạn đã nghe rằng giành chiến thắng là điều tốt đẹp?
Tôi cũng nói rằng thua cũng tốt, những trận thua với những trận
thắng cũng chung một tinh thần.*

*Tôi đánh trống vì những người chết,
Vì họ tôi thổi vào miệng kèn những âm thanh vang dội và vui nhất của tôi.*

*Hoan hô những ai chiến bại!
Và những ai chiến thuyền đắm giữa biển khơi!
Và chính những ai chìm thân giữa biển!
Và mọi tướng lĩnh thất trận, và mọi anh hùng bại trận!
Và vô kể những anh hùng vô danh cũng ngang bằng những anh hùng
lớn nhất nổi danh!*

9. Bạn hãy đọc bài thơ của Langston Hughes (1902–1967) nhà thơ người Mỹ gốc Phi châu. (Trần Ngọc Cư chuyển ngữ). Tư tưởng dân chủ và bình quyền của Langston Hughes có mối liên hệ gì với tư tưởng của Abraham Lincoln?

Dân chủ

*Dân chủ sẽ không đến bữa này,
Sẽ không đến cả trong năm nay.
Chẳng bao giờ có được dân chủ
Nhờ sợ hãi hay khoan nhượng hoài.*

Tôi cũng có quyền như kẻ kia
Trên hai chân đứng chẳng e dè
Đất này tôi cũng là ông chủ
Tôi cũng có quyền như kẻ kia.

Tôi đã nhàm tai nghe họ nói:
“Để cho thế sự nó xoay vần,
Ngày mai sẽ khác, nên chờ đợi.”
Khi chết, tự do tôi đếch cần.
Không ăn bánh của ngày chưa tới.

Tự do
Là hạt giống sung sức
Được gieo vào lúc
Khẩn trương này.
Nơi đây là đất tôi cùng sống,
Tự do tôi muốn hưởng
Như người.

10. Sưu tầm và thảo luận: *Trịnh-Nguyễn phân tranh* là thời kỳ nào trong lịch sử Việt Nam? Lấy sông Gianh làm giới tuyến, phe phái ở Đảng ngoài và phe phái ở Đảng trong nhân danh “chính nghĩa” nào để kéo dài chiến tranh từ năm 1627 (khi Trịnh Tùng đem quân đánh chúa Nguyễn Phúc Nguyên) và kết thúc cuối thế kỷ 18 khi nhà Tây Sơn dẹp cả chúa Nguyễn lẫn chúa Trịnh? Kết thúc cuộc nội chiến dài cả trăm năm đó, nước ta có một *Diễn văn Gettysburg* không? Bạn nghĩ gì về điều đó?

BÀI 9

BA BỨC THƯ GỬI TỚI NHỮNG NGƯỜI YÊU CHUỘNG HÒA BÌNH

Hướng dẫn học

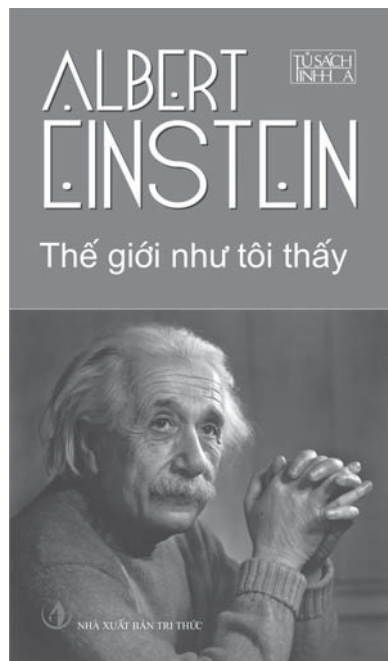
Các bạn học sinh Lớp 8 thân mến,

Ba bức thư các bạn sắp học được trích từ cuốn sách tuyển những bài viết của nhà bác học lỗi lạc thế kỷ 20 Albert Einstein, do nhà xuất bản Tri thức tổ chức dịch và in năm 2005 mang tựa đề *Thế giới như tôi thấy*.

Sách này in lần đầu năm 1931 ở Đức, quê hương của A. Einstein và được tái bản năm 1935 tại Hoa Kỳ, xứ sở lưu vong của A. Einstein, có bổ sung thêm những bài mới.

A. Einstein là nhà vật lý học, tác giả của thuyết Tương đối, điều đó chúng ta đều đã biết. Những nghiên cứu của ông dẫn con người đến những ứng dụng huy hoàng và kinh hoàng. Huy hoàng, chẳng hạn như những động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân khiến những con tàu phá băng có thể chạy gần như không cần dừng lại để tiếp nhiên liệu. Và kinh hoàng, như bom hạt nhân, như chính hai quả bom đã ném xuống đất Nhật Bản tại Hiroshima và Nagasaki vào năm 1945.

Đừng nghĩ rằng “Ba bức thư gửi những người yêu chuộng hòa bình” được trích trong cuốn sách *Thế giới như tôi thấy* mà các bạn sắp học đây như là hành động mang ý nghĩa nào đó của tác giả bom nguyên tử. Trong cuốn sách này, A. Einstein bộc lộ nhiều góc nhìn của ông đối với gần hết các vấn đề mà loài người đã và đang gặp và cần có hướng giải quyết: Chiến tranh và hòa bình, người Do Thái và các dân tộc thiểu số, tai họa chủ nghĩa phát xít, tôn giáo và niềm tin, khoa học và giáo dục, đạo đức cá nhân và sự tồn vong của các cộng đồng...



“Ba bức thư gửi những người yêu chuộng hòa bình” là vật liệu ngôn ngữ để các bạn học và luyện tập cách biểu đạt ngôn ngữ đối với những vấn đề chính trị – xã hội.

Mong rằng, sau khi học Bài 9 này, các bạn sẽ tìm đọc toàn bộ cuốn sách *Thế giới như tôi thấy* để học cách sống có trách nhiệm với “thế giới” đó, ngôi nhà chung của con người, trong đó có dân tộc Việt Nam chúng ta.

BA BỨC THƯ GỬI NGƯỜI YÊU CHUỘNG HÒA BÌNH

1.

Tôi được biết là các bạn đang âm thầm thực hiện những điều lớn lao bằng cả tâm hồn cao thượng của mình, được thúc đẩy bởi sự lo lắng cho những con người và số phận của họ. Chỉ ít người có khả năng tự nhìn bằng chính đôi mắt cũng như tự cảm nhận bằng chính trái tim của mình. Liệu loài người có rơi trở lại trạng thái mê muội, trạng thái dường như đang được coi là mục tiêu của đám đông bị lừa phỉnh hay không, điều này phụ thuộc vào sức mạnh của những người đó.

Các dân tộc nên kịp hiểu rằng, họ phải hy sinh các quyền tự quyết dân tộc của mình nhiều biết chừng nào, để tránh khỏi cuộc chiến tranh mà tất cả mọi người chống lại nhau!¹ Sức mạnh của lương tâm và của tinh thần quốc tế tỏ ra còn quá yếu ớt. Giờ đây, quyền lực ấy thể hiện sự yếu đuối đến mức nó dung dưỡng một sự thỏa hiệp với những kẻ thù xấu xa nhất của nền văn minh. Đó là một kiểu hòa giải đồng nghĩa với tội ác chống lại loài người, mặc dù người ta lại huênh hoang cứ như thể đó là sự sáng suốt chính trị.

Chúng ta không thể mất hy vọng ở con người, bởi vì bản thân chúng ta cũng chính là con người. Và quả là một niềm an ủi khi còn có những nhân cách như các bạn, những người có thật và ngay thẳng như chúng ta đang thấy.

2.

Tôi phải thẳng thắn thú nhận rằng, theo quan niệm của tôi, một tuyên bố như tuyên bố đính kèm theo đây trong một đất nước phải chịu sự cưỡng bức quân dịch trong thời bình là không có giá trị gì hết cả. Cuộc đấu tranh của các bạn phải hướng đến mục tiêu là bãi bỏ nghĩa vụ quân sự nói chung. Nhân dân Pháp đã phải trả giá đắt biết chừng nào cho chiến thắng năm 1918! Chiến thắng

1 "Cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả" (*bellum omnium contra omnes*) là cách nói của Thomas Hobbes (1588–1679) để chỉ "trạng thái tự nhiên" mê muội của loài người.

ấy đã góp phần ghê gớm vào việc duy trì tình trạng nô lệ ô nhục nhất của nhân dân Pháp.

Các bạn hãy kiên trì cuộc đấu tranh này! Các bạn có một đồng minh hùng mạnh ngay trong lòng những tên phản động và những kẻ quân phiệt Đức. Nếu chính nước Pháp duy trì luật nghĩa vụ quân sự, thì về lâu dài, người ta đã không thể ngăn cản được việc thông qua luật nghĩa vụ quân sự ở Đức. Bởi vì rốt cuộc, người Đức sẽ đòi hỏi thực hiện tình trạng tương tự. Khi đó, cứ có một người lính nô lệ Pháp thì có hai người lính nô lệ Đức. Điều này tuyệt nhiên không phù hợp với lợi ích của Pháp.

Chỉ khi thành công trong việc xóa bỏ nghĩa vụ quân sự nói chung, lúc ấy nền giáo dục giới trẻ theo tinh thần hòa giải, theo tinh thần khích lệ cuộc sống và tình yêu đối với mọi sinh thể, mới có thể được thực hiện.

Tôi tin rằng, từ chối quân dịch vì lý do lương tâm sẽ là một sức mạnh không thể chống đỡ nổi, một khi có tới 50.000 người đồng thời tẩy chay quân dịch. Từng cá nhân riêng lẻ có thể không làm được gì nhiều, và cũng không ai mong muốn rằng, chính con người, những cái quý giá nhất lại bị nộp mình cho cho bộ máy tàn sát mà đằng sau nó là ba thế lực hùng mạnh: sự ngu xuẩn, sự khiếp sợ và sự háms lợi.

3.

Trong bức thư của mình, các bạn đã nêu lên một điểm hết sức quan trọng. Quả thực, nền công nghiệp quốc phòng là một trong những nguy cơ lớn nhất đe dọa nhân loại. Với tư cách là động lực của cái ác, nền công nghiệp quốc phòng giấu mình đằng sau chủ nghĩa dân tộc đang được phô trương ở khắp nơi.

Có lẽ việc quốc hữu hóa có thể mang lại chút ít lợi ích nào đó. Tuy nhiên, sự phân ranh giữa các ngành công nghiệp này là rất khó. Nền công nghiệp sản xuất máy bay có thuộc về công nghiệp quốc phòng không? Nền công nghiệp luyện kim và công nghiệp hóa học có bao nhiêu phần thuộc về công nghiệp quốc phòng?

Liên quan đến nền công nghiệp đạn dược và xuất khẩu khí tài quân sự, trong nhiều năm qua, Hội Quốc Liên đã rất cố gắng thiết lập một sự kiểm soát đối với nền thương mại bĩ ỉ này. Và ai cũng biết, kết quả đạt được còn rất nhỏ bé. Năm ngoái, tôi có hỏi một nhà ngoại giao Mỹ nổi tiếng: Tại sao người ta lại không vô hiệu hóa chính sách dùng sức mạnh của Nhật Bản nhờ phong tỏa thương mại? Câu trả lời là: “Những lợi ích thương mại của chúng tôi quá lớn”. Làm sao có thể giúp những con người tự thỏa mãn với những lời biện hộ ấy?

Các bạn có tin rằng, một lời nói của tôi là đã đủ để đạt được một cái gì đó trong lĩnh vực này? Thật ảo tưởng quá chừng! Một số người phỉnh nịnh tôi, chừng nào tôi chưa làm cho họ khó chịu. Nhưng nếu tôi vẫn cố gắng phục vụ các mục tiêu không dễ chịu đối với họ, thì họ lập tức chuyển sang giọng xỉ vả và vu khống để bảo vệ quyền lợi của mình. Còn những người không can dự thì đa số thu mình trong sự nhu nhược. Các bạn đã từng làm phép thử về lòng can đảm của người công dân đối với những người đồng hương của mình chưa? Có một câu châm ngôn mặc nhiên như sau: Hãy đừng động chạm và đừng nói gì đến! Các bạn có thể tin chắc rằng, tôi sẽ cố gắng với mọi khả năng của mình để làm những gì có thể làm được theo tinh thần mà các bạn đề cập đến. Nhưng, nếu trực tiếp theo như các bạn nghĩ, thì e sẽ không đạt được điều gì cả.

(Albert Einstein - Nguyễn Vũ Hảo dịch)

Luyện tập

1. Cùng nhau sưu tầm và chia sẻ:
 - (a) Bạn biết gì về Albert Einstein?
 - (b) Tại sao Albert Einstein lại thúc giục tổng thống Hoa Kỳ làm một quả bom nguyên tử?
 - (c) Bạn biết gì về Phong trào hòa bình được nhắc đến trong thư của Albert Einstein vào đầu những năm 1950, sau khi cả thế giới vừa thoát ra khỏi cuộc Đại chiến hủy diệt?
2. Thảo luận: Những bức thư của Albert Einstein tuy ngắn nhưng lập luận có chặt chẽ theo cách biểu đạt ngôn ngữ chính trị - xã hội không? Ở mỗi lá thư, các bạn thấy những ý sau không: Hiện tượng có vấn đề, cách giải quyết vấn đề.
3. Hoạt động hỗn hợp: Lên mạng sưu tầm hình ảnh liên quan đến Albert Einstein và tổ chức các hoạt động xã hội - chính trị (vài gợi ý) sau:
 - (a) Triển lãm hình ảnh hoạt động nghiên cứu của Albert Einstein.
 - (b) Mỗi bạn dùng một tấm hình và thuyết trình về hoạt động của Albert Einstein và của nhân dân trên thế giới mang đề tài đó.
4. Viết tiểu luận: Bạn nghĩ gì về một nhà bác học lớn như Albert Einstein quan tâm đến những vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến sự sống chết của hàng trăm triệu con người trên trái đất này?

BÀI 10

VẤN ĐỀ PHƯƠNG ĐÔNG VÀ PHƯƠNG TÂY

Hướng dẫn học

Các bạn đã học tác giả Phạm Quỳnh trong Bài 4, viết về *Tâm lý ngày Tết* của dân tộc Việt Nam. Bài 4 cho chúng ta một cái mẫu về cách biểu đạt bằng tiếng Việt đối với một vấn đề thuộc khoa học xã hội và nhân văn – khoa học về tâm lý con người. Tác giả đã dùng cách biểu đạt khoa học để diễn giải một vấn đề lớn thuộc tâm lý dân tộc, tâm lý cộng đồng.

Bài 4 hướng đến độc giả người Pháp để giúp họ hiểu tục lệ ngày Tết của người Việt và không có cái nhìn kỳ thị của “người văn minh” đối với một dân tộc còn “cần được bảo hộ”, “cần được dạy dỗ”.

Trong Bài 10 này, tác giả Phạm Quỳnh đề cập đến một vấn đề chính trị – xã hội ở tầm rộng lớn hơn nữa: liệu con người phương Đông và con người phương Tây có thể xóa bỏ được những kỳ thị lớn hơn nữa không – những vấn đề lớn hơn một phong tục không?

Trong Bài 10 này, các bạn sẽ thấy tác giả nói đến điều đó: Cách tư duy khác nhau giữa phương Đông và phương Tây. Rõ ràng là tác giả muốn đi vào nguồn gốc của sự đối lập giữa phương Đông và phương Tây. Và tác giả trở lại với phương hướng giải quyết mối xung đột đó bằng cách yêu cầu con người của cả hai phía đều phải cùng tôn trọng cách tư duy của nhau, từ đó mà hiểu được những vấn đề chi tiết khác như lối sống, như cách làm việc, như những lo âu trong mưu cầu hạnh phúc của cả hai phía.

Cũng như Bài 4, Bài 10 này cũng trích trong sách *Tiểu luận viết bằng tiếng Pháp*, bản dịch tiếng Việt do nhà xuất bản Tri thức in năm 2007, trong phần *phương Đông và phương Tây – Các quan hệ văn hóa Pháp-Việt*.

1. Vấn đề phương Đông và phương Tây

Có chăng một vấn đề phương Đông và phương Tây? Đặt ra vấn đề về các quan hệ giữa hai phần đó của thế giới do sự đối lập hay sự đối kháng của chúng là đúng hay sai? Giữa chúng có khác những khác biệt đặc trưng cho phép một sự đối lập như vậy không?

Giữa lời nói dí dỏm của Kipling bảo rằng phương Đông và phương Tây không bao giờ thâm nhập được vào nhau, và luận thuyết của người đối thoại đáng kính của tôi là ngài Paul Viviane trong *Bức thư ngỏ* của ông, cho thấy vấn đề thậm chí không chỉ đặt ra dưới hình thức gọi là địa lý, tôi cho rằng có một phần lớn chân lý trong dư luận chung đối lập hai lục địa cả về bản chất và cốt lõi của các nền văn minh và đạo đức của chúng.

Ông bạn Paul Viviane của tôi bảo rằng: “Theo tôi thật là hoài công đi đối lập lục địa này với lục địa khác và coi chúng là đặc biệt khác nhau, là vĩnh viễn mang sâu dấu ấn của những đặc trưng riêng biệt về mặt xã hội. Không có những lục địa khác nhau. Trong mỗi lục địa có những dân tộc đạt đến những giai đoạn tiến hoá khác nhau...”

“Vậy nên không nên nghiên cứu vấn đề chúng ta đang xem xét trong không gian, trên bề mặt, về mặt địa lý, mà phải là trong thời gian, theo chiều sâu, về mặt lịch sử. Nếu bạn muốn và để dùng một cách diễn đạt thời thượng, hãy nói là cần nghiên cứu vấn đề theo bình diện đứng chứ không phải bình diện ngang”.

Nói chung bao giờ nghiên cứu các vấn đề theo bình diện đứng chứ không phải theo bình diện ngang, trong chiều sâu chứ không phải trên bề mặt cũng là một phương pháp tốt. Và đặc biệt trong vấn đề chúng ta đang quan tâm, phương pháp này là bắt buộc, bởi cần phải đẩy sự phân tích khá xa để có thể khám phá ra những khác biệt căn bản và không dừng lại ở một sự phân tích hời hợt chỉ nắm lấy các hiện tượng của sự vật.

Nhưng ở đây không phải là chuyện phương pháp: mà là ngay ở chính vấn đề. Cần biết vấn đề ấy có đặt ra hay không. Mà, tôi tưởng trong trường hợp này, hỏi như vậy là khá vô ích. Quả thật có một vấn đề phương Đông và phương Tây; nó được đặt ra hằng ngày, và có thể nói chúng ta sống với vấn đề đó trong mọi lúc, theo cách một tấn kịch có muôn vàn tình tiết vừa lôi cuốn vừa thống thiết. Chỉ cần nhìn quanh chúng ta và ngay trong chính chúng ta để nhận ra thực tế của vấn đề đó và tính chất nóng bỏng của nó.

Quả là không nên xem xét vấn đề đó dưới một góc độ thuần túy địa lý, và về việc này ngài Paul Viviane đã có lý khi nhận xét rằng, chẳng hạn Nhật Bản, là nước nằm ở phương Đông, về một số mặt nào đó lại là phương Tây, và các dân tộc Balkan, vốn ở phương Tây, về một số mặt khác, lại là phương Đông. Mặt khác, nếu dưới thuật ngữ *phương Tây*, chúng ta hiểu đó là một kiểu văn minh nào đó, với những khác biệt thường khi rất lớn giữa các dân tộc, vẫn có những tính chất tổng quát chung cho hầu hết các nước châu Âu và châu Mỹ, thì thuật ngữ *phương Đông* bao gộp những nền văn minh chẳng hề giống nhau giữa tất cả các dân tộc châu Á, chứng cứ là Ấn Độ và Trung Hoa, dù gặp nhau trên đất Đông Dương chúng ta, trong quá khứ đã là hai thế giới khác biệt và gần như không thể hoà hợp được cùng nhau.

Nhưng cả vấn đề này, không nên giản đơn hoá nó lại thành sự đối lập giữa hai giai đoạn tiến hoá hay hai hình thức tổ chức xã hội in dấu ấn chế độ phụ quyền và chủ nghĩa cá nhân. Tôi đã chỉ ra rằng vấn đề này vượt qua, và là vượt qua rất xa, khung khổ hai công thức ấy vốn không hề loại trừ lẫn nhau.

Trong thực tế, vấn đề có tính chất chung hơn và rộng lớn hơn rất nhiều. Nó liên quan ngay đến bản chất của nền văn minh nhân loại biểu hiện dưới hai hình thức tĩnh và động, được đại diện bởi hai cực âm và dương của nó là phương Đông và phương Tây.

Nếu tôi lý luận như một nhà triết học Trung Hoa, tôi sẽ nói rằng phương Đông là nguyên lý *âm* và phương Tây là nguyên lý *dương*, rằng một bên là biểu hiện của sức mạnh và hoạt động, bên kia là biểu hiện của tính vĩnh cửu và tĩnh tại, rằng cho đến nay chúng không gặp nhau, mỗi bên phát triển trong cực riêng của mình, nhưng sự gặp nhau của chúng một ngày nào đó sẽ đưa nhân loại đến một hình thức văn minh đẹp đẽ hơn, hài hoà hơn, tóm lại là nhân bản hơn và hoàn thiện hơn.

Trình bày vấn đề này ra như vậy có vẻ như tôi đã đơn giản nó đến cực điểm; nhưng tôi lại cũng khiến cho nó hiển lộ ra một cách sáng rõ nhất và minh bạch nhất bằng cách rút gọn nó lại dưới hình thức đối ngẫu của hai nguyên lý, tuy đối lập nhau, nhưng không vì thế mà không cần thiết cho nhau, cũng như luận đề và phản đề phải kết lại với nhau và hợp nhất với nhau để thành một hợp đề.

Quả là phương Tây cổ đại cũng đã từng biết đến minh triết, và minh triết đã nhiều lần vượt lên trên khoa học. Nhưng khí chất của phương Tây chủ yếu là động, không chịu dừng lại ở một thứ minh triết tĩnh tại chối bỏ sự biến đổi

và cái mới; bao giờ nó cũng phải đi tới phía trước, khám phá, phát minh, luôn luôn làm ra cái mới, cái chưa từng có, và bất cứ nơi nào nó hoạt động, nó bắt tay vào thì diện mạo của thế giới ở đó ắt phải thay đổi, phải đảo lộn. Cuối cùng ở phương Tây khoa học đã chiến thắng, và chính nó là đặc điểm, là sự phát minh, là vật sở hữu, là định nghĩa, là nguyên lý, là mục đích hoạt động, là ý nghĩa của số phận phương Tây. Nền khoa học tóm lược trí tuệ và tâm hồn của phương Tây ấy, ta biết nó đã làm nên những gì. Nó đã sản sinh ra những kỳ tích. Nó đã tạo nên ở phương Tây những tiến bộ to lớn trong tất cả các lĩnh vực. Như cách nói của Tagore, nó đã cung cấp vũ khí và bộ áo giáp cho phương Tây để thực hiện ý chí về sức mạnh của mình, và ý chí này cũng to lớn như công cụ mà họ nắm được. Nhưng nền khoa học nguyên thủy ban đầu chỉ là một hình thức trí tuệ, nếu có thể nói như vậy, của minh triết, cuối cùng đã phình ra vô độ và nuốt luôn mất cái phần minh triết vốn có trong nó; chế ngự các sự vật, nó đã bị các sự vật chế ngự, và tự phóng đại mình lên nó đã tự “cơ giới hoá” mình đi để chỉ còn là một thứ kỹ thuật mênh mê, kỹ thuật tuyệt diệu, với những phương pháp ngày mỗi tinh nhuệ, nhưng nếu chúng có thể cai quản các sự vật thì lại tỏ ra không thích ứng để điều khiển được tinh thần. Tinh thần, bị buông thả, không được chỉ dẫn và không có nguyên lý gì nữa, lao mình vào tất cả những cái mới mà một nền khoa học vô độ mang đến cho nó, và cuối cùng rối tung lên vì cái chế độ biến đổi liên tục đó.

Về phần mình, minh triết phương Đông, nhờ có nó mà vô số những thực thể nhân loại, trải qua nhiều thế kỷ, đã có thể giữ được sự gắn kết và thống nhất, bị giam hãm trong tháp ngà của các nguyên lý bất biến, xa rời thực tế của các sự vật, không phát triển được, có thể nói đã “hoá thạch”, và trở thành một nguyên lý về sự ngưng đọng khiến cho các xã hội mà nó thống trị không thể tự đổi mới được nữa và sống trong một sự tầm thường thường trực; sự ngưng đọng của các xã hội đó thường giống như là ngủ mê hay chết.

Như vậy, *động* hay *tĩnh* tuyệt đối đều không có lợi cho sự bùng nổ của một nền văn minh thực sự nhân bản và toàn vẹn. Từ sự hợp nhất hài hoà của khoa học châu Âu với minh triết châu Á sẽ nảy sinh một nền văn hóa mới, nền văn hóa toàn nhân loại chân chính. Còn lâu lắm mới thực hiện được sự hợp nhất đó, và trong lúc này vấn đề phương Đông – phương Tây chủ yếu là vấn đề cuộc đấu tranh giữa hai nguyên lý trên, khi diễn ra sự thâm nhập dữ dội của khoa học phương Tây vào các xã hội chịu sự chi phối của minh triết cổ châu Á.

Những gì vừa nói về văn hóa phương Tây và Viễn Đông, thì chúng ta cũng có thể nói như thế về các nền nghệ thuật của chúng. Nói cho đúng, không có một nền nghệ thuật châu Âu cũng không có một nền nghệ thuật châu Á. Mỗi dân tộc châu Âu và châu Á đều có một nền nghệ thuật, và nghệ thuật của một đất nước biểu hiện khí chất riêng của dân tộc sống ở đấy. Trong chuyện này nói đến các lục địa là sai lầm, mà chủ yếu phải nói đến các dân tộc. Tuy nhiên, nếu bao gộp chung nghệ thuật của các dân tộc phương Tây và nghệ thuật của các dân tộc Viễn Đông, ta sẽ thấy chúng cũng gắn liền với hai nguyên lý động và tĩnh mà ta luôn gặp lại như là một đối ngẫu vĩnh hằng nằm ở nền tảng của tất cả những biểu hiện của phương Tây và phương Đông.

Nghệ thuật phương Tây là sáng tạo và chân lý; nghệ thuật phương Đông là ước lệ và tượng trưng. Cái trước là sự khẳng định kiên cố sức mạnh sáng tạo của con người luôn chăm chăm tạo nên những hình thức mới và chưa từng có, và tuy vậy không tách xa khỏi cuộc sống và chân lý. Cái sau là sự phục tùng nhún nhường của lao động con người hoặc là trước thiên nhiên quanh mình, – ví dụ: ngôi chùa nhỏ bên cạnh một cây đa mênh mông, – hoặc đối với một hệ thống các ước lệ muốn diễn đạt dưới một hình thức tượng trưng và gần như bí truyền những quy luật lớn của vũ trụ, chẳng hạn như các kiểu cách điệu hoá những đồ gỗ trong nhà và các đồ vật nghi lễ, các lối trưng bày con rồng vật tổ hay con phượng hoàng báo điềm lành, v.v... Tính chất của một bên là tĩnh tại, không ưa sự vận động làm xô dịch các đường nét, cũng như sự phát minh gây rối các phương cách và các thói quen; ở đây tài năng nằm ở sức mạnh của cách điệu hoá, và do vậy ở trừu tượng hoá, hay gọi cảm trừu tượng. Tính chất của bên kia là động: nó là phát minh, sáng tạo thường trực, thuần túy phóng túng mà về căn bản vẫn không ngừng là hiện thực, bởi tinh thần phương Tây, vốn quen điều khiển hiện thực, luôn gắn chặt với nó. Một sự cách điệu hoá quá mức có nguy cơ khiến cho nghệ thuật bị đông cứng trong những công thức khô cứng và biến người nghệ sĩ thành người thợ khéo tay trong việc thực hiện đôi ba hình thức bị nhốt chặt trong một chuẩn mực cố định. Mặt khác, mọi nghệ thuật đều giả định một thứ chủ nghĩa tượng trưng nhất định, một sự kết tinh của một số hình thức nào đó đã trở thành những hình mẫu của cái đẹp làm cơ sở để đánh giá tất cả những cái khác; một sự phát minh liên tục, vô độ, hỗn loạn, ngăn cản sự kết tinh cần thiết đó và tước mất của nghệ thuật mọi ý nghĩa tượng trưng.

Như vậy trong lĩnh vực nghệ thuật, cũng như tất cả các lĩnh vực khác, có những khác biệt cốt yếu chia cách các quan niệm của phương Tây và phương Đông. Một sự tổng hợp của hai công thức ấy quả đáng hy vọng. Nó có thể diễn ra không? Đây là bí mật của tương lai.

Dấu sao, dù là nói về nghệ thuật hay về một biểu hiện khác của tư duy và hoạt động của con người, thì lúc này đều đặt ra vấn đề phương Đông – phương Tây và sẽ không là quá đáng khi bảo rằng nó nổi trội lên trên tất cả các vấn đề khác. Việc nghiên cứu nó lôi cuốn sự quan tâm nồng nhiệt của tất cả những ai chú ý đến các mối quan hệ tinh thần đang nối liền hai thế giới.

(Phạm Quỳnh, 1932 -
Phạm Toàn dịch))

Luyện tập

1. Thảo luận: Bài viết *Vấn đề phương Đông và phương Tây* nêu ra hiện tượng có vấn đề gì? Các bạn nhận thấy những xung đột gì, những nhận thức trái ngược nhau ra sao đối với vấn đề “Đông” và “Tây”?
2. Thảo luận: Những người thuộc phe Đông và Tây không thể gặp nhau có lập luận cùng dẫn chứng như thế nào? Bản thân bạn có khi nào thấy Đông hoàn toàn khác Tây không?
3. Thảo luận: Lập luận của học giả Phạm Quỳnh cho rằng Đông và Tây khi thế giới đạt tới trình độ cao rồi sẽ hòa vào nhau để thành một sức mạnh chung của loài người. Bạn nghĩ gì về nhận thức mới đó? Nếu ví bàn tay như hai mặt của Âm và Dương, bàn tay đó có thể có sức mạnh nếu thiếu một mặt không?
4. Viết tiểu luận: Bạn nghĩ gì về lập luận và nhận thức chính trị – xã hội mang ý nghĩa toàn cầu của học giả Phạm Quỳnh? Quan điểm của Phạm Quỳnh có thể tạo ra đoàn kết và tiến bộ cho con người trên toàn thế giới như thế nào?

BÀI 11

HIỂU BIẾT CHUNG VỀ CÁC THỂ LOẠI VĂN BẢN PHÁP QUY

Hướng dẫn học

Các bạn học sinh Lớp 8 thân mến,

Nhìn tên Bài 11, các bạn đừng vội nghĩ rằng sách *Tiếng Việt Lớp 8* (Cánh Buồm) sắp “nhồi” cho các bạn bằng những bộ luật! Nên nhớ rằng, nếu đem cân các bộ luật cần thiết cho con người, chúng ta sẽ có một gánh nặng không nhẹ hơn một vài tạ.

Các bạn đang học ở bậc giáo dục phổ thông. Bậc học này có nhiệm vụ tổ chức sự trưởng thành của các thanh thiếu niên của cả dân tộc. Các bạn sẽ hoàn tất bậc học phổ thông của mình không phải với những “cái đầu đầy ắp kiến thức”, mà với những “cái đầu thông tuệ”, tức là cái đầu với “năng lực tư duy ngăn nắp, có tổ chức” – như lời nhà triết học Pháp Michel de Montaigne (1533–1592).

Phương pháp học ở nhà trường từ Lớp 1 đến Lớp 9 không nhằm nhồi nhét kiến thức, mà (nói như nhà bác học Pháp Blaise Pascal) chỉ nhằm giúp các bạn vào đời trong tư thế một “cây sậy có tư duy”. Pascal đã viết trong tập *Những điều suy nghĩ* (*Pensées*, khúc thứ 347, 348) rằng:

“Con người chỉ là một cây sậy, yếu ớt nhất trong giới tự nhiên; nhưng đó là cây sậy có tư duy. Chẳng cần cả vũ trụ hợp sức lại để nghiền nát nó, một làn hơi, một giọt nước đủ để giết chết nó. Nhưng ngay cả khi vũ trụ nghiền nát nó, con người vẫn sẽ cao quý hơn kẻ ra tay giết nó, vì con người có ý thức rằng mình chết, trong khi vũ trụ lại chẳng biết gì sát về ưu thế của mình đối với con người. Thế nên, toàn bộ phẩm giá của chúng ta là ở trong tư duy. Chúng ta cao lớn lên từ tư duy, chứ không vì không gian hoặc thời gian, mà chúng ta đâu có biết cách lấp cho đầy. Nào, ta cùng làm mọi điều để tư duy đúng đắn: đó là nguyên tắc đạo đức của con người.”

Các bạn đang học cách biểu đạt bằng tiếng Việt đối với những vấn đề chính trị – xã hội. *Tư duy* người cần có là tổ chức cuộc sống đồng thuận xã hội. Tư duy đó cần những lý lẽ của lý trí và của tình người. Nhưng đôi khi lý và tình

cũng cần có một cơ sở pháp lý chung được mọi người chấp nhận và tôn trọng. (Xin bạn vui lòng đọc lại Bài nhập cho phần 3 của sách này).

Vì vậy mà có Bài 11 này về những văn bản pháp luật và pháp quy.

1. Khái niệm “quy phạm pháp luật” và “văn bản quy phạm pháp luật”

“Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện” (theo khoản 1 Điều 3 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

“Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này” (theo Điều 2 Luật nói trên).

“Văn bản quy phạm pháp luật” (VBQPPL) cũng thường được gọi một cách ngắn gọn là “văn bản pháp quy” (VB PQ). Có hai tiêu chí để được xem là VBQPPL:

- (i) Chứa quy phạm pháp luật, và
- (ii) Được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục luật định.

2. Hình thức thể hiện và thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

Theo Điều 4 Luật ban hành VBQPPL năm 2015, VBQPPL được thể hiện qua 26 hình thức, do 18 chủ thể có thẩm quyền ban hành. Các chủ thể này đều thuộc bộ máy nhà nước, có thẩm quyền khác nhau theo quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước. Tương ứng với thẩm quyền, những VBQPPL do các chủ thể đó ban hành cũng có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành trong phạm vi khác nhau.

Bộ máy nhà nước gồm ba ngành: Lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao). Ngành lập pháp làm ra các bộ luật để điều hành quốc gia. Ngành hành pháp tổ chức điều hành quốc gia theo các bộ luật đã được ban hành. Ngành tư pháp xử lý những vi phạm các bộ luật để đất nước phát triển ổn định.

Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao là những cơ quan nhà nước ở cấp trung ương. Những VBQPPL do các cơ quan này ban hành có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

Ở địa phương thì có Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân địa phương hình thành theo ba cấp: tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường. Những VBQPPL do các cơ quan này ban hành đều phải theo quy định của các VBQPPL do các cơ quan nhà nước cấp trung ương ban hành, và chỉ có hiệu lực thi hành trong phạm vi các địa phương tương ứng. Riêng Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân địa phương chỉ có ở hai cấp tỉnh/thành phố và huyện/quận, nhưng không có thẩm quyền ban hành VBQPPL.

Theo thứ tự từ cao xuống, thì các chủ thể có thẩm quyền ban hành và các VBQPPL do các chủ thể đó ban hành gồm:

Ngành lập pháp:

- Quốc hội: Ban hành Hiến pháp, Bộ luật, Luật, Nghị quyết của Quốc hội;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội: Ban hành Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chủ tịch nước: Ban hành Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước;
- Tổng Kiểm toán nhà nước: Ban hành Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

Ngành hành pháp:

- Chính phủ: Ban hành Nghị định;
- Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ: Ban hành Thông tư.

Ngành tư pháp:

- Tòa án nhân dân tối cao: Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngoài ra, giữa các cơ quan nhà nước với nhau hoặc với các cơ quan khác còn có các hình thức VBQPPL liên tịch, gồm:

- Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cấp địa phương:

- Hội đồng nhân dân tỉnh/huyện/xã: Ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh/huyện/xã;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/huyện/xã: Ban hành Quyết định của UBND tỉnh/huyện/xã;
- Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt: Ban hành VBQPPL của chính quyền địa phương đó.

3. Nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật

Nội dung của các loại VBQPPL được quy định cụ thể tại Chương 2 Luật ban hành VBQPPL năm 2015, dựa trên sự phân công quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Tóm tắt những nội dung chính trong các loại VNQPPL phổ biến nhất như sau:

- *Hiến pháp, bộ luật và luật do Quốc hội (là cơ quan quyền lực cao nhất) ban hành* quy định về: Tổ chức và hoạt động của các bộ máy nhà nước; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước; Chính sách cơ bản về văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường; Quốc phòng, an ninh quốc gia; Chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo; chính sách cơ bản về đối ngoại.

- *Nghị quyết của Quốc hội và các VBQPPL của Ủy ban thường vụ Quốc hội* quy định những vấn đề cụ thể hoặc do Quốc hội giao để thực hiện những nội dung trong thẩm quyền của Quốc hội.

- *Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước* quy định về tổng động viên hoặc tình trạng khẩn cấp và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

- *Nghị định của Chính phủ* quy định: (i) Chi tiết những điều được giao trong các VBQPPL do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước ban hành; (ii) Các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành các VBQPPL do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước ban hành; các biện pháp để thực hiện các chính sách, chế độ thuộc thẩm quyền của Chính phủ; (iii) Vấn đề cần thiết để quản lý nhà nước nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh.

- *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ* quy định: (i) Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương

đến địa phương; (ii) Biện pháp chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra hoạt động của các thành viên Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương.

– *Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ* quy định: (i) Chi tiết các điều được giao trong các VBQPPL do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành; (ii) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.

– *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* quy định: (i) Chi tiết các điều được giao trong VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên; (ii) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên; (iii) Biện pháp nhằm phát triển kinh tế – xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương.

– *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã* quy định những vấn đề được luật giao.

4. Quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Hiến pháp là VBQPPL cao nhất của quốc gia, được xây dựng theo quy trình riêng do Quốc hội quyết định. Còn tất cả các VBQPPL khác được xây dựng theo quy trình được quy định rõ tại các Chương từ 3 đến 12 Luật ban hành VBQPPL năm 2015.

Nội dung chính của các VBQPPL thể hiện những *chính sách* của nhà nước được chuyển thành *quy phạm pháp luật* để có hiệu lực bắt buộc thi hành chung. Do vậy, xây dựng, ban hành VBQPPL gồm hai quy trình chính: *xây dựng chính sách* phải làm trước và được phê chuẩn trước, sau đó mới *soạn thảo VBQPPL* để thể hiện và thực hiện chính sách đó.

Các văn bản *luật, pháp lệnh* được xây dựng, ban hành qua các bước sau:

Bước 1: Lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh

Cơ quan đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh phải tiến hành những hoạt động sau:

– *Phân tích chính sách*, gồm: (i) tổng kết việc thi hành pháp luật có liên quan; *khảo sát, đánh giá thực trạng* quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự án luật, pháp lệnh; (ii) tổ chức *nghiên cứu khoa học* về các vấn đề liên quan; (iii) xây dựng *nội dung của chính sách* trong dự án luật, pháp lệnh; *đánh giá tác động của chính sách*; (iv) dự kiến *nguồn lực, điều kiện* bảo đảm cho việc thi hành luật, pháp lệnh sau khi được thông qua.

- Chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh gồm: tờ trình đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; báo cáo đánh giá tác động của chính sách liên quan; báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan; bản tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến của các bộ chủ chốt, các cơ quan, tổ chức khác; đề cương dự thảo luật, pháp lệnh.

- Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; tổng hợp, nghiên cứu, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý.

Sau đó, các cơ quan được giao trách nhiệm sẽ thẩm định đề xuất chính sách; trình Chính phủ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; chỉnh lý và gửi hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ thẩm tra, lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và trình Quốc hội xem xét, thông qua.

Bước 2: Soạn thảo luật, pháp lệnh

Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ sẽ lập ban soạn thảo luật, pháp lệnh để tổ chức soạn thảo văn bản đã được thông qua chương trình xây dựng nói trên.

Nhiệm vụ của ban soạn thảo là: tổ chức xây dựng dự án luật/pháp lệnh; chuẩn bị dự thảo, tờ trình và các tài liệu liên quan; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan và tổng hợp, tiếp thu các ý kiến đóng góp; chỉnh lý dự thảo và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ.

Cơ quan được giao trách nhiệm sẽ thẩm định dự án, dự thảo, lập hồ sơ, chỉnh lý, hoàn thiện dự án, dự thảo để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ xem xét. Sau đó dự án, dự thảo luật/pháp lệnh sẽ được trình lên Quốc hội.

Bước 3: Thẩm tra và thông qua luật, pháp lệnh

Các dự án, dự thảo sẽ được Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội thẩm tra. Sau khi được thẩm tra, các dự án, dự thảo được trình để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến trước khi trình Quốc hội thông qua.

Quốc hội có thể thông qua dự án, dự thảo luật, pháp lệnh tại một hoặc hai kỳ họp Quốc hội. Trong trường hợp dự án luật lớn, phức tạp, Quốc hội có thể xem xét, thông qua tại ba kỳ họp.

Chậm nhất là 15 ngày kể từ khi luật, pháp lệnh được thông qua, Chủ tịch nước sẽ công bố luật, pháp lệnh.

Quy trình xây dựng Nghị định của Chính phủ có ba bước tương tự như trên, được thực hiện bởi các cơ quan chính phủ liên quan. Dự thảo Nghị định

phải trình xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi Chính phủ thông qua và Thủ tướng Chính phủ ký ban hành.

Quy trình xây dựng *Nghị quyết* của HĐND và *Quyết định* của UBND cấp tỉnh, huyện, xã cũng có ba bước tương tự, được thực hiện ở địa bàn tỉnh, huyện, xã.

5. Trách nhiệm của các chủ thể liên quan trong việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Luật ban hành VBQPPL năm 2015 quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền tham gia vào quá trình xây dựng, ban hành VBQPPL, tóm tắt như sau:

(1) Nhóm các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền *trình/soạn thảo* dự án dự thảo VBQPPL: Chịu trách nhiệm về tiến độ trình/soạn thảo và chất lượng dự án, dự thảo văn bản;

(2) Nhóm các cơ quan *thẩm định, thẩm tra*; cơ quan tổ chức tham gia góp ý kiến: chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định, thẩm tra, góp ý đề nghị xây dựng VBQPPL, dự án, dự thảo văn bản.

(3) Nhóm các cơ quan *ban hành* văn bản quy phạm pháp luật:

– Quốc hội, Hội đồng nhân dân và cơ quan khác, người có thẩm quyền ban hành VBQPPL: Chịu trách nhiệm về chất lượng văn bản do mình ban hành.

– Cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành VBQPPL của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước: Chịu trách nhiệm về chất lượng và thời hạn văn bản do mình ban hành.

6. Công dân có thể tham gia như thế nào vào việc xây dựng và giám sát thi hành các VBQPPL.

Trong quy trình xây dựng các VBQPPL theo Luật ban hành VBQPPL năm 2015, có một số quy định đáng lưu ý mà mọi công dân có thể tận dụng để thực hiện quyền tham gia của công dân vào việc xây dựng, và sau đó giám sát việc thi hành các VBQPPL:

Một là, cơ quan đề nghị xây dựng VBQPPL phải tiến hành *khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội* liên quan đến chính sách trong văn bản đó.

Hai là, cơ quan đề nghị xây dựng VBQPPL phải tiến hành *đánh giá tác động của chính sách*, trong đó làm rõ vấn đề cần giải quyết, mục tiêu của chính sách, giải pháp thực hiện, tác động tích cực và tiêu cực của chính sách, chi phí và lợi ích của các giải pháp, lý do lựa chọn giải pháp... trong VBQPPL.

Ba là, cơ quan đề nghị xây dựng VBQPPL phải *tổ chức lấy ý kiến* các cơ quan, tổ chức có liên quan, *đối tượng chịu sự tác động trực tiếp* của chính sách và giải pháp thực hiện chính sách..., phải giải trình, tiếp thu các ý kiến đóng góp.

Bốn là, cơ quan đề nghị xây dựng VBQPPL phải *đăng tải báo cáo tổng kết, báo cáo đánh giá tác động, các bản giải trình, dự án, dự thảo VBQPPL* trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội và Chính phủ (hoặc Cổng thông tin điện tử của bộ, địa phương nếu là văn bản do các cấp này ban hành) trong thời gian từ 30 đến 60 ngày để các cơ quan, tổ chức khác và mọi công dân biết.

Năm là, *Tờ trình đề nghị xây dựng VBQPPL* phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản; Mục đích, quan điểm xây dựng văn bản; Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản; mục tiêu, nội dung của chính sách trong dự án; Các giải pháp để thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do của việc lựa chọn; Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành VBQPPL sau khi được thông qua; Thời gian dự kiến trình xem xét, thông qua.

Luyện tập

1. Thảo luận: Tại sao đến Lớp 8 các bạn lại phải học những điều chung nhất về *Văn bản pháp quy*? Hãy giải thích nghĩa đen của từ đó theo nghĩa Hán-Việt. Tại sao lại dùng từ Hán-Việt trong trường hợp này?
2. Thảo luận: Bộ máy nhà nước gồm có mấy bộ phận? Mỗi bộ phận làm công việc gì? Tìm ví dụ minh họa.
3. Thảo luận: Cùng nhau vẽ sơ đồ cho thấy có những loại văn bản pháp quy gì từ trên cao xuống thấp.
4. Thảo luận: Cùng nhau vẽ sơ đồ quy trình làm ra và ban hành một văn bản pháp quy. Tại sao phải làm theo trình tự đó?
5. Viết tiểu luận: Con người tự do có xung đột với con người trách nhiệm không? Hãy dùng suy nghĩ và dẫn chứng từ chính mình và từ cuộc sống thực xung quanh ta để bàn về đề tài này.

PHẦN 4

Để nâng cao trình độ biểu đạt tiếng Việt

BÀI NHẬP

VÀI LƯU Ý ĐỂ NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ BIỂU ĐẠT BẰNG TIẾNG VIỆT

Nhiều người vẫn quen nghĩ rằng mình đã là người Việt Nam thì tất nhiên mình phải biết tiếng Việt. Đây là một nhận thức khó có thể coi là *đúng*, khó có thể coi là *đúng đắn*, và những người có tư duy *đúng mực* thường ít khi nghĩ và nói ra như vậy.

Bạn có chú ý những từ viết nghiêng ở câu mở đầu không? Bạn thử dừng lại và suy nghĩ xem ba từ *đúng*, *đúng đắn*, *đúng mực* có nét nghĩa khác nhau ra sao và được dùng trong những bối cảnh nào?

Một nhà trường phổ thông sẽ phạm sai lầm lớn nếu không chú trọng và không biết cách hướng dẫn học sinh hiểu *đúng* và dùng *đúng* (ít nhất) ba từ khác nhau đó.

Đúng hoặc không *đúng* liên quan trước hết đến cách học *đúng*.

Con người nói chung có hai cách học, kể cả học tiếng Việt, đó là học theo lối thử và sai, và học có phương pháp.

Trong lịch sử loài người, việc học theo lối thử và sai đã diễn ra ngay từ thuở con người còn mông muội. Trong lịch sử cá nhân con người, việc học theo lối thử và sai lại diễn ra lần nữa ở trẻ nhỏ trước sáu tuổi, tức là trước tuổi đến trường phổ thông (Xin các bạn tìm đọc lại đoạn nói về điều đó của tác giả Gaston Bachelard).

Qua cách học tiếng Việt mà các bạn đã trải nghiệm, có thể thấy ít nhất một cách tổ chức cho học sinh từ Lớp 1 được học tiếng Việt đúng phương pháp.

Tóm lược một số điều về cách học tiếng Việt đúng phương pháp từ Lớp 1 đến hết Lớp 9 theo sách Cánh Buồm là như sau:

1. *Học có ý thức*. Không phải là “ý thức” đạo đức của học trò. Đây là nói đến ý thức khoa học của việc trau dồi những kỹ năng tiếng Việt. Lớp 1, phải đọc thông viết thạo trên cơ sở những *thao tác ngữ âm học*. Lớp 2, bắt đầu học từ ngữ nhưng không chép nhặt từng từ, mà học từ *vững học* để nắm vững sự phát sinh và phát triển của từ ngữ để tự tạo ra từ ngữ và dùng đúng từ ngữ. Lớp 2, bắt đầu học về câu với ý thức *cú pháp học*, do đó mà dùng được cách học câu để rèn luyện tư duy logic... Các bạn hãy tự mình suy nghĩ về *cách học* chứ không phải là *nội dung học* và các bạn sẽ hiểu rõ thêm nội dung của nguyên tắc *học có ý thức*. Điều quan trọng là ở chỗ này: học với *ý thức khoa học* làm nền cho năng lực hoạt động ngôn ngữ lại dẫn các bạn đến ý thức mang tính đạo lý của việc học. Ngay trong từng bài học, các bạn sẽ thích thú thực hiện *cách học cho mình*, chứ không học vì điểm số, học cho cha mẹ vui lòng, học để ganh đua với đời...

2. *Học hành dụng*. “Hành dụng” khi học tiếng Việt là học không hướng vào những thứ kiến thức phù phiếm chỉ để *ca ngợi tiếng Việt* nhưng không hướng vào việc *dùng tiếng Việt*. Muốn học hành dụng, cần thực hiện một chương trình học tối ưu, mà theo định nghĩa của giáo sư Hồ Ngọc Đại, đó là *vừa đủ, tiết kiệm, không thiếu không thừa*, (Hồ Ngọc Đại, *Công nghệ giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tái bản nhiều lần). Học hành dụng cũng có nghĩa như lời nhà triết học Pháp Michel de Montaigne, là học không nhằm tạo ra những “cái đầu đầy ắp” mà là những cái đầu có tổ chức, ngăn nắp, những cái đầu có tư duy. Học hành dụng cũng có nghĩa là học không để thi cử lấy điểm số cao, không nhằm bon chen, mà là học để dùng được vào cuộc sống – học để thành người Việt Nam dùng tiếng Việt Nam *sáng sửa, rành rọt, mạch lạc*, tiến dần lên trình độ *phong phú, uyển chuyển, tinh tế*.

3. *Học sáng tạo*. Sáng tạo không thể là một kết quả có ngay từ khi bắt đầu đi học. Sáng tạo là một mục tiêu để từng người vươn tới. Muốn sáng tạo, trước hết phải có cái “bệ phóng” cho sự sáng tạo. Bệ phóng đó khi học tiếng Việt ở bậc phổ thông (từ Lớp 1 đến hết Lớp 9) là quá trình tự học được dắt dẫn từ tiết học thứ nhất của Lớp 1. Các bạn hãy nhớ lại toàn bộ con đường học tiếng Việt theo sách Cánh Buồm và sẽ thấy đó là con đường tạo cho học sinh phương pháp tự

học dần dần chuyển hóa thành thói quen tự học. Hành trang quý giá nhất của một đời người không phải là tiền bạc và những hư vinh. Hành trang đó là *năng lực tự học được nhà sư phạm hai tay dâng cho trẻ em*. (Tư tưởng của nhóm Cánh Buồm). Có năng lực tự học thì sẽ học cả đời người và gắn với nó là năng lực sáng tạo cả đời người.

Mời các bạn tiếp tục tự học hai bài (Bài 12, Bài 13) mang tính gợi ý giúp các bạn suy nghĩ và tiếp tục con đường tự học tiếng Việt của mình khi vào đời, khi học nghề hoặc khi tiếp tục học lên bậc nghiên cứu.

BÀI 12

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ NGƯỜI VIỆT TRONG DÙNG TỪ VÀ VIẾT CÂU VĂN

1. Các sách giáo khoa bậc tiểu học giúp các bạn bước đầu biết nhận diện các đơn vị ngôn ngữ trong hệ thống của tiếng Việt. Chương trình phổ thông cơ sở sẽ cung cấp, hướng dẫn các bạn tìm hiểu các vấn đề về sự hoạt động các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp của người Việt. Trong các vấn đề đó có “tâm lý người Việt tạo câu, tạo phát ngôn như thế nào?”. Đề tài này cũng nhằm đặt vấn đề dạy tiếng Việt là dạy “Người Việt sử dụng tiếng Việt như thế nào?” chứ không phải “Người Việt phải sử dụng tiếng Việt như thế nào?”. Bởi lẽ, tiếng Việt là một bộ thói quen làm phương tiện giao tiếp, phương tiện biểu hiện cách tư duy, công cụ phản ánh tâm hồn người Việt. Wilhelm von Humboldt (1767–1835) là nhà tư tưởng, nhà ngữ văn học, nhà ngôn ngữ học người Đức từng nói: “Ngôn ngữ là linh hồn với tất cả sự tổng hòa của nó. Nó phát triển theo các định luật của linh hồn...[...] Ngôn ngữ hẳn là sự biểu hiện bên ngoài của linh hồn nhân dân; ngôn ngữ của nhân dân là linh hồn của họ và linh hồn của nhân dân là ngôn ngữ của họ”. (1) Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng có nói: “Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp: đẹp như thế nào, đó là điều rất khó nói. Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào, cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy và thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng nước ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp...”. (2) Trong khuôn khổ một bài học, chúng ta tìm hiểu một số đặc điểm nổi bật liên quan đến tâm lý người Việt qua việc sử dụng câu như sau đây.

2. Người Việt dùng trật tự từ trong câu theo chiều thuận. Khái niệm “trật tự từ” được hiểu là thứ tự sắp xếp các thành tố trong cấu trúc của một đơn vị ngôn ngữ có từ hai yếu tố trở lên. Ở đây chúng ta nói trật tự trong câu. Có hai kiểu trật tự: trật tự tuyến tính và trật tự cấu trúc. Trật tự tuyến tính là sự sắp

xếp các yếu tố theo trục ngang, một chiều; các yếu tố lần lượt xuất hiện theo thời gian không chồng lên nhau (trừ người có tật nói lắp). Trật tự cấu trúc là sự sắp xếp các yếu tố theo quan hệ ngữ nghĩa, nhiều chiều. Chẳng hạn, câu “ Học sinh trường em nhiệt liệt chào mừng các vị khách quý”. Các đơn vị trong câu được phân bố theo từng vị trí trên trục ngang: Học sinh -> trường em -> nhiệt liệt -> chào mừng -> các -> vị khách -> quý. Theo trật tự cấu trúc, câu trên có các đơn vị theo tầng bậc. Trật tự tuyến tính quy định tốc độ lời nói còn trật tự cấu trúc quy định nhịp điệu lời nói, câu văn, câu thơ tiếng Việt.

Câu tiếng Việt theo trật tự: C- V- B (chủ-vị-bổ ngữ). Trật tự này cố định, hễ thay đổi trật tự là thay đổi nghĩa. So sánh: “Đau đớn thay phận đàn bà!/ phận đàn bà đau đớn thay”. Cùng chủ ngữ nhưng có thay đổi sắc thái nghĩa, nghĩa tình thái đánh giá chủ quan của người nói. Giáo sư Lê Văn Lý trong sách *Cách nói năng trong tiếng Việt (Le parler Vietnamien, Paris, 1948)* nêu một ví dụ tiêu biểu. Lấy năm từ theo trật tự trong từ điển: “bảo, đến, không, nó, sao” rồi hoán đổi vị trí từ, chúng ta có được khoảng 40 phát ngôn như sau: Nó bảo sao không đến; Nó bảo đến không sao; Nó bảo đến sao không; Nó bảo không đến sao; Bảo nó sao không đến; Bảo nó đến không sao; Bảo nó đến sao không; Đến bảo nó không sao; Đến nó sao không bảo; Không đến nó bảo sao; Sao không bảo nó đến, v.v... Nếu thêm các dấu câu thì sẽ có các nét nghĩa biểu hiện mục đích phát ngôn khác nhau. Việc thay đổi trật tự các yếu tố trong câu thơ tùy thuộc vào dụng ý thẩm mỹ của nhà thơ. Nhà thơ Xuân Diệu có lý giải về trật tự từ trong một câu thơ của mình không theo trật tự ngữ pháp thông thường mà theo trật tự ngữ pháp thơ. “Bỗng nhiên trời đất nhớ người yêu/ Cây vắng chim bay, nắng vắng chiều/ Nước chảy lơ thơ, bờ lú rú/ Mây chùng ấy đó, gió bao nhiêu”. Ông viết: “...Cách đây mấy năm, tôi đứng bên bờ sông Hồng, trên địa phận Hà Đông cũ, nhìn sang bờ bên kia thuộc Hưng Yên cũ. Cũng trong một tâm trạng nhớ nhung. Con người cho mình là trung tâm vũ trụ nên khi thương nhớ nó quy cho là cả trời đất thương nhớ. Bỗng nhiên trời đất nhớ người yêu. Cây vắng vẻ bởi vì chim bay đi, nắng nhạt tạo một cảm giác vắng vẻ trong buổi chiều tà: cây vắng chim bay, nắng vắng chiều. Hai đoạn câu thơ xem đọc thì cấu trúc từ như nhau, nhưng văn phạm thì khác nhau. Đáng ra thì phải là chiều vắng nắng... Người đang nhớ nhung nhìn ra cảnh vật thấy như vậy và cảnh vật trong buổi chiều cũng đang nhớ nhung sâu xứ biết bao... Thật ra, tôi đứng giữa thiên nhiên hôm ấy, đất và trời cũng mênh mang bát ngát, như chứa đầy tâm hồn, như cùng một nội tâm với tôi. Nhìn đất rồi, nhìn trời càng thấy bao la, tôi dùng từ:

đong mây, đo gió để muốn diễn đạt cái không diễn đạt nổi. Nước chảy lơ thơ, em còn hững hờ, bàng bạc, nhưng bờ líu ríu, anh đã quyến luyến quanh quất bên em. Mây chừng ấy đó: anh thương em như thế, gió bao nhiêu, em thương yêu anh được ngần nào?”. (3) Câu trích trên đây nói về cách dùng, cách sắp xếp từ ngữ trong câu thơ gắn với thao tác làm thơ.

Trong tiếng Việt, các từ ghép hai âm tiết có thể hoán đổi trật tự. Khi hoán đổi, nghĩa của chúng có thay đổi. Chẳng hạn: thực sự/sự thực, tha thiết /thiết tha, đầu tiên /tiên đầu, yêu dấu /dấu yêu, định phận/phận định, v.v... Trình bày khó khăn khi dịch bài thơ: “*Nam quốc sơn hà*” do Lý Thường Kiệt cho đọc ở sông Như Nguyệt, giáo sư Nguyễn Đình Chú phát biểu: “Ở *Tuyên ngôn Nam quốc sơn hà* mà viết là “*Tiệt nhiên định phận tại thiên thư*” lượng nghĩa chắc nịch hơn, nặng cân hơn là viết “*Tiệt nhiên phận định tại thiên thư*”. (4) Các người trẻ ngày nay rất lạm dụng cách hoán đổi từ và thích dùng dấu yêu thay cho yêu dấu, thiết tha thay cho tha thiết, ngay cả dùng diết da thay cho da diết, tiếng Việt không có từ “diết da”.

Trật tự trong câu nói người Việt phản ánh tâm lý người Việt. Trật tự đầy đủ của câu tiếng Việt thường theo thứ tự: [thời gian – vị trí – {kết cấu chủ-vị – bổ} – công cụ]. Nếu muốn nhấn mạnh bộ phận thông tin nào của câu thì đảo vị trí xuống sau bổ ngữ hoặc lên trước chủ ngữ. Chẳng hạn, *Hôm qua, ở trường em, các cô giáo dạy em hát rất hay*. Đây là trật tự trung hòa, mẫu mực, quen thuộc. Nếu muốn nhấn mạnh câu hỏi bao giờ, thì đưa “hôm qua” lên đầu câu; nếu muốn nhấn mạnh địa điểm thì đưa “ở trường em” lên trước hoặc ở cuối câu: *hôm qua, các cô giáo dạy em hát rất hay ở trường em*. Nếu muốn nhấn mạnh nghĩa đánh giá thì “rất hay” đặt ở cuối câu. Trong cụm từ, trong câu có hàng loạt định ngữ thì sắp xếp các định ngữ từ tổng quát đến cụ thể. Chẳng hạn, *cô giáo em mặc một áo dài màu xanh nước biển, vạt áo thêu vài bông hoa cúc, cổ tay thêu kim tuyến*. Các cụm từ: *màu xanh nước biển, vạt áo thêu vài bông hoa cúc, cổ tay thêu kim tuyến* được sắp xếp theo trật tự “màu xanh nước biển là màu của toàn cái áo, vạt áo là một bộ phận của cái áo có thêu hoa cúc, cổ tay là một bộ phận của áo có thêu kim tuyến. Nếu trật tự lộn xộn sẽ gây mơ hồ. Trong câu có các định ngữ ngang hàng về chức năng thì sắp xếp theo độ dài âm tiết. Chẳng hạn, “*Sau mấy năm xa Hà Nội, nay trở về tôi ngơ ngác đứng trước các tòa nhà lớn, đồ sộ, cao vợi vợi, trang hoàng lộng lẫy trông như những tòa tháp ở châu Âu*”. Miêu tả hành động thì hành động đã thực hiện nói trước, hành động

đang diễn ra nói sau. Người Việt trả lời một câu hỏi: “Em đi đâu về đó?” trả lời: “Em đi chợ về” chứ không nói “Em đi về từ chợ” như người Anh, người Nga bắt đầu giới từ “from” hoặc “ot”.

3. Người Việt thường dùng *cấu trúc động ngữ* hơn *cấu trúc danh ngữ*. Danh hóa là một sản phẩm mới của tiếng Việt hiện đại. Danh hóa là biến động từ, tính từ thành danh từ nhờ kết hợp với các yếu tố: sự, cái, việc, cuộc, nỗi, niềm, vấn đề... Tiếng Việt có khoảng 20 yếu tố này. Các bạn thử thống kê theo từ điển tiếng Việt hoặc theo sách báo sẽ có nhiều ví dụ cho mình. Theo mô hình [yếu tố +Đ/T] ta có: sự học hành, sự chăm sóc, việc biên soạn; cái sống, cái chết, cuộc cải cách; niềm vui, nỗi nhớ. Danh hóa cũng có thể dùng các yếu tố này kết hợp với kết cấu chủ-vị. Từ câu gốc “Cha tôi chết làm tôi buồn” kết hợp ta sẽ có: *Cái chết của cha tôi làm tôi buồn; Sự chết của cha tôi làm tôi buồn; Việc cha tôi chết làm tôi buồn*. Người Việt ưa dùng cấu trúc động ngữ: Cha tôi chết làm tôi buồn hoặc Tôi buồn vì cha tôi chết. Người Việt nói: “Mọi người đang chờ anh tới”. Người Anh nói: “Everybody is awaiting your arrival” (Mọi người đang chờ sự tới của anh). Người Việt nhấn mạnh cái sự tình “anh tới” chứ không danh hóa sự tình như người Anh.

Nhờ danh hóa mà tiếng Việt có khả năng diễn đạt tương đương các kết cấu danh ngữ trong các tiếng nước ngoài. Giáo sư Phan Ngọc, nhà ngôn ngữ học hàng đầu, một dịch giả giàu kinh nghiệm của nước ta đã viết: “Câu văn châu Âu thích dùng cấu trúc danh từ. Người Việt thích dùng cấu trúc động từ. Lý do khiến nhiều người viết và nói như người Tây là vì thế. Đâu đâu cũng thấy: vấn đề, trường hợp, sự, là, bởi. Nói *Trước hoàn cảnh ấy anh ta bỏ chạy* thực tình chẳng khác *Thấy thế anh ta bỏ chạy*. Nói *Sự có mặt của anh làm chúng tôi phấn khởi* sẽ hợp lý khi anh là một người quan trọng. Nhưng với bạn bè người ta vẫn nói *Anh đến đây làm chúng tôi phấn khởi*. Câu chuyện ngỡ là giản dị nhưng lại rất quan trọng đối với ai sống bằng nghề dịch. Quá nửa những câu nói lủng củng là do cái bệnh sính “vấn đề, sự, cái”. Chuyển thành cấu trúc động từ bạn sẽ có ngay những câu tiếng Việt bình dị”.

4. “*Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*”. Câu nói rất dân dã mà có tính nguyên tắc trong giao tiếp ngôn ngữ. Giao tiếp ngôn ngữ là một quá trình hoạt động, tác động giữa các cá nhân dùng ngôn ngữ để

trao đổi thông tin, là cuộc trao đổi những hiểu biết, bày tỏ cảm xúc với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong ngôn ngữ học hiện đại, khi nói đến một cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ, người ta thường nói đến tám tham tố mà D. Hymes đúc kết thành một từ tiếng Anh: SPEAKING. Đó là: S là thoại trường/chu cảnh, P là người tham gia, E là mục đích, A là chuỗi hành vi, K là phương thức, I là phương tiện ngôn ngữ, N là chuẩn tương tác, G là thể loại giao tiếp. Trong đó tham tố I liên quan đến “lựa lời cho vừa lòng nhau”. Lựa chọn cách diễn đạt ngôn từ thích hợp với bối cảnh giao tiếp, với quan hệ liên nhân giữa các người tham gia giao tiếp quy định thành công của một cuộc thoại. Điều này thể hiện rõ trong chọn lựa cách xưng hô, các biến thể câu, nhất là câu đồng nghĩa. Câu đồng nghĩa liên quan đến từ đồng nghĩa.

Tiếng Việt rất phong phú từ đồng nghĩa, đa dạng các câu đồng nghĩa. Nói về “chết”, tiếng Việt có một loạt các từ tương đương: chết, qua đời, mất, không còn nữa, về cõi vĩnh hằng, rời cõi tạm, về cõi tiên, về với tổ tiên, hy sinh, tử trận, băng hà, viên tịch, an giấc ngàn thu, về nơi cực lạc,... chưa kể cách nói dân gian, uyển ngữ: nghèo, trái tim ngừng đập, không muốn sống nữa, cụ ông đã hai năm mươi, cháu nó chê bố mẹ nghèo... Nói về cái chết bi tráng của những người lính, trong bài thơ *Tây tiến*, Quang Dũng viết: “Áo bào thay chiếu anh **về đất** / Sông Mã gầm lên khúc độc hành... Gục lên súng mũ **bỏ quên đời**.” Nói về đưa thức ăn vào miệng thì có: ăn, xơi, chén, đớp, tọng,... Tùy hoàn cảnh giao tiếp mà chọn thích hợp các từ đồng nghĩa này. Chẳng hạn, không nói “Ông ơi, mời ông chén cơm” vì nói thế là không lịch sự, vô lễ, mà nói: “Mời ông xơi/dùng cơm”. Tiếng Việt, một từ có thể có nhiều nét nghĩa, mỗi nét nghĩa có từ đồng nghĩa với nó. Ví dụ, “tươi” có các nét nghĩa và đồng nghĩa như sau:

- Chưa héo, úa, khô, đồng nghĩa với mới, non
- Chưa ương, chưa biến chất, đồng nghĩa với ngon, tươi sống
- Màu sắc đẹp, đồng nghĩa với đẹp, dễ coi, ưa nhìn, tươi tắn
- Một trạng thái tâm lý đồng nghĩa với vui vẻ, hồ hởi
- Một trạng thái tâm hồn đồng nghĩa với tươi trẻ, trẻ trung.

Ngoài ra có một kiểu từ đồng nghĩa Hán-Việt – thuần Việt: Thiên – trời, địa – đất, gia – nhà, quốc – nước, tiên – trước, hậu – sau, ngư – trâu, mã – ngựa, thảo – cỏ... Đồng nghĩa **Hán-Việt – Hán-Việt**: Bằng, hữu (bạn, bạn bè); lưỡng, nhị, song, (hai); cô, độc, đơn (một mình); lạc, hoan, hỉ (vui)... Kiểu đồng nghĩa này có vai trò cấu tạo từ.

Trong tiếng Việt có một nhóm từ gần nghĩa thường dùng để chọn lựa cách nói đồng nghĩa. Đó là các nhóm:

- Tham nhũng, tham ô, tham lam, tham tàn, hối lộ;
- Tản cư, di cư, sơ tán, di tản;
- Hoàn thành, hoàn thiện, hoàn chỉnh, hoàn tất, hoàn hảo, hoàn mỹ;
- Tiêu dùng, tiêu xài, tiêu pha, tiêu phí, tiêu thụ, tiêu hao;
- Biến cố, sự cố, biến đổi, biến động;
- Cố kết, cấu kết, câu kết, kết cấu, cấu trúc;
- An ninh, bình an, an toàn, yên ổn;
- Hung, hung ác, hung bạo, bạo tàn, hung dữ, hung tàn, hung hăng, hung hãn, hung tợn, khùng;
- Chê bai, chê cười, chê trách, trách móc, trách cứ, dèm pha, phê bình, chỉ trích;
- Bất chính, bất lương, gian tà, bất minh, mờ ám, phi nghĩa ;
- Đa đoan, đa mang;
- Giữ gìn, bảo trọng, bảo vệ;
- Trao, tặng, biếu, cho...

Câu đồng nghĩa là cùng một nội dung, một đối tượng, một sự tình được diễn đạt bằng các kiểu câu khác nhau tùy thuộc hoàn cảnh, mục đích giao tiếp khác nhau. Sau đây là một số cách dùng câu đồng nghĩa phổ biến của người Việt:

(1) Thay thế bằng các từ đồng nghĩa đối tượng: **Anh Út Tịch nhìn chị Út Tịch/nhìn vợ**: “Nghe chuyện **Phù Đổng Thiên Vương**, tôi tưởng tượng ra một **tràng nam nhi**, sức vóc hơn người nhưng tâm hồn vẫn còn thô sơ giản dị như tâm hồn tất cả những người ngày xưa. **Tráng sĩ ấy** gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận, đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy vậy, trước khi bay về trời, **người trai làng Phù Đổng** vẫn còn ăn một bát cơm” (Nguyễn Thi). Kiểu đồng nghĩa này tránh trùng lặp, làm cho câu nói sinh động.

(2) Câu đồng nghĩa bằng từ phủ định trái nghĩa: Cả hai chú đều không cao -> hai chú đều thấp; Đây không phải là hàng giả -> Đây là hàng thật. Cách nói này cũng có thang độ, chẳng hạn, khi đánh giá một cô hoa hậu: Cô này không đẹp tức là cô hoa hậu này đẹp vừa chứ không xấu.

(3) Câu đồng nghĩa bằng dùng các từ đảo nghĩa: Cô giáo Mai dạy tiếng Việt cho tôi -> Tôi học tiếng Việt với cô Mai.

(4) Câu đồng nghĩa bằng cách nói với nghĩa may rủi, tiếp thụ: Nhà trường

tặng quà cho các học sinh giỏi = Các học sinh giỏi được nhà trường tặng quà; Nguyễn Du viết truyện Kiều = Truyện Kiều do Nguyễn Du viết. Người Việt nói: Sách Tinh hoa do nhà xuất bản Tri thức in, chứ không nói: Sách này được in bởi nhà xuất bản Tri thức. Trên truyền hình thích dùng câu **có/bởi** rất Tây. Chẳng hạn: Chương trình này được tài trợ bởi báo Thanh niên.

(5) Câu đồng nghĩa bằng cách nói vòng như: Tai nạn giao thông làm nhân dân khiếp sợ => Nhân dân khiếp sợ tai nạn giao thông => Nhân dân cảm thấy khiếp sợ trước tai nạn giao thông => Tai nạn này gây ra cho nhân dân sự khiếp sợ => Tai nạn này dẫn đến sự khiếp sợ của nhân dân, v.v...

(6) Câu đồng nghĩa bằng cách mở rộng câu để biểu cảm. Mở rộng ở cấp cụm từ bằng cách thêm yếu tố sau các danh từ trung tâm, động từ trung tâm để biểu hiện thái độ, quan điểm, tình cảm của chủ thể phát ngôn. Chẳng hạn, so sánh hai câu:

(a) Một giọng hát dân ca, *ngân nga bát ngát như cánh cò trên đồng lúa miền nam chạy tới chân trời, có lúc rụt rè e thẹn như khóe mắt người yêu mới gặp, có lúc tinh nghịch, duyên dáng như những đôi chân nhỏ thoăn thoắt gánh lúa chạy trên những con đường làng trện lẫn bóng tre và bóng nắng* (Nguyễn Trung Thành. *Đường chúng ta đi*). Đây là câu dài có bộ phận viết đậm là thành phần mở rộng để biểu cảm. Đây là câu văn xuôi trữ tình.

(b) Một giọng hát dân ca *ngân nga bát ngát, rụt rè, e thẹn, tinh nghịch duyên dáng*. Đây là câu ngắn có thành phần vị ngữ được viết đậm. Đây là câu văn miêu tả. Cả hai câu đều đánh giá về “Một giọng hát dân ca”.

(7) Câu đồng nghĩa mang hàm ý. Người Việt thường dùng cách nói suy ý để biểu hiện các hành vi khác nhau. Chẳng hạn, các câu hỏi kiểu: [A có B không?], [A có B chưa?], [A có thể B được không?], [B à/ đấy chứ, sao, sao thế?] có nghĩa hàm ý khác nhau tùy thuộc vào tình huống giao tiếp và nghĩa của từ ngữ B. Hình thức là một câu hỏi nhưng biểu hiện hành vi khác. Tình huống ở bưu điện: Anh có bút không? (hành vi yêu cầu: cho tôi mượn); tình huống phỏng vấn tại công ty: Anh có gia đình chưa? Ngầm ý: Anh là người độc thân để có điều kiện phải điều động đi bất cứ đâu. Anh có biết đánh vi tính không? Ngầm ý: Biết sử dụng máy vi tính là một trong những tiêu chí chọn nhân viên. Trong ngôn ngữ tự nhiên (tức giao tiếp đời thường) cách nói đồng nghĩa kiểu này rất phổ biến. Chẳng hạn, ông nội thông báo cho cả nhà: *Hôm nay cháu Duy*

trả lời năm câu hỏi tiếng Việt mà đúng được đến bốn câu. Ngụ ý khen Duy giỏi được đánh dấu bằng từ “đến”. Nếu nói: *Duy chỉ trả lời được bốn câu*, ngụ ý chê thông qua từ “chỉ”.

Các lớp từ tình thái, các quán ngữ. Lớp từ này là đặc sản của tiếng Việt dùng chêm vào trong câu làm cho lời nói đượm sắc thái biểu cảm, tự nhiên, lịch sự. Đó là các từ, các kết cấu như: *À, ừ, nhỉ, nhé, chẳng tá, ru, mà...; hèn chi, hèn nào, ngộ nhỡ, chí ít là, may ra... thì, của đáng tội, nghe đâu, nghe đồn, có lẽ, hình như, nói gì thì nói, dù thế nào đi nữa, khôn nổi, ngật tha, nói khi không phải, nói trộm vía, khéo mà... cũng nên, cốt... sao là được...* Ví dụ, có một bạn đến thăm bạn gái vừa sinh con, nói: *Nói trộm vía, con bé xinh quá!* Hoặc có thể nói: *Nó giống mẹ quá! Mẹ nó hồi còn sinh viên nhiều anh chết mệt.*

5. Tư duy logic bằng lập luận. Người Việt không chỉ duy cảm với những câu, những lời thánh thót như giọt đàn bầu, ngọt ngào như lời mẹ ru mà còn duy lý với những lời lẽ chặt chẽ, đanh thép. “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*”. Lập luận là người nói / viết đưa ra các lý lẽ, các luận cứ nhằm dẫn dắt người nghe, người đọc rút ra một kết luận hoặc chấp nhận một kết luận nhất định mà người đó muốn đạt tới. Cách nói này phổ biến trong giao tiếp đời thường. Chẳng hạn, Chuồn chuồn bay thấp, suy ra -> trời sắp mưa; Đom đóm bay ra, hoa phượng nở, suy ra -> mùa hè đến. Kiểu lập luận này thường thấy trong các câu nói dân gian: *Bao giờ chạch đẻ ngọn đa/ Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình. Bao giờ cây cải làm đình/ Gỗ lim làm ghé thì mình lấy ta.* Chạch ở dưới nước, sáo ở cành cây, không thể nào có chuyện chạch đẻ ngọn đa, sáo đẻ dưới nước. Như thế là trái quy luật tự nhiên. Từ đó suy ra kết luận: Ta với mình không thể nào lấy nhau được.

Trong giao tiếp hội thoại, chúng ta thường nghe A nói: *Năm nay tiêu chuẩn chọn vào trường Am cao lắm. Học sinh giỏi thì mới được chọn.* B nói: *Thằng Duy nhà mình học giỏi. Lo gì. Ta có thể suy ý bằng một lập luận như sau: Tiền đề 1, học sinh giỏi thì mới được chọn vào trường Amsterdam. Tiền đề 2, thằng Duy học giỏi. Rút ra kết luận: Thằng Duy sẽ được chọn vào trường Amsterdam.* Lập luận dùng để biểu hiện những hành vi nói gián tiếp như: khuyên răn, từ chối, thể thốt, đe dọa, thách thức, bác bỏ... Chẳng hạn, A nói: *Anh bán lại chiếc xe này cho tôi đi!* B nói: *Bán thì lấy gì mà đi.* Đoạn thoại này có cấu trúc lập luận: Tiền đề 1 - Bán thì không có cái để đi. Tiền đề 2 - Cần phải có cái để đi. Kết luận: Vậy

không bán. Đó là lập luận từ chối. Chúng ta thường nghe các lời thề thốt như: Tôi mà nói dối thì tôi làm con cho anh/ Tôi mà nói dối thì trời sa xuống đất/ Tôi mà nói dối thì chẳng có ai là người nói thật. Và đây là hành vi thách thức: Ai có gan nói lên sự thật của thủ trưởng cơ quan ta nào! Hàm nghĩa: Không dám nói lên sự thật là hèn.

Lập luận trong văn viết. Các thể văn chính luận, phản biện, hùng biện rất cần câu văn, đoạn văn lập luận. Chúng có chức năng như một nghệ thuật để thuyết phục. Chúng ta thử so sánh hai đoạn văn lập luận sau đây:

(a) Trong *Tuyên ngôn độc lập Việt Nam* (Dân chủ Cộng hòa): “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Lời nói bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.”

(b) Bản *Tuyên ngôn nhân quyền và Dân quyền* của cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do bình đẳng về quyền lợi”. Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được. Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.”

Đoạn văn (a) là lập luận so sánh tương đồng, đoạn văn (b) là lập luận so sánh tương phản. Cả hai lập luận và cũng có thể nói tất cả luận cứ trong văn bản “*Tuyên ngôn*” dẫn đến kết luận: Nước Việt Nam có quyền hưởng độc lập, tự do.

Trong văn bản văn học – nghệ thuật có nhiều đoạn văn lập luận rất hay, rất nghệ thuật. Hãy đọc và phân tích một số đoạn văn sau đây:

Đoạn 1: “Trong xã hội truyện Kiều, đồng tiền đã trở thành một sức mạnh tác quái rất ghê: (1) Nguyễn Du không phải không nhắc đến tác dụng tốt của đồng tiền; (2) Có tiền, Thúc Sinh, Từ Hải mới chuộc được Kiều, Kiều mới cứu được cha và sau này mới báo ơn cho người này người nọ; (3) Đó là những khi đồng tiền nằm trong tay người tốt; (4) Nhưng chủ yếu Nguyễn Du vẫn nhìn về mặt tác hại; (5) Vì Nguyễn Du thấy rõ cả một loạt hành động gian ác bất chính đều do đồng tiền chi phối; (6) Quan lại vì tiền mà bất chấp công lý; Sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm;

Khuyến Ưng vì tiền mà làm những điều ác; (7) Cả xã hội chạy theo đồng tiền” (Hoài Thanh, *Xã hội truyện Kiều*).

Đoạn văn này có kiểu lập luận hỗn hợp. Câu (1) là câu chủ đề, câu (8) là câu kết luận. Đoạn văn có hai lập luận. Các câu (2), (3), (4) là lập luận nghịch hướng, diễn dịch nói về mặt tốt của đồng tiền, trong đó câu (2) là chủ đề, các câu (3), (4) là các luận cứ. Lập luận thứ hai nói về mặt xấu của đồng tiền trong truyện Kiều. Trong đó (5), (6), (7) là các câu luận cứ cho câu kết luận (8). Đó là lập luận diễn dịch. Xét mối quan hệ lập luận toàn đoạn văn, chúng ta có một lập luận tổng – phân – hợp, trong đó câu (1) là tổng chủ đề, câu (8) là hợp.

Đoạn văn 2: “Nhưng nếu Kiều là một người yếu đuối thì Từ là kẻ hùng mạnh, Kiều là một người tử nhục thì Từ là kẻ vinh quang. Ở trong cuộc sống mỗi bước chân Kiều đều vấp phải một bất trắc thì trên quãng đường ngang dọc Từ không hề gặp khó khăn. Suốt đời Kiều sống chịu đựng, Từ sống bất bình, Kiều quen tiếng khóc, Từ quen tiếng cười, Kiều đội trên đầu nào trung, nào hiếu thì trên đầu Từ chỉ là một khoảng trống không, nào biết có ai? Nếu Kiều lê lét trên mặt đất đầy những éo le trói buộc thì Từ vùng vẫy trên cao phóng túng, tự do. Kiều là hiện thân của mối mặc cảm tự ti, còn Từ là nguyên hình của mối mặc cảm tự tôn” (Vũ Hạnh, *Đọc lại truyện Kiều*).

Đây là đoạn văn lập luận không có câu chủ đề viết theo kiểu song hành tương phản. Người đọc sẽ rút ra những khác biệt về tính cách của Kiều và Từ Hải.

Đoạn văn 3: “Chị là người thương em nhất. Cả làng gọi em là đồ chó, vợ em gọi em là đồ đểu, thằng Tuân gọi em là đồ khốn nạn” (Nguyễn Huy Thiệp, *Tướng về hưu*).

Đoạn văn này theo sơ đồ lập luận như sau: – Tiền đề 1: Các người khác khinh em với ba luận cứ: Cả làng gọi em là đồ chó; Vợ em gọi em là đồ đểu; Thằng Tuân gọi em là đồ khốn nạn. – Tiền đề 2: Chị không khinh em với một luận cứ: Chị gọi em là người. – Kết đề: Chị là người thương em nhất.

Đoạn văn 4: “Có lẽ vì thế mà Thị Nở không sợ cái thằng mà cả làng sợ hấn. Gần gũi lâu cũng sinh quen, mà quen thì ít khi còn sợ” (Nam Cao, *Chí Phèo*)

Đoạn văn này theo dạng thức tam đoạn luận: Đại tiền đề: Gần gũi lâu/ sinh quen. Tiểu tiền đề: Quen/ ít sợ. Kết luận: Gần gũi lâu/ ít sợ.

Ngày nay, trong bối cảnh giao lưu quốc tế rộng rãi, tiếng Việt nói chung, câu nói của người Việt nói riêng, ngày càng phong phú, đa dạng; người Việt

vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa ngôn từ của mình. Tình yêu tiếng Việt là thước đo tình yêu nước. Một nhà thơ đã viết:

Ôi tiếng Việt, suốt đời tôi mang nợ
Quên chuyện mình, quên áo mặc cơm ăn
Trời xanh quá, môi tôi hồi hộp quá
Tiếng Việt ơi, tiếng Việt ân tình.
(Lưu Quang Vũ, Tiếng Việt)

Luyện tập

1. Thảo luận: Hãy liên hệ những điều trong bài viết với thói quen dùng từ và nói khi viết câu văn của mình. Bạn rút ra bài học gì trong việc sắp xếp trật tự các từ trong câu nói và viết của mình.
2. Thảo luận: Thế nào là từ đồng nghĩa trong tiếng Việt? Từng bạn hãy lấy ví dụ để thấy cách dùng từ đồng nghĩa giúp bạn diễn đạt chính xác tư tưởng của mình (trong cách biểu đạt khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, trong cách biểu đạt chính trị-xã hội).
3. Thảo luận: Thế nào là câu đồng nghĩa? Từng bạn hãy lấy ví dụ để thấy cách dùng câu đồng nghĩa giúp bạn diễn đạt khéo léo, lịch sự mà vẫn chính xác tư tưởng của mình trong những cách biểu đạt khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- (1) V. Humbôn, Dẫn theo Nguyễn Kim Thản, *Lược sử ngôn ngữ học*, Tập 1, NXB Đại và THCN, Hà Nội, 1984.
- (2) Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Hà Nội, 1981.
- (3) Xuân Diệu, *Bàn về từ ngữ trong sáng tác thơ*, Hà Nội, 1981.
- (4) Nguyễn Đình Chú, “Bài học Nam quốc sơn hà đã được biên soạn như thế nào?”, *Báo Văn nghệ*, Số 52, ngày 26/12/2015).
- (5) Phan Ngọc, *Những vấn đề ngôn ngữ và dịch thuật*, Hà Nội, 1993.

BÀI 13

VIẾT CÂU VĂN NHƯ THẾ NÀO CHO ĐÚNG

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất, cũng là phương tiện tư duy hiệu quả nhất của loài người. Ngôn ngữ có tính dân tộc, nói chung mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng.

Là một hiện tượng xã hội đặc biệt, do cả một dân tộc sáng tạo trong suốt chiều dài lịch sử và không ngừng biến động, ngôn ngữ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, như đời sống vật chất và tinh thần, văn hóa, chính trị, tâm lý, xã hội, thói quen, v.v... và chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ khác. Nội dung của ngôn ngữ học vô cùng phong phú, phức tạp, luôn biến động, các quy tắc chuẩn mực ngôn ngữ không chặt chẽ, khó nhất trí. Vì thế không ai có thể tránh được sai sót trong hiểu biết và sử dụng ngôn ngữ, dù là tiếng mẹ đẻ, từ đó suy ra những điều trình bày dưới đây không phải là khuôn mẫu, mà chỉ để tham khảo.

Nói và viết là hai hình thức sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết khác nhau ở một số điểm. Nếu “Lời nói gió bay”, thì những điều đã viết ra lại có tác động lớn hơn, lâu dài hơn, có thể vượt không gian và thời gian, truyền đi xa và lưu lại lâu dài, không như lời nói miệng. Cho nên yêu cầu đối với văn viết cao hơn với văn nói.

Trên thực tế, người ta có thể nói thế nào thì viết thế ấy, người đọc vẫn hiểu. Nhưng nói chung văn viết phải có cấu trúc chặt chẽ hơn, phải được gọt rũa, trau chuốt hơn văn nói. Khi viết phải suy nghĩ, lựa chọn, cân nhắc từ ngữ, viết đúng các quy tắc ngữ pháp, ngắt câu, nội dung phải cân đối trước sau. Như vậy viết lâu hơn nói, đòi hỏi mất nhiều công sức, thời gian hơn. Nói hầu như là một bản năng, còn viết là một kỹ năng, muốn viết đúng và hay thì phải học, học suốt đời và tự học là chính.

Tiếng Việt là loại ngôn ngữ trong sáng, ngữ pháp đơn giản, hầu hết từ ngữ có ý nghĩa rõ ràng dễ hiểu, rất hiếm từ đa nghĩa hoặc ý nghĩa mập mờ. Nói chung người Việt học tiếng Việt khá dễ dàng. Trẻ nhỏ sáu tuổi hoặc một bà nhà quê học ba tháng là có thể đọc thông viết thạo chữ Quốc ngữ. Tiếng Việt

có khả năng tương đối dễ diễn tả đúng bất cứ ý tưởng nào của người viết hoặc nói. Nhận xét đó được chứng tỏ bằng một sự thực là phần lớn người Việt có thể viết văn mà không cần dùng từ điển tiếng Việt [*Sách Từ điển tiếng Việt* mỗi lần xuất bản chỉ in không quá 10 nghìn bản, hầu như giới học sinh, sinh viên ở ta đều không mua và không dùng bất cứ loại từ điển tiếng Việt nào]. Phần đông người Anh, người Trung Quốc và nhiều dân tộc khác khi viết đều dùng từ điển tiếng mẹ đẻ. Phần đông người Việt có thể nói thế nào, viết thế ấy; văn nói và văn viết không khác nhau quá nhiều. Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc không dễ viết như vậy.

Tuy thế không phải chúng ta ai cũng có thể viết được đúng và hay. Trên thực tế trong sách báo hàng ngày thường thấy những câu/bài văn khó hiểu, hoặc làm cho ta hiểu sai ý của tác giả, thậm chí không hiểu tác giả muốn nói/ viết điều gì.

Khi đã biết chữ, người ta tự nhiên có nhu cầu viết văn, nghĩa là từ khi mới học lớp một chúng ta đã có nhu cầu ấy. Ở bậc tiểu học chỉ học viết những bài văn ngắn đơn giản, như tả con mèo, con chó nhà mình, hoặc viết thư cho người quen. Yêu cầu ban đầu chỉ là viết không sai. Chẳng hạn chó có viết con mèo nhà em to như con hổ... Khi học Lớp 7, dĩ nhiên yêu cầu viết văn phải cao hơn, tức phải viết rõ ý, đẹp lời – như đòi hỏi của thầy cô.

Rõ ý, tức người đọc hiểu được ngay ý định của người viết. Nếu phải đọc đi đọc lại vài lần mới hiểu thì tức là chưa rõ ý. Ví dụ câu “[Khi đón Tổng thống Mỹ] theo ông Hải, phía Mỹ không cầu kỳ, không đòi hỏi phức tạp nhưng bất ngờ vào phút chót và đảm bảo an toàn tuyệt đối.” [*Báo Vietnamnet* ngày 19/5/2016] không nói rõ ý phía Mỹ có gây ra bất ngờ vào phút chót hay không.

Yêu cầu *đẹp lời* cao hơn yêu cầu rõ ý, đòi hỏi dùng những từ ngữ đẹp hơn, hay hơn để diễn tả cùng một ý. Muốn vậy, phải có vốn từ ngữ phong phú, thường là học được khi nghe người ta nói hoặc khi đọc sách báo. Nhà văn Tô Hoài lúc nào cũng mang trong túi một cuốn sổ nhỏ, nghe/đọc thấy từ ngữ nào mới lạ, ông đều ghi vào sổ. Ví dụ có lần ông ghi được câu của một bà nông dân nói: “Nóng gì mà nóng khiếp! *Mồ hôi mẹ, mồ hôi con* ở đâu mà tuôn ra lắm thế này!” Rõ ràng, nói thế nghe hay hơn nói “mồ hôi nhễ nhại, mồ hôi như tắm”.

Yêu cầu *viết hay* cao hơn các yêu cầu trên. *Sách Từ câu sai đến câu hay* của nhà ngôn ngữ học Nguyễn Đức Dân (sau đây viết tắt là TK1) dành gần 70 trang viết về vấn đề này, đến Lớp 8 chúng ta sẽ học cách *viết hay*.

Nhìn chung viết khó hơn nói, và cần luôn nhớ là *Ai cũng có thể viết sai... kể cả nhà ngôn ngữ học (TK1)*. Có hiểu được điều đó thì mới luôn cảnh giác với câu văn mình đã viết, không chủ quan cho rằng mình không viết sai.

Thực ra “sai” về ngôn ngữ là một khái niệm khó nhất trí. Để đánh giá cái sai của một câu, phải phân tích từ nhiều mặt, ví dụ ngữ cảnh. Bởi vậy, có câu người này cho là sai nhưng người khác lại thấy đúng. Đánh giá câu hay hoặc không hay lại càng khó. Trong thực tế, có không ít câu rõ ràng sai nhưng vì quen dùng rồi nên người ta ngại sửa. Ví dụ: Báo đài ta đều dùng cụm từ “*Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*”, nhưng nhà văn Nguyễn Tuân nhất quyết chỉ dùng “*Nước Cộng hòa Dân chủ Việt Nam*”, ông cho rằng như thế mới đúng trật tự từ Hán – Việt. Quả thật hiện nay ta chỉ dùng “*Cộng hòa XHCN Việt Nam*” chứ không dùng “*Việt Nam XHCN Cộng hòa*”. Như vậy Nguyễn Tuân đúng! Nhưng do hơn 70 năm qua cả nước đã quen dùng nên rất khó sửa, vả lại cái sai này không gây tác hại gì.

Vì thế ở đây chỉ nói hẹp về “câu văn sai”. TK1 nhận định *câu không đúng chuẩn mực tiếng Việt là câu sai*. Nhưng chuẩn mực ấy như thế nào thì không thấy tác giả đưa ra. Vả lại tác giả cũng viết *chuẩn mực ngôn ngữ là một hiện tượng động*. Chuẩn mực mà còn biến động, thay đổi thì rất khó gọi là chuẩn.

Bởi vậy ở đây nên hiểu *câu văn sai* là câu văn không diễn tả đúng ý muốn của người viết, hoặc diễn tả lủng củng, dài dòng, thừa chữ, chữ dùng sai..., hậu quả khiến người đọc khó hiểu, hoặc hiểu sai, hoặc hiểu thế nào cũng được, hoặc không hiểu ý của người viết.

Theo TK1, ***câu có những lỗi như sau gọi là câu sai***:

1. Lỗi sai chính tả: Câu viết không đúng các quy tắc về chính tả, về dấu câu, về viết tắt. Ví dụ viết “*Hà nội, Việt nam*” là sai quy tắc viết hoa, phải viết “*Hà Nội, Việt Nam*”. Viết “*Lẩn quẩn cối xay*” là sai chính tả, phải viết “*Luẩn quẩn cối xay*”. Viết “*Hóc xương gà, xa cành khế*” là sai chính tả, lỗi này gây hiểu lầm ý. “*Xa*” phải viết là “*sa*” mới đúng; “*xa*” là nói khoảng cách lớn, “*sa*” là nói rơi (ngã).

2. Lỗi sai ngữ pháp: nghĩa là không đúng cấu trúc câu. Thường thấy những câu cụt, thiếu chủ ngữ hay vị ngữ, hoặc cả hai. Ví dụ câu: “*Trong xã hội cũ, cái xã hội làm cho con người chỉ biết sống vì mình*” là câu thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ, toàn bộ câu cụt này chỉ là trạng ngữ. Câu đầy đủ phải là (ví dụ): “*Trong xã hội cũ,....., bác X chưa được một ngày vui vẻ*”.

3. Lỗi sai từ vựng: Dùng sai từ hoặc các từ trong câu không tương hợp về

nghĩa. Đây là lỗi mắc nhiều nhất hiện nay. Ví dụ: “Tôi thần tượng anh ấy” hoặc “Tôi được mentor như thế nào?” Hai câu trên đều sai ở chỗ dùng danh từ (thần tượng, mentor) làm động từ. Lẽ ra phải viết “Tôi coi anh ấy là thần tượng của mình”, “Mentor đã hướng dẫn tôi như thế nào?” Câu “Trời xanh, trắng sáng, cao vàng vặc” sai ở chỗ “cao” và “vàng vặc” không tương hợp. Nên viết “Trời xanh, trắng sáng, cao vọi vọi” hoặc “Trời xanh, trắng sáng vàng vặc”.

4. Lỗi sai logic: Viết không đúng quy tắc logic và tư duy. Ví dụ: “Các loại áo nam, nữ, đơn giản nhưng họa tiết nhẹ nhàng thì người Pháp ưa chuộng, màu sắc trên quần áo sặc sỡ người châu Âu lại hay mua”. Sai logic vì người Pháp cũng là người châu Âu. Câu “Chú tôi bị thương hai lần, một lần ở đùi, một lần ở Khe Sanh” không logic ở chỗ đang nói về ‘đùi’ (phần cơ thể bị tổn thương) lại chuyển sang ‘Khe Sanh’ (địa điểm xảy ra sự việc bị thương).

5. Lỗi sai phong cách: Thường thấy ở những câu nửa Tây (Tàu) nửa ta. Ví dụ: “Giọng ca solo”, “show ca nhạc”, “hai người tử vong”, lẽ ra có thể viết câu tiếng Việt tương đương và đơn giản dễ hiểu như: “giọng đơn ca”, “chương trình ca nhạc”, “hai người chết”.

6. Lỗi sai tri thức: Viết không đúng với thực tế hoặc không đúng với kiến thức đã biết. Ví dụ viết “[...] dù quân hiệu không còn gắn trên ve áo” là sai kiến thức, vì quân hiệu chỉ gắn trên mũ mà thôi. Viết “vụng chèo khéo trống” là sai, do hiểu nhầm “chèo” là “(hát) chèo”, thực ra là “chèo (thuyền)”, đúng ra phải viết “vụng chèo khéo chống”, ở đây “chống” có nghĩa đen là “chống (sào khi chèo thuyền)”, nghĩa bóng là “chống (chế, biện bạch)”.

Do đâu người ta viết sai?

Phải biết vì sao viết sai thì mới tránh và sửa được sai. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến viết sai, như ít học, ít đọc, ít viết văn, ít giao tiếp, không biết nên viết sai, v.v...

Các nguyên nhân chủ quan:

Chủ yếu là do người viết chưa hiểu được vai trò quan trọng của ngôn ngữ, vì thế họ không chịu khó bỏ nhiều công sức vào việc suy nghĩ viết thế nào cho câu văn không sai, câu văn hay hơn, vì thế họ lười đọc lại và lười chỉnh sửa, trau chuốt câu văn. Có người nghĩ thế nào viết thế ấy mà chẳng cần xét xem câu văn có sai, có khó hiểu hay không, người đọc có thích hay không. Người ta hay viện cớ không có thời gian để sửa văn.

Nhà Hán học người Đức Kubin cho biết: Khi dịch tiểu thuyết Mạc Ngôn từ tiếng Trung sang tiếng Anh, dịch giả nổi tiếng Goldblatt đã phải viết lại nhiều chỗ, vì bản tiếng Trung thừa nhiều từ ngữ. Có người nói: Nhờ bản tiếng Anh hay nên Mạc Ngôn được trao giải Nobel Văn 2012. Kubin nhận xét: Nhìn chung nhà văn Trung Quốc không coi trọng ngôn ngữ, có lẽ họ quen viết dài vì nhà xuất bản ở nước này trả nhuận bút theo số chữ; Mạc Ngôn viết 800 trang trong có hai, ba tháng, còn nhà văn Đức mỗi năm chỉ viết được trung bình 100 trang.

Viết văn là loại lao động nghệ thuật đòi hỏi vô cùng nghiêm túc, cần bỏ ra nhiều công sức. Tô Hoài kể: “Tôi viết nhiều lần một truyện, hoặc tự chép lại, thông thường là ba, bốn lần”. Tolstoy viết đi viết lại hàng chục lần bản thảo bất kỳ cuốn tiểu thuyết nào của mình, thậm chí khi đã xuất bản rồi ông vẫn sửa tiếp để lần in sau được hoàn thiện hơn. Ông xứng đáng được gọi là nhà văn vĩ đại, tác giả hai trong số 10 tiểu thuyết hay nhất mọi thời đại của loài người.

Nguyên nhân thứ hai: Người viết thường có xu hướng viết dài. Có thể vì viết ngắn khó hơn viết dài nên nhiều người ngại viết ngắn.

Ai cũng biết câu “Nói dài, nói dai, nói đại”. Khi viết cũng vậy, câu văn dài thường dễ bị sai. Cho nên nếu có thể thì hãy viết câu ngắn. Và phải đặt dấu ngắt câu đúng chỗ, nếu không rất dễ gây hiểu sai. *Viết câu đơn thường đúng; viết những câu ghép được phát triển ra nhiều tầng dễ sai [TK1].*

Thường thấy câu dài khi dịch văn nước ngoài. Có thể vì ngôn ngữ nước ngoài có ngữ pháp chặt chẽ nên họ hay viết câu dài, nhưng khi dịch ra tiếng Việt mà vẫn dùng câu dài thì dễ gây ra khó hiểu, thậm chí hiểu sai.

Ví dụ: “Legend mới nối mạng cho đông đảo khán giả truyền hình. Nguyên nhân: cho tới nay cứ 175 người trong số 1,2 tỷ dân Trung Quốc thì mới chỉ có một người sở hữu PC, nhưng hầu hết các gia đình đều đã có tivi”, câu dài và khó hiểu. Nên tách ra làm ba câu: “Tuy hầu hết các gia đình Trung Quốc đều đã có tivi nhưng còn rất ít gia đình có PC. Ở đất nước 1,2 tỷ dân này, cứ 175 người thì mới chỉ một người có PC. Vì vậy Legend muốn nối mạng cho đông đảo khán giả truyền hình”.

Thứ ba, người viết thiếu kiến thức toàn diện, trong đó có kiến thức văn học. Dĩ nhiên đã không biết, không hiểu, thì dễ viết sai. Ví dụ: Vì chưa hiểu ý nghĩa của “*vô hình trung*” (“trung” ở đây là từ Hán – Việt, nghĩa là “trong”: trong tình trạng không có chủ định, không cố ý) mà viết nhầm thành “*vô hình chung*”. Vì thiếu kiến thức từ Hán – Việt nên “ý tại ngôn ngoại” (ý nằm ngoài

lời) bị hiểu sai thành “ý ở trong, lời ở ngoài”; “Yếu điểm” (điểm chủ yếu, điểm quan trọng) hiểu là “điểm yếu”, “nhược điểm”; “Canh gà Thọ Xương” bị hiểu lầm là “nước luộc gà Thọ Xương” (thực ra đây là tiếng gà gáy báo canh; “canh” là đơn vị thời gian; Thọ Xương là tên một huyện thuộc Hà Nội cũ). Thiếu kiến thức lịch sử và khoa học kỹ thuật lại càng dễ viết sai.

Các nguyên nhân khác quan:

- Tác động của truyền thông. Hiện nay các phương tiện truyền thông phát triển rất nhanh rất mạnh, đặc biệt mạng (nhất là facebook) và truyền hình, hàng ngày hàng giờ có hàng triệu người (kể cả em nhỏ) viết/nói ý kiến của mình trên diễn đàn chung. Do nhiều nguyên nhân, họ dùng sai, lạm dụng hoặc tự sáng tác ra nhiều từ ngữ mới lạ, nhiều khi rất gây cười, thu hút người đọc bất chú. Họ dùng nhiều từ ngoại (ví dụ: admin, mentor), từ viết tắt (DIY, O.K., ko), từ dân dã (nhà em, nhà cháu). Chưa bao giờ tiếng Việt được sử dụng một cách thiếu chuẩn mực như ngày nay. Tình trạng này rất phổ biến trong học sinh các cấp, không thể ngăn cấm, nhưng khi viết văn chúng ta nên tránh dùng những từ ngữ ấy, nên viết theo chuẩn mực nhà trường đã dạy.

- Tác động của toàn cầu hóa văn hóa làm cho tiếng Việt bị pha tạp, bớt trong sáng dễ hiểu. Từ xưa ở ta đã có bệnh sinh dùng từ ngoại, ngày nay mức độ toàn cầu hóa tăng lên gấp bội, mức sinh dùng từ ngoại càng tăng.

Ví dụ: Truyền hình ta không dùng từ “Giải vô địch bóng đá quốc gia Việt Nam” mà dùng “V. League”, đọc “Vi-Lic” (tiếng Anh: Vietnamese National Football Champions League); không dùng “công ty (xí nghiệp) khởi nghiệp” mà dùng “startup”; “ăn uống” gọi là “ẩm thực”; “tên họ” gọi là “danh tính”... Ta vẫn nên dùng từ ngoại, nhất là những từ đã quốc tế hóa, như Internet, website... nhưng khi đã có từ Việt, hà cớ gì lại dùng từ ngoại? Hậu quả làm cho câu văn trở nên khó hiểu.

- Dư luận xã hội ngày càng thiếu quan tâm tới ngôn ngữ dân tộc. Trước đây có nhiều người kêu gọi “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”, nhưng gần đây tiếng nói về vấn đề này đã nhỏ hơn trước. Hậu quả là: *Những cách nói sai hiện nay nếu không phê phán, quyết liệt ngăn cấm dùng kịp thời thì sẽ trở thành những cách nói đúng trong tương lai.* [TK1]. Trên thực tế, người đọc thường dễ dàng bỏ qua lỗi văn học của bài viết, cho rằng viết sai nhưng người đọc vẫn hiểu đúng ý là được; chỉ các nhà ngôn ngữ học hoặc phê bình văn học mới để ý đến các lỗi đó. Người viết thường nói đó là lỗi đánh máy.

Ví dụ hiện nay nhiều người nói “thăm quan” thay cho “tham quan”, “kỳ vọng” thay cho “hy vọng”, “ẩm thực” thay cho “ăn uống”...

Làm gì để tránh viết sai và để sửa sai

1. Trước hết phải nhận thức sâu sắc tính chất quan trọng của ngôn ngữ, thấy rõ người viết văn có trách nhiệm phải viết chính xác và viết hay. Người có nhận thức ấy tự nhiên sẽ chịu khó bỏ công sức thời gian vào việc hoàn thiện bài viết. Những người viết văn hay đều là người nghiêm khắc với bản thân, lao động cần cù, không ngại khó.

Viết đúng, viết hay không những nâng cao giá trị bài viết của mình mà còn góp phần xây dựng, phát triển ngôn ngữ của dân tộc. Tiếng Việt là một ngôn ngữ hay, chúng ta có nghĩa vụ giúp cho nó ngày càng hay hơn và tránh các xu hướng làm hỏng tiếng Việt, ví dụ xu hướng dùng quá nhiều từ ngữ ngoại. Khi từng người đều viết đúng, viết hay thì ngôn ngữ của dân tộc ngày càng được hoàn thiện.

2. Phải học rất nhiều loại tri thức, như văn học, ngôn ngữ học, khoa học, v.v... Phải học suốt đời, học ở trường, học ở sách báo, mạng, và phải tập viết rất nhiều.

Như đã nói, dùng sai từ là lỗi thường thấy nhất ở người viết. Muốn dùng đúng từ ngữ, cách tốt nhất, thuận tiện nhất là *tra cứu các loại từ điển*. Từ điển tập hợp các từ ngữ đã được những người giỏi về ngôn ngữ học và về nhiều chuyên ngành khác thu lượm, thẩm định, giải thích chính xác và ngắn gọn, cung cấp cho công chúng một bộ từ ngữ chuẩn, có thể dùng mà không sợ sai. Từ điển còn góp phần thống nhất ngôn ngữ, làm chính xác ngôn ngữ của một dân tộc. Ở nhiều nước, từ điển là loại sách được dư luận và chính quyền rất coi trọng, được biên soạn hết sức công phu, ví dụ từ điển Larousse (Pháp), Britannica (Anh)... Hiện nay nhiều từ tiếng nước ngoài chưa được thống nhất dịch ra tiếng Việt, dễ gây hiểu lầm. Để bổ cứu, khi dịch các từ mới lạ, người ta thường ghi chú thêm từ gốc nước ngoài. Ngày nay mạng Internet tạo điều kiện cực kỳ thuận lợi cho việc tra cứu các từ điển trực tuyến (online), vừa nhanh vừa tra được nhiều nguồn.

3. Nên tránh gộp nhiều ý trong một câu, cố gắng viết câu ngắn gọn. Dĩ nhiên, trong trường hợp gộp được mà không gây hiểu sai thì chớ nên tách một câu thành nhiều câu ngắn, như thế sẽ làm mất cái hay về âm điệu của câu văn.

BÀI HỌC CUỐI NĂM

TÀI LIỆU TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Các bạn học sinh Lớp 8 thân mến,

Cả năm học này, các bạn học về những cách biểu đạt ngôn ngữ bằng vật liệu tiếng Việt. Qua *Bài mở đầu* các bạn đã biết những cách biểu đạt chung nhất là: biểu đạt bằng ngôn ngữ đời thường, bằng ngôn ngữ khoa học (cả toán lẫn khoa học tự nhiên và khoa học xã hội – nhân văn), bằng ngôn ngữ nghệ thuật, và bằng ngôn ngữ chính trị – xã hội.

Các bạn sẽ hỏi: Các cách biểu đạt đều được học, sao không thấy học về ngôn ngữ đời thường? Xin trả lời vì sao. Trong đời thường, các bạn sẽ gặp cả những chuyện đơn giản “thường ngày” (ta thường nói cho vui, chuyện cơm áo gạo tiền). Thế nhưng, khi vào đời, các bạn lại gặp những chuyện thường ngày nằm ngoài phạm vi cơm áo gạo tiền, có khi quan trọng hơn cả chuyện cơm áo gạo tiền nữa.

Bạn sẽ tham gia vào công việc khoa học? Đừng nghĩ rằng, trong lĩnh vực này, mình chỉ cần biết cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học là đủ. Có khi nội dung khoa học còn chen vào chính những chuyện cơm áo gạo tiền đời thường mà bạn không tránh được. Có khi những cách biểu đạt khoa học, toán học, chính trị – xã hội, pháp lý, nghệ thuật còn có sẵn trong gia đình bạn nữa. Những đề tài đủ mặt sẽ được thảo luận vào những bữa cơm tối. Những cuộc tranh cãi có khi nảy lửa với đủ các cách biểu đạt sẽ len lỏi vào đời sống gia đình, bè bạn, họ hàng. Và đó chính là cuộc sống văn minh nằm ngoài cơm áo gạo tiền. Chưa hết, có khi chính các bạn sẽ gặp những chuyện cơm áo gạo tiền và phải giải quyết theo các góc độ nào khoa học, nào nghệ thuật, nào chính trị – xã hội và pháp lý. Đó chính là sự phong phú của đời sống – cuộc sống của chúng ta, do chúng ta, cho chúng ta.

Thế là tất cả những thứ “cao siêu” đều đi vào đời thường. Và khi đó các nội dung “cao siêu” trong đời thường sẽ đòi hỏi các bạn hành xử theo những phương châm xử thế bằng ngôn ngữ cực kỳ khôn ngoan: *Đáo giang tùy khúc*,

nhập gia tùy tục. Các cách biểu đạt phải được dùng đúng chỗ và đúng lúc. Lời nói chẳng mất tiền mua, liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau. Phương châm đó lại rất thích hợp với phương châm Tranh biện làm nảy sinh chân lý.

Nào, bây giờ, các bạn hãy “nhập gia” và tuân theo phong tục học tập của chương trình Cánh Buồm – mời các bạn cùng làm việc tự sơ kết (chứ không thi), tự đánh giá (chứ không tranh điểm cao) – vì mục đích việc học là phục vụ cho sự trưởng thành của chính bạn, chứ không học vì bất cứ mục đích nào khác.

Chương trình Cánh Buồm chỉ có duy nhất một cái lý ấy thôi. Các bạn vẫn gặp công việc đã quen: Những bài luyện tập, qua đó cùng nhau và giúp nhau tự sơ kết và tự đánh giá.

Luyện tập 1 – Thảo luận và viết tiểu luận: Có ý kiến cho rằng ngôn ngữ cũng sinh ra *năng lượng*. Ví dụ bạn ngã, bạn nói “làm ơn đỡ tôi dậy”. Câu nói đó có sinh năng lượng không? Các bạn hãy cùng tìm ví dụ chứng minh hoặc phản bác ý kiến kia. Cái “*năng lượng*” sinh ra, nếu có, có đủ để chứng minh ý kiến coi ngôn ngữ là một công cụ đặc biệt của con người không?

Luyện tập 2 – Thảo luận và viết tiểu luận: Công cụ ngôn ngữ của con người dùng vào những chức năng gì? (Câu hỏi này dễ, chỉ là câu ôn tập). Trong những chức năng của ngôn ngữ, bạn thấy thích thú với chức năng nào hơn cả? (Lưu ý, câu hỏi này sẽ dắt dẫn bạn vào việc chọn nghề đấy!). Hãy trình bày ý kiến của mình và viết lại thành một tiểu luận. (Chú ý nữa: Nên giữ các bài viết của mình, vài năm sau, thử xem mình còn thích như hồi kết thúc năm học Lớp 8 không – thú vị lắm đấy!).

Luyện tập 3 – Thảo luận và viết tiểu luận: Hãy bình luận ý kiến này: Nhìn vào *nhạc* của một dân tộc thì đoán biết tương lai dân tộc đó. Bạn hiểu nghĩa của khái niệm “*Nhạc*” như thế nào? “*Nhạc*” có phải chỉ là riêng “hoạt động âm nhạc”, hay đó là cả một trình độ văn hóa? Hãy quan sát và cho biết, trong những cách biểu đạt khoa học hoặc nghệ thuật trong cuộc sống, có thấy hiện tượng có vấn đề chính trị – xã hội không?

Luyện tập 4 – Thảo luận: Các bạn cùng đọc nhanh lại một bài đã học (gợi ý: đọc nhanh lại bài *Bách niên giai lão*). Các bạn có thấy một nét buồn (nỗi u

hoài) nhẹ nhàng khi biểu đạt về một nhà khoa học? Các bạn nghĩ gì về phong cách cá nhân, tính cách riêng của người biểu đạt một ngôn ngữ nào đó?

Luyện tập 5 – Thảo luận rồi viết tiểu luận: Bạn hình dung sẽ học gì ở sách *Tiếng Việt Lớp 9*? Bạn có hài lòng với việc tự học của mình và với cách học trong sách *Tiếng Việt Lớp 8* không? Bạn muốn thêm hoặc bớt gì nữa?

Luyện tập

1. Thảo luận: Tại sao trong Bài 13 này lại dạy về nói và viết câu sai? Tại sao nói và viết câu sai? Tại hoàn cảnh khách quan hay tại năng lực chủ quan của mình? Hãy lấy ví dụ chứng minh từng nhận định của mình.
2. Thảo luận: Hãy thống kê trong các bài báo những lỗi về câu sai.
3. Thảo luận: Các bạn thấy có mối liên hệ gì về tư duy logic của mình khi nói và viết câu sai?

Thân ái chào tạm biệt!
Sách *Tiếng Việt Lớp 9* chờ đón bạn!

Bảng chỉ mục

A

Abraham Lincoln 104
Albert Einstein 111
Thế giới như tôi thấy 111

B

Bồi thẩm đoàn 102

C

Cấu trúc danh ngữ 135
Cấu trúc động ngữ 135
Chức năng ngôn ngữ 8
biểu đạt 9
giao tiếp 8
gọi tên 9
mỹ cảm 9
siêu ngôn ngữ 10
tư duy 10
Claude Levi-Strauss 67, 68
Nhìn nghe đọc

D

Diễn văn Gettysburg 106

Đ

Đồng thuận xã hội 101

G

Gaston Bachelard 14
Sự hình thành tinh thần khoa học
14

H

Hiện tượng có vấn đề 19, 99, 103
Hình tượng 60

K

Khái niệm 21
ngôn ngữ đời thường 22
trừu tượng hoá 21
tường minh 22

L

liên hệ kinh tế 100
liên hệ lịch sử 99
Luật pháp 102

N

Ngôn ngữ nghệ thuật 57
Đêm Côn Sơn 60
Guernica 63
hình tượng 59
Hồ thiên nga 59
thông điệp tổng hợp 62
thông tin đơn lẻ 62
Nguyễn Huy Tưởng 13
Vũ Như Tô 13
Nguyễn Triệu Luật 12
Thiếp chàng đôi ngả 12

P

Phạm Quỳnh 50
Tâm lý ngày Tết 51

Tiểu luận viết bằng tiếng Pháp 50
Phương Đông và phương Tây 116

Q

Quy phạm pháp luật 122

S

Số liệu thực chứng 20

T

Teilhard de Chardin 33
Hiện tượng con người 33
Thực thể tinh thần 32

Trần Trọng Kim 44
Quốc văn giáo khoa thư 44
Việt Nam sử lược 44

V

Văn bản quy phạm pháp luật 122

X

Xung đột xã hội 101

MỤC LỤC

Bài mở đầu	Những cách biểu đạt ngôn ngữ.....	7
Phần 1	NGÔN NGỮ KHOA HỌC.....	16
Bài nhập	Cách biểu đạt tiếng Việt trong ngôn ngữ khoa học	16
Bài 1	Con gà có trước hay quả trứng có trước	24
Bài 2	<i>Hiện tượng con người</i> của Teilhard de Chardin.....	32
Bài 3	Lời tựa sách <i>Việt Nam sử lược</i>	44
Bài 4	Tâm lý ngày Tết	50
Phần 2	NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT	57
Bài nhập	Cách biểu đạt tiếng Việt trong ngôn ngữ nghệ thuật	57
Bài 5	Bách niên giai lão	67
Bài 6	Tiếng nói của văn nghệ	75
Bài 8	<i>Thật là quá đẹp!</i>	81
Phần 3	NGÔN NGỮ CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI	98
Bài nhập	Cách biểu đạt tiếng Việt trong ngôn ngữ chính trị – xã hội.....	98
Bài 8	Diễn văn Gettysburg của A. Lincoln.....	104
Bài 9	Ba bức thư gửi tới những người yêu chuộng hòa bình.....	111
Bài 10	Vấn đề phương Đông và phương Tây	115
Bài 11	Hiểu biết chung về các thể loại văn bản pháp quy	121
Phần 4	ĐỂ NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT	129
Bài nhập	Vài lưu ý để nâng cao trình độ biểu đạt bằng Tiếng Việt	129
Bài 12	Một số đặc điểm tâm lý người Việt trong dùng từ và viết câu văn....	132
Bài 13	Viết câu văn như thế nào cho đúng.....	143
Bài học cuối năm	Tài liệu tự đánh giá kết quả học tập	150